

## LỜI CẢM ƠN

Trong suốt 2 năm học tập và tu dưỡng tại mái trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, ngoài sự cố gắng nỗ lực học tập của bản thân, em đã nhận được nhiều sự giúp đỡ chỉ bảo tận tình của các thầy cô giáo, gia đình bạn bè. Lần này khi được giao nhiệm vụ làm đề tài nghiên cứu khoa học do nhà trường giao cho em xin chân thành gửi lời cảm ơn tới.

Các thầy cô giáo đã và đang giảng dạy tại trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, đặc biệt là các thầy cô giáo trong bộ môn văn - hoá du lịch của trường.

Em xin chân thành cảm ơn các cán bộ sở Văn hoá-Thể thao-Du lịch tỉnh Tuyên Quang, các anh chị trong phòng nghiên cứu dân tộc của Viện nghiên cứu khoa học xã hội học đã giúp đỡ em trong suốt quá trình đi tìm những tài liệu cần thiết để nghiên cứu khi viết đề tài này.

Em cũng xin chân thành cảm ơn bà con, cô bác thôn Tân Lập - xã Tân Trào - huyện Sơn Dương - tỉnh Tuyên Quang, đặc biệt là bác Ma Văn Tuấn trưởng thôn và các cô chú trong ban lãnh đạo thôn đã tận tình giúp đỡ em trong suốt thời gian có mặt tại thôn để thu thập tài liệu khi đi điền dã.

Đặc biệt em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới cô giáo - ThS VŨ THỊ THANH HƯƠNG người đã hướng dẫn em trong suốt quá trình làm đề tài. Cô đã luôn luôn quan tâm, động viên, giúp đỡ, em hình thành các ý tưởng khoa học trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành đề tài này.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

*Sinh viên*

*Phạm Quang Hưng*

## MỞ ĐẦU

### 1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Việt Nam có 54 tộc người anh em cùng chung sống, mỗi tộc người đều có sắc thái và đặc trưng văn hoá riêng của mình góp phần tạo nên nền văn hoá Việt Nam đa dạng và phong phú. Tuy nhiên ngoài dân tộc Kinh, các tộc người thiểu số khác của Việt Nam thường sống không tập trung và xen kẽ với người Kinh. Trong điều kiện đó một số giá trị văn hoá của các tộc người thiểu số hoặc bị mai một hoặc bị lai tạp một cách tự nhiên. Do vậy, đầu tư cho bảo tồn và phát huy văn hoá của các tộc người thiểu số là việc làm hết sức cần thiết.

Trong những năm gần đây, du lịch tới các vùng dân tộc thiểu số (Ethnictourism) đang được nhiều nước trên thế giới hết sức quan tâm. Các tộc người này thường có tập tục, lối sống cũng như nền văn hoá đặc sắc. Việt Nam rất có lợi thế trong việc phát triển du lịch đến các tộc người thiểu số. Lợi thế đó được phát huy trong sự bảo lưu những nét sơ khai của văn hoá, trong lối sống, phong tục, thói quen canh tác hay trong các nghề thủ công truyền thống. Đặc biệt hơn các nét văn hoá đó lại được hòa quyện với không gian sinh thái tự nhiên tuyệt đẹp rất hấp dẫn khách du lịch. Ngoài ra, nét hấp dẫn của nền văn hoá không chỉ ở tính độc đáo mà chính ở tính thống nhất trong văn hoá cộng đồng tạo nên nhiều mảng màu rực rỡ trong bức tranh toàn cảnh chung của nền văn hoá dân tộc.

Tuyên Quang là nơi sinh sống của 22 tộc người thiểu số. Các tộc người thiểu số ở Tuyên Quang đều có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, có bản sắc riêng hấp dẫn du khách. Tuy nhiên, việc khai thác các giá trị văn hoá tộc người vẫn chưa được đầu tư đúng mức. Khi du khách đến với thị xã Tuyên Quang thì chủ yếu họ chỉ đến với khu du lịch Tân Trào, suối khoáng Mỹ Lâm, Thành nhà Mạc...và một vài thắng cảnh quen thuộc và thường thì chỉ nghỉ lại qua đêm ở thị xã. Du khách ít khi đến tìm hiểu cuộc sống của các tộc người ở nơi đây, vì họ chưa biết được cuộc sống của cộng đồng các tộc người ở Tuyên Quang rất phong phú và đa dạng và sẽ là một điểm đến rất hấp dẫn du khách nếu

được khai thác đúng tiềm năng.

Nằm cách thị xã Tuyên Quang chừng 45km và là nơi có khu di tích lịch sử Tân Trào nằm tại đây. Thôn Tân Lập có 153 hộ với 654 nhân khẩu, có 4 tộc người Tày, Nùng, Dao và Kinh cùng sinh sống, và cho đến nay họ vẫn giữ được bản sắc văn hoá riêng của mình. Thôn Tân Lập nằm trong khu di tích lịch sử Tân Trào và là nơi có cảnh quan thiên nhiên còn nhiều hoang sơ và có khí hậu trong lành. Đường thôn nay đã được trải bê tông. Đó chính là điều kiện thuận lợi để có thể phát triển du lịch văn hoá tộc người. Tuy hiện nay đã đón du khách đến thăm quan và nghỉ lại nhưng vẫn chưa được khai thác hết tiềm năng đúng mức.

Sinh ra và lớn lên tại Tuyên Quang, em có nhiều cơ hội tiếp xúc với nhiều tộc người thiểu số, đặc biệt là tộc người Tày ở Tân Trào. Em nhận thấy các giá trị văn hoá của tộc người Tày nơi đây rất phong phú và đa dạng nhưng đang bị lai tạp, mai một, và dần mất đi. Trong khi đó, những giá trị văn hoá này lại chính là bản sắc văn hóa của họ và là tài sản quý giá của dân tộc, là nguồn tài nguyên quan trọng góp phần phục vụ cho sự phát triển của du lịch tỉnh Tuyên Quang. Chính vì vậy em thiết nghĩ nếu có chính sách bảo tồn và sử dụng những giá trị văn hóa một cách hợp lý, thì nó sẽ phục vụ cho sự phát triển của du lịch đồng thời nâng cao đời sống còn nhiều khó khăn của tộc người nơi đây. Đối với Tuyên Quang việc làm này sẽ góp phần mở rộng vùng du lịch, đa dạng hoá các loại hình du lịch của tỉnh.

Vì những lý do trên, em quyết định làm đề tài “Tìm hiểu nghi lễ vòng đời người của tộc người Tày tại thôn Tân Lập - xã Tân Trào huyện Sơn Dương - tỉnh Tuyên Quang để phục vụ hoạt động du lịch”

## **2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU**

### ***2.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các nghi lễ vòng đời người của người Tày tại thôn Tân Lập - xã Tân Trào - huyện Sơn Dương - tỉnh Tuyên Quang để phục vụ cho phát triển du lịch

## **2.2. Phạm vi nghiên cứu**

Về mặt nội dung: Đề tài chủ yếu nghiên cứu các nghi lễ vòng đời người của tộc người Tày ở nơi đây, và đời sống sinh hoạt văn hoá chung của họ.

Về mặt không gian: Địa điểm nghiên cứu là thôn Tân Lập - xã Tân Trào- huyện Sơn Dương - tỉnh Tuyên Quang

## **3. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU**

Về mặt lý luận: “Khái quát chung về tộc người Tày, tìm hiểu các nghi lễ vòng đời người gắn với việc phát triển du lịch ”.

Về mặt thực tiễn:

-Chỉ ra các điều kiện phát triển du lịch của tộc người Tày tại thôn Tân Lập

-Đưa ra các phương án phục hồi và bảo tồn các giá trị văn hoá của người Tày tại đây. Kiến nghị với chính quyền các cấp, ngành du lịch, văn hoá và các ngành liên quan phối hợp chỉ đạo, nhằm bảo tồn, khai thác các giá trị văn hoá của tộc người Tày tại đây nhằm phát triển du lịch.

## **4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **4.1. Phương pháp thực địa**

Nếu việc thu thập tài liệu đưa ra những thông tin lý thuyết về vấn đề cần nghiên cứu thì việc đi thực địa đến địa điểm nghiên cứu giúp em có cái nhìn xác thực hơn về vấn đề nghiên cứu. Trong quá trình thực hiện đề tài này, em đã đến địa phương được đề cập đến trong bài này là thôn Tân Lập. Em tận mắt chứng kiến hoạt động du lịch, cuộc sống của người dân địa phương nơi đây. Em cũng tiếp cận với người thuộc nhiều lứa tuổi, nhiều cương vị khác nhau, hỏi thăm về các vấn đề liên quan đến cuộc sống của đồng bào. Sau đó em ghi chép, ghi âm và chụp ảnh lại để nghiên cứu sâu hơn vấn đề.

### **4.2. Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu**

Phương pháp này được sử dụng xuyên suốt trong toàn bộ quá trình làm đề tài. Để thực hiện đề tài em đã thu thập tài liệu từ các giáo trình chuyên ngành dân tộc học, giáo trình du lịch, văn hoá, dự án, báo cáo tổng kết, tham khảo một số thông tin trên các phương diện khác nhau. Sau khi đã có tài liệu trong tay em

đã sử dụng các bước phân loại, thống kê, so sánh để lựa chọn được những thông tin sát với vấn đề nghiên cứu nhất.

#### **4.3. Phương pháp chuyên gia**

Để thực hiện đề tài này, em tham khảo ý kiến của nhiều người trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong du lịch, văn hoá - xã hội - dân tộc học, giảng viên giảng dạy nhằm đưa ra những đánh giá mang tính khoa học và chính xác cao nhất.

### **5. KẾT CẤU CỦA KHÓA LUẬN**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, tài liệu tham khảo. Nội dung của khóa luận được chia thành 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận

Chương 2. Giá trị văn hoá các nghi lễ theo chu kỳ đời người của tộc người Tày ở thôn Tân lập-xã Tân Trào-huyện Sơn Dương-tỉnh Tuyên Quang

Chương 3. Các giải pháp khai thác các giá trị văn hoá của người Tày tại thôn Tân Lập để phục vụ hoạt động du lịch

## CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

### 1.1. Một số khái niệm về tộc người.

#### 1.1.1. Khái niệm tộc người:

Trong 60 năm qua, ở Việt Nam đã sử dụng khái niệm “Dân Tộc” để chỉ một cộng đồng người cụ thể (Việt, Thái, Dao, Hoa, Mường, Tày...) nhưng thực ra khái niệm đó chính là “Tộc Người”.

Cũng như đại bộ phận tên gọi của các ngành khoa học, thuật ngữ “Dân tộc học” - Ethnography, Ethnology là từ phát sinh của các yếu tố Hy Lạp cổ, gồm “Ethnos”, chuyển nghĩa tương đương là dân tộc (tộc người).

Tộc người là một hình thái tập đoàn người hay một tập đoàn xã hội, được hình thành qua quá trình phát triển của tự nhiên và lịch sử, được phân biệt bởi 3 đặc trưng cơ bản là: Ngôn ngữ, các đặc điểm về văn hóa, ý thức về cộng đồng mình, mang tính bền vững qua hàng ngàn năm lịch sử ứng với mọi chế độ kinh tế - xã hội gắn với các phương thức sản xuất (Nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản, chủ nghĩa xã hội) tộc người được gọi bằng các tên như: Bộ lạc, bộ tộc chiếm nô, bộ tộc phong kiến, dân tộc tư bản chủ nghĩa, dân tộc xã hội chủ nghĩa

Theo định nghĩa này thì Việt Nam có 54 “tộc người” chứ không phải 54 “dân tộc” như cách hiểu trước đây. Mỗi tộc người ở Việt Nam đều có nền văn hóa đặc trưng góp phần xây dựng nên nền văn hóa Việt Nam đa dạng đậm đà bản sắc dân tộc.

Khái niệm dân tộc thực chất phải được hiểu là tộc người (ethnic). Tộc người là hình thái đặc biệt của một tập đoàn xã hội xuất hiện không phải do ý nguyện của con người mà là trong kết quả của quá trình tự nhiên - lịch sử. Điểm đặc trưng của các tộc người là ở chỗ nó có tính bền vững giống như là những quy tắc tồn tại hàng nghìn năm. Mỗi tộc người có sự thống nhất bên trong xác định, cả những nét đặc thù để phân định nó với các tộc người khác. Ý thức tự giác của những con người hợp thành tộc người riêng biệt đóng vai trò quan trọng cả trong sự thống nhất tương hỗ, cả trong sự dị biệt với các cộng đồng

tương tự khác trong hình thái phản đề của sự phân định “chúng ta” và “họ”. Theo đó, điều mà nhiều nhà khoa học chủ trương là đồng nhất bản chất của tộc người với ý thức tự giác là không chuẩn xác. Đằng sau ý thức tự giác như vậy còn có cả giá trị tồn tại khách quan một cách hiện thực trong các tộc người của những con người thân thuộc

### ***1.1.2. Đặc trưng cơ bản của tộc người.***

Để xác định một tộc người và phân biệt tộc người này với tộc người khác cần dựa vào 3 đặc trưng cơ bản sau: Ngôn ngữ tộc người, các đặc điểm về văn hóa, ý thức về tộc người mình. Các đặc trưng này được hình thành trong quá trình hình thành và phát triển của tộc người và không thay đổi kể cả trong trường hợp điều kiện sống thay đổi.

#### ***1.1.2.1. Ngôn ngữ tộc người***

Ngôn ngữ bao gồm tiếng nói và chữ viết trong những chức năng và đặc trưng cơ bản

- Là công cụ giao tiếp.
- Là hiện thực trực tiếp của tư tưởng.
- Là hình thức biểu hiện của tư duy phản ánh thế giới khách quan.

Chính vì vậy ngôn ngữ tộc người được coi là dấu hiệu đầu tiên để nhận biết một tộc người và phân biệt tộc người này với các tộc người khác. Thêm nữa ngôn ngữ còn là dây thông tin quan trọng để trao truyền văn hóa nhờ vậy văn hóa tộc người mới lưu giữ được qua hàng ngàn năm lịch sử.

Ngôn ngữ tộc người bao gồm các dạng sau:

- Là tiếng mẹ đẻ được tiếp thu trực tiếp từ bé thông qua mẹ, gia đình, làng xóm, mang tính ổn định cao và khó thay đổi.
- Là ngôn ngữ của tộc người khác được lấy làm ngôn ngữ của tộc người mình
- Hai ngôn ngữ trong cùng một tộc người, tình trạng song ngữ. Điều này xảy ra nhiều ở các tộc người thiểu số vùng Tây Bắc

Do vậy với hai dạng sau ngôn ngữ không còn là tiêu chí quan trọng để

phân biệt tộc người

### *1.1.2.2. Các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người*

Trong số những dấu hiệu quan trọng phân định các tộc người có đặc trưng văn hóa đã được các cư dân sáng tạo nên trong quá trình lịch sử của mình và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự tổng hòa các mối liên hệ tương hỗ này giữa các đặc trưng tạo thành truyền thống tộc người (ethnical tradition). Những truyền thống này được hình thành trong các giai đoạn khác nhau của lịch sử, trong mối liên hệ với các điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội với địa lý tự nhiên trong cuộc sống của mỗi cư dân ngay cả trong trường hợp điều kiện sống của mỗi tộc người đã có sự thay đổi lớn.

Đây là một trong những điều kiện cơ bản quan trọng để phân định tộc người. Khi nói đến các đặc trưng sinh hoạt văn hóa cần được hiểu theo hai nghĩa:

Nghĩa hẹp: Là tổng thể các yếu tố tiêu biểu nhất về văn hóa vật thể và phi vật thể của tộc người được hình thành trong quá khứ.

Nghĩa rộng: Đóng góp của văn hóa đó với văn hóa của quốc gia và văn hóa nhân loại.

Trên thực tế có trường hợp các nhóm cư dân trong cùng một lãnh thổ, nơi cùng một thứ tiếng với nhau, nhưng không hẳn đã có chung một đặc điểm văn hóa. Một tộc người khi đã mất đi đặc trưng văn hóa thì chỉ là một cộng đồng sinh học mà thôi.

### *1.1.2.3. Ý thức tự giác tộc người*

Các yếu tố lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa kết hợp với nhau và được bảo lưu lâu bền trong đặc tính của mỗi tộc người phát triển thành ý thức tự giác tộc người, là tiêu chí cơ bản, quan trọng để phân biệt một tộc người và phân biệt với các tộc người khác.

Ý thức tự giác tộc người là sự tự ý thức về tộc người mình, tự nhận mình là tộc người nào. Nó còn là sự hiện diện và phát triển của công đồng mình trước các cộng đồng khác và cộng đồng bên ngoài. Ý thức tự giác tộc người được nảy



sinh và phát triển trong mối liên hệ mật thiết với sự nuôi dưỡng giáo dục của gia đình, dòng tộc, làng bản và được trao truyền qua các thế hệ.

### ***1.1.3. Văn hóa tộc người với phát triển du lịch***

#### ***1.1.3.1. Khái niệm văn hóa tộc người***

Văn hóa tộc người là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do các cư dân tộc người sáng tạo và tích lũy trong các giai đoạn khác nhau của lịch sử tự nhiên trong cuộc sống của mỗi dân cư, ngay cả trong trường hợp điều kiện sống của mỗi tộc người đã có sự thay đổi lớn. Nó gồm một hệ thống di tích lịch sử các thắng cảnh, các quần thể kiến trúc làng bản, nhà cửa các đô thị cổ, các sinh hoạt văn hóa, lễ hội thu hút một lượng lớn khách du lịch đến tham quan nghiên cứu.

Vào những năm 70 của thế kỷ 20 các nhà dân tộc học của nước cộng hòa Acraeni- chia văn hóa tộc người ra thành 3 bộ phận.

-Văn hóa sản xuất: Những gì liên quan đến sản xuất cả tri thức và kinh nghiệm sản xuất.

-Văn hóa bảo đảm đời sống: Những gì liên quan đến ăn mặc ở.

-Văn hóa chuẩn mực xã hội: Gồm các thiết chế xã hội, các ứng xử xã hội được cố định thành phong tục, luật tục.

Văn hóa tộc người cũng có thể chia làm 2 bộ phận.

-Văn hóa vật chất: Là những yếu tố liên quan đến công cụ sản xuất, phương tiện vận chuyển đi lại nhà cửa, quần áo, đồ ăn...

-Văn hóa tinh thần:Là những yếu tố liên quan đến hoạt động văn hóa tinh thần, ví dụ: Khoa học, triết học, tôn giáo, tín ngưỡng , lễ hội...

Sự phân biệt trên chỉ là tương đối vì không có yếu tố vật chất nào lại không bao hàm yếu tố tinh thần.

#### ***1.1.3.2. Các cách phân loại văn hóa tộc người ở nước ta.***

Ở Việt Nam có rất nhiều cách phân loại văn hóa tộc người như phân loại dựa trên đặc điểm về ngôn ngữ, môi trường địa lý, tự nhiên, xã hội, nhân văn.

Phân loại theo ngôn ngữ, nhóm ngôn ngữ (nhóm ngôn ngữ). Có sự phân loại

này vì các tộc người có chung ngôn ngữ, ngữ hệ thì thường có những đặc điểm giống nhau về văn hóa. Ở Việt Nam có các nhóm văn hóa ngôn ngữ Việt - Mường, Môn-Khơ me, Tày- Thái, H'Mông-Đao, Tạng - Miến, Kadai.

Bên cạnh việc nghiên cứu phân loại văn hóa theo nhóm văn hóa ngôn ngữ các công trình nghiên cứu văn hóa tộc người cũng đã tiếp cận và phân loại dựa trên những đặc điểm sắc thái về môi trường địa lý tự nhiên- xã hội và nhân văn theo các vùng lãnh thổ. Đối với các tộc người thiểu số ở Việt Nam việc nghiên cứu phân loại các “Vùng văn hóa” có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu sự tác động của điều kiện tự nhiên, địa lý, môi trường cư trú...đối với quá trình phát triển của văn hóa các tộc người cũng như quan hệ và tác động qua lại của các yếu tố kinh tế- văn hóa ở các vùng lãnh thổ khác nhau. Ở Việt Nam, những công trình văn hóa nói chung và văn hóa tộc người nói riêng đã phân định một cách tương đối các vùng văn hóa là:

- Vùng văn hóa Tây Bắc
- Vùng văn hóa Việt Bắc và Đông bắc
- Vùng văn hóa Bắc Trung Bộ
- Vùng văn hóa Nam Trung Bộ
- Vùng văn hóa Trường Sơn Tây Nguyên
- Vùng văn hóa Đồng Bằng Sông Cửu Long

(GS. Phan Hữu Đạt, *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 1999)

Việc phân loại nghiên cứu văn hóa theo vùng cũng được cụ thể hóa theo cách thức phân loại dựa vào địa vực cư trú, theo độ cao thấp của các vùng lãnh thổ (so với mặt biển). Vì vậy, những công trình nghiên cứu văn hóa tộc người đã phân định theo một số loại hình cụ thể như sau:

- Văn hóa tộc người ở trên cao: H'Mông, Tạng, Miến
- Văn hóa tộc người ở rẻo giữa: Các nhóm làm nương
- Văn hóa tộc người ở thung lũng chân núi: Tày, Thái, Mường
- Văn hóa tộc người ở trung du: Việt, Sán Dìu, Hoa

-Văn hóa tộc người ở châu thổ: Việt, Hoa, Chăm, Khơ Me

-Văn hóa tộc người ở ven biển: Việt, Chăm, Hoa.

(GS. Phan Hữu Dật, *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 1999)

### 1.1.3.3. Vai trò của văn hóa tộc người với du lịch

Các đối tượng văn hóa được coi là tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn. Nếu tài nguyên thiên nhiên hấp dẫn du khách bởi sự hoang sơ, độc đáo, hiểm hoi thì tài nguyên du lịch văn hóa hấp dẫn bởi tính phong phú, đa dạng độc đáo và tính truyền thống cũng như tính địa phương. Ở Việt Nam văn hóa tộc người là một tài nguyên du lịch nhân văn vô cùng đặc sắc, mỗi cá thể văn hóa của tộc người lại có một đặc trưng khác biệt. Chính sự khác biệt đó là yếu tố quan trọng để hấp dẫn khách du lịch đặc biệt là khách du lịch quốc tế.

Văn hóa tộc người là một tài nguyên du lịch nhân văn bởi vậy cũng bao gồm hai bộ phận, tài nguyên văn hoá vật thể và tài nguyên văn hoá phi vật thể...

#### \* Tài nguyên văn hoá vật thể

Tài nguyên văn hoá vật thể trong văn hóa tộc người bao gồm các yếu tố tiêu biểu như nhà ở, trang phục, các sản vật địa phương, các sản phẩm nghệ thuật

+Nhà ở: Là một yếu tố gây được sự chú ý đầu tiên đối với du khách. Chính vì vậy mà nó trở thành một trong những yếu tố để xác định tính độc đáo của du lịch văn hóa tộc người. Ở Việt Nam có rất nhiều loại hình nhà ở khác nhau như: Nhà sàn (Tây Bắc), nhà nửa sàn nửa đất (Đông Bắc), nhà Rông Tây Nguyên. Do vậy nhà ở là yếu tố quan trọng trong quá trình thúc đẩy du lịch văn hóa tộc người phát triển.

+Trang phục: là một yếu tố để phân biệt tộc người này với tộc người khác. Khách du lịch khi đến một tộc người nào đó, ai cũng muốn mặc thử những bộ trang phục đặc trưng của tộc người để chụp ảnh làm kỉ niệm.

+Các sản vật đặc trưng của địa phương: có ý nghĩa rất lớn trong việc tăng doanh thu du lịch như: Một bộ quần áo dân tộc, một món ăn ngon, những đồ dùng như túi đeo, đồ trang sức truyền thống của tộc người đó, một cây sáo, cây

đàn làm kỉ niệm .. là những đồ vật gắn liền với đồng bào nơi đó và do họ làm ra. Bất cứ một khách du lịch nào khi đi du lịch cũng muốn mua cho mình, người thân, bạn bè một chút quà lưu niệm.

*\* Tài nguyên văn hoá phi vật thể*

Tài nguyên văn hóa phi vật thể trong văn hóa tộc người bao gồm: Ngôn ngữ, ẩm thực, phong tục tập quán, các trò chơi dân gian, các lễ hội truyền thống của tộc người.

+ Ngôn ngữ: Trong việc khai thác văn hóa tộc người việc quan tâm đến văn hóa tộc người là yếu tố quan trọng thúc đẩy du lịch phát triển. Ngôn ngữ cũng là một đặc trưng để phân biệt tộc người này với tộc người khác. Việc học được một ngôn ngữ của một tộc người nào đó sẽ tạo ra sự thích thú đặc biệt đối với du khách.

+ Ẩm thực: cũng là một nét văn hóa đặc trưng của tộc người, nó có tác động mạnh đến cảm nhận của du khách về chuyến du lịch. Với các món ăn, du khách không chỉ muốn thưởng thức mà còn muốn tìm hiểu cách chế biến, cách ăn như thế nào cho đúng.

+ Mỗi tộc người có một phong tục tập quán, sinh hoạt và tín ngưỡng riêng. Du khách đến với các tộc người vùng thiểu số, rất chú ý tìm hiểu các thói quen, kiêng kị của đồng bào.

+ Các loại hình văn nghệ truyền thống: Là một biểu hiện độc đáo của văn hóa tộc người. Các hoạt động văn nghệ truyền thống của một tộc người luôn được du khách tán thưởng và làm theo rất nhiệt tình, thậm chí khi du khách ra về họ còn mua những băng đĩa thu lại những bài hát, bản nhạc của tộc người đó. Đặc biệt điệu nhảy của các tộc người dường như tạo nên một sự thu hút, lôi cuốn, sôi động mạnh mẽ với du khách. Các hình thức và chương trình được tiến hành đủ màu sắc rực rỡ, trang phục cổ truyền, âm nhạc và trình độ nghệ thuật càng làm tăng thêm sức hấp dẫn du khách.

+ Các lễ hội truyền thống của các tộc người luôn để lại nhiều ấn tượng mạnh mẽ đối với du khách. Thông qua lễ hội, các du khách không những được

biết đến các nghi thức trang nghiêm mà còn được hòa mình vào các trò chơi giàu màu sắc

## **1.2. Vấn đề khai thác các giá trị văn hóa tộc người**

***1.2.1: Vấn đề khai thác các giá trị văn hoá truyền thống trong giai đoạn hiện nay:***

Trong nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hiện nay có 54 tộc người sinh sống. Theo số liệu tổng điều tra dân số năm 2003, số dân là 80.902.400 người, người Việt chiếm hơn 86% dân số cả nước, 53 tộc người thiểu số chiếm khoảng 14% dân số cả nước( có nhiều tộc người trên 1 triệu người, có tộc người chỉ có vài trăm người), cư trú rất phân tán và xen kẽ, phân bố chủ yếu ở miền núi, nơi có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng. Do sự phát triển không đồng đều trong lịch sử, các tộc người có sự phát triển chênh lệch về kinh tế xã hội.

Đảng và nhà nước ta luôn có những quan tâm to lớn về vấn đề tộc người. Nhờ vậy, từ thân phận người nô lệ, đồng bào các dân tộc đã trở thành người làm chủ đất nước. Đời sống mọi mặt của đồng bào so với trước năm 1945 đã có những cải thiện cơ bản, bản sắc văn hóa được giữ gìn. Đội ngũ cán bộ người dân tộc từng bước được hình thành. Trong sự nghiệp đổi mới đã suất hiện nhiều điển hình tốt, năng động trong sản xuất và công tác, và chiếm giữ những vị trí quan trọng trong bộ máy chính quyền...

Trong sự nghiệp đổi mới nhà nước Việt Nam chủ trương giải quyết tốt đẹp mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển, giữa truyền thống và hiện đại, giữa thống nhất và đa dạng. Tuy nhiên nguy cơ lớn hiện nay là xu hướng cào bằng văn hóa ở mỗi vùng dân tộc. Phải nhận thức được thực tế này để có ngay biện pháp bảo vệ, bảo tồn phát huy tính đa dạng sắc thái văn hóa địa phương và tộc người.

Chỉ có thể bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa riêng của địa phương và tộc người ngay chính trong cuộc sống của nhân dân các dân tộc. Một khi nhân dân nhận thức được ý nghĩa to lớn của việc bảo tồn giá trị cổ truyền thì họ sẽ là

người thực hiện tốt nhất, có thể lấy lễ hội làm ví dụ. Nhân dân bảo vệ, tôn tạo di tích văn hóa, tổ chức điều hành lễ hội, đáp ứng nhu cầu văn hóa của họ. Có nhiên, bên cạnh đó có sự hướng dẫn và hỗ trợ của các cơ quan nhà nước (tránh hiện tượng tự ý tôn tạo làm hỏng hay sai lệch đi cái vốn có).

### ***1.2.2: Vấn đề khai thác các giá trị văn hóa của tộc người một cách bền vững***

Sự mai một bản sắc văn hóa các dân tộc như đã trình bày ở trên, đang ở trong tình trạng báo động. Việc giữ gìn bảo tồn di sản văn hóa của các dân tộc đặt ra hết sức cần thiết và đòi hỏi cần có nhiều biện pháp và nhiều hình thức.

Tuyên truyền giáo dục rộng rãi văn hóa các dân tộc thiểu số để nâng cao lòng tự hào dân tộc, để đồng bào nhận thấy rõ giá trị phong phú độc đáo trong văn hóa dân tộc. Bởi vì, bản sắc văn hóa tộc người chỉ có thể được bảo tồn, phát huy khi mọi di sản quý báu được lưu giữ vững chắc trong bảo tàng và ý thức của mỗi người dân, do chính họ là người thực hiện. Việc tuyên truyền giáo dục này không chỉ thông qua việc giáo dục trường học và các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, đài phát thanh, truyền hình... Đây là việc làm hết sức cần thiết để đồng bào hiểu sâu hơn giá trị văn hóa của cộng đồng mình, vừa để các tộc người hiểu biết lẫn nhau, đoàn kết tương trợ lẫn nhau.

Tiếp tục triển khai nghệ thuật quần chúng trong cộng đồng các dân tộc, làm cho vốn văn nghệ dân gian tiếp tục đâm chồi nảy lộc ngay trên mảnh đất mà nó sinh ra.

Đối với các lễ hội văn hóa dân gian, cần có kế hoạch khôi phục lễ hội truyền thống của các dân tộc. Tìm kiếm các bài dân ca, các làn điệu dân vũ, các trò chơi dân gian để thu hút đông đảo quần chúng tham gia lễ hội, tạo môi trường văn hóa lành mạnh, góp phần tạo nên sức mạnh cộng đồng.

Chính quyền địa phương cùng bà con các tộc người nên khôi phục các lễ hội dân gian, trò chơi dân gian, các làng nghề thủ công, để hình thành một vùng sản xuất hàng hóa gắn liền với phát triển du lịch văn hóa.

Qua những nghiên cứu văn hóa phi vật thể của các tộc người, có thể giúp việc tiếp cận, hiểu sâu hơn truyền thống bản sắc văn hóa của các dân tộc. Trên

cơ sở đó tiếp tục đề ra những giải pháp bảo tồn phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào. Sự thống nhất trong đa dạng bản sắc văn hóa, bảo đảm sự bình đẳng giữa các tộc người, để mỗi tộc người đóng góp sức mình trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

### ***1.2.3: Khai thác các giá trị văn hoá của tộc người phục vụ cho việc phát triển du lịch***

#### ***1.2.3.1. Những yếu tố văn hóa không gây trở ngại cho sự phát triển.***

Nhìn vào đời sống các dân tộc, ta thấy nhiều yếu tố văn hóa truyền thống hiện nay trong cuộc sống mới vẫn có thể tồn tại được mà không gây nên trở ngại gì cho sự phát triển.

-Trên lĩnh vực văn hóa vật chất có thể kể đến như: Nhà sàn, y phục, đồ trang sức trên người...

-Trong lĩnh vực văn hóa xã hội như: Tòa án phong tục, tổ chức dòng họ, vai trò của trưởng họ, trưởng bản, già làng, tinh thần cộng đồng.v.v...

-Trên lĩnh vực văn hóa tinh thần của các tộc người như: Tôn giáo, tín ngưỡng, thành hoàng...

#### ***1.2.3.2: Những giá trị cũ cần phải cải biến để phục vụ cho sự phát triển***

Truyền thống văn hóa các dân tộc, có những giá trị không hẳn đã lỗi thời, nếu được cải biến thì có thể phục vụ cho sự phát triển.

-Về phương diện kinh tế có những yếu tố hợp lý như: Xen canh gói vụ, luân canh, Các nghề thủ công truyền thống như rèn, đan lát...

-Về văn hóa xã hội, những giá trị truyền thống như: Gia phả, tộc phả, tục kết chạ, hội đồng môn, các tổ chức phường hội theo ngành sản xuất, tinh thần cộng đồng làng bản, dòng họ.v.v...

#### ***1.2.3.3. Những giá trị có tính bền vững trong truyền thống các tộc người.***

Trong văn hóa các tộc người có những giá trị bền vững, đó là giá trị thẩm mỹ thể hiện trong văn học, mỹ thuật, âm nhạc, kiến trúc.v.v...đều có giá trị lâu dài, cần được bảo tồn trong vốn văn hóa truyền thống để làm giàu cho văn hóa dân tộc và nhân loại.

Trong các giá trị đạo đức của đồng bào dân tộc có tính vĩnh cửu tương đối, ta có thể kể đến đức tính ngay thẳng thật thà, trung thực, chất phác, những đức tính như hiếu khách, giàu tình thương người, hào hiệp, sẵn sàng tương trợ giúp đỡ người khác, những đức tính dũng cảm, bất khuất, những tình cảm như tình yêu, tình mẫu tử, tình bạn bè.v.v...

Những điều vừa trình bày trên cho chúng ta thấy rằng trong mỗi con người hiện nay đều có hai yếu tố: Yếu tố giai cấp và yếu tố nhân loại. Chính yếu tố nhân loại đã tạo ra những giá trị có tính bền vững lâu dài, vượt qua những hạn chế giai cấp, trong văn hóa truyền thống của các dân tộc.

### **1.3. Nghi lễ vòng đời người là gì.**

Con người là một chủ thể của xã hội. Hoạt động đời sống tâm linh của con người rất đa dạng để rồi từ đó tạo nên tôn giáo, văn hóa. Đời sống tâm linh của con người hướng về chính con người theo một quan niệm đời thường gắn với thế giới siêu linh. Từ đó xuất hiện những nghi lễ cho cuộc sống con người. Theo các nhà nghiên cứu, nghi lễ vòng đời người xuất hiện cùng với xã hội loài người. Trải qua thời gian, những nghi lễ ấy một mặt được duy trì, một mặt được phát triển, hoàn thiện và xuất hiện những nghi lễ mới. Ở tất cả các dân tộc trên thế giới với các mức độ, biểu hiện lễ thức khác nhau đều có nghi lễ cuộc đời con người.

Để tiếp xúc và cầu khẩn thế giới thần linh, từ thời nguyên thủy, con người đã từng bước tạo nên những nghi lễ và phát triển thành hệ thống. E.B.Tylor trong công trình “Văn hóa nguyên thủy” đã dành một chương lớn viết về nghi lễ và lễ nghi. Theo ông, nghi lễ là:

“Phương tiện giao tiếp với những thực thể linh hồn” và: “Tốt nhất có lẽ nên đặt niềm tin vào các thực thể tinh thần (Spirituels) như một định nghĩa tối thiểu về tôn giáo” .

Thông qua nghi lễ, những người đang sống ở cõi trần cầu cúng thần linh ở thế giới siêu nhiên những khát vọng cho cuộc đời của mỗi con người.

Còn A.A. Radugin - một nhà văn hóa học Nga đã nói về nghi lễ như sau:



“Nghi lễ xuất hiện trong thần thoại học nhằm thể hiện mối quan hệ hữu hiệu giữa cuộc sống thường ngày với siêu nhiên (linh hồn tổ tiên, thần thánh, ma quỷ, số phận v.v...). Nghi lễ được truyền lại không chỉ trong tôn giáo mà đi vào cả cuộc sống thường ngày, đặc biệt là trong nền văn hóa dân gian truyền thống. Tại đây, nghi lễ là di tích còn sót lại của thần thoại”.

Theo nhu cầu của đời sống tâm linh, ứng với tâm lý vừa sợ sệt, vừa mong muốn sự ban ơn của thần linh, con người đã hình thành nên hệ thống tín ngưỡng và kèm theo đó là hệ thống nghi lễ. Các nhà nghiên cứu văn hóa đã chia ra nhiều loại hình nghi lễ khác nhau:

-Hệ thống nghi lễ nông nghiệp cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt

-Hệ thống nghi lễ trong tín ngưỡng ngư nghiệp

-Hệ thống nghi lễ theo tín ngưỡng tổ nghề, nghi lễ thờ tổ tiên, nghi lễ cộng đồng tôn giáo

-Hệ thống nghi lễ vòng đời.

Nghi lễ vòng đời người theo GS.TS. Ngô Đức Thịnh là: “những nghi lễ liên quan đến cá nhân, từ khi sinh ra đến khi chết”

Nghi lễ vòng đời người theo TS.Ngô Văn Doanh: “Là những nghi lễ hay cách ứng xử của con người đối với gần như toàn bộ xã hội cũng như thế giới bao quanh con người”

Nghi lễ vòng đời là cách ứng xử của cộng đồng người đối với một cá nhân, cũng là sự ứng xử đối với toàn bộ xã hội và toàn bộ thế giới tự nhiên bao quanh con người. Nghi lễ vòng đời người là nghi lễ mà gia đình, tộc họ, cộng đồng tôn giáo thực hiện cho mỗi con người. Vì vậy, nghi lễ vòng đời không chỉ liên quan đến một con người, mà liên quan đến cả cộng đồng. Nghi lễ vòng đời người thể hiện sự lo lắng, chăm sóc lẫn nhau để bảo toàn giống nòi và bảo toàn xã hội loài người. Nếu như những lễ nghi nông nghiệp là sự ứng xử của con người với cái tự nhiên ngoài ta( ngoài con người) thì những nghi lễ vòng đời là sự ứng xử với cái tự nhiên trong ta( trong con người).

A.V.Gennep, tác giả cuốn “Nghi lễ của sự chuyên tiếp” một cuốn sách kinh điển về nghi lễ tuân thủ theo chu kỳ đời người, phân tích khá sâu sắc những nghi lễ liên quan đến những thời kỳ chuyên tiếp, có tính quyết định đời sống xã hội của một con người. Ông đã khái quát một cách đầy đủ và khoa học về nghi lễ vòng đời người, trong đó ông phân biệt tầm quan trọng của 3 giai đoạn: sinh, trưởng thành và tử.

Các nhà khoa học đánh giá cao về cơ sở lý thuyết mang tính khái quát của A.V. Gennep, bởi vì nó phù hợp với quan niệm và mục đích ý nghĩa của các nghi thức chuyển trong một đời người của các dân tộc, các tôn giáo. Trong mỗi giai đoạn lớn, A.V. Gennep lại chia ra 3 giai đoạn nhỏ khác nhau: Mỗi giai đoạn có 3 thời kỳ, tách biệt với thời kỳ trước, bước đầu hội nhập và hội nhập vào thời kỳ tiếp sau.

1. Sinh: Chửa, đẻ và tuổi sơ sinh, tuổi thiếu niên

2. Trưởng thành: Tuổi thiếu niên, lễ thành đinh và hôn nhân, tuổi con người cộng đồng

3. Tử: Lên lão, sự chết đi đối với tang ma và cuộc sống ở thế giới bên kia

\*Tóm lại, các nghi lễ vòng đời người là một mảng quan trọng để hiểu văn hóa của một dân tộc. Vì là liên quan tới vòng đời người, nên những nghi lễ đời người xét dưới khía cạnh thuần túy xã hội- nhân văn là một trong những bức tranh quan trọng về “cách đối nhân xử thế”, về bản sắc tâm lý và quy phạm đạo đức của một dân tộc. Tất nhiên, trong quá trình lịch sử, do những tác động khách quan và chủ quan, hình thức của các nghi lễ đời người của từng dân tộc đều có những chuyển biến và đổi thay, nhưng chắc chắn cái cốt lõi vẫn còn đọng lại. Đó cũng chính là điều mà bài viết này hướng tới.

### **TIỂU KẾT CHƯƠNG 1:**

Chương 1 là chương cơ sở lý luận qua đó để làm rõ hơn một số khái niệm cơ bản được dùng đến trong đề tài như: Tộc người là gì?, văn hóa tộc người là gì?, tài nguyên vật thể, tài nguyên phi vật thể, nghi lễ vòng đời người là gì?...

Cơ sở lý luận là điều không thể thiếu khi ta nghiên cứu cũng như tìm hiểu một vấn đề nào đó. Trên đây chính là những tìm hiểu của em về các vấn đề được dùng đến trong khóa luận này. Và cũng làm rõ được tầm quan trọng của việc giữ gìn, bảo tồn và phát triển giá trị văn hóa của các tộc người trên đất nước ta. Để ta có thể khai thác các giá trị văn hóa của tộc người giúp cho việc phát triển du lịch.

## CHƯƠNG 2.

### GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC NGHI LỄ THEO CHU KỲ ĐỜI NGƯỜI CỦA TỘC NGƯỜI TÀY Ở THÔN TÂN LẬP - XÃ TÂN TRÀO - HUYỆN SƠN DƯƠNG - TỈNH TUYÊN QUANG

#### 2.1. Khái quát chung về người Tày ở Việt Nam

Tộc người Tày là một cộng đồng thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái có số dân khoảng 1.500.000 người, đông nhất trong các dân tộc thiểu số nước ta. Tộc người Tày còn có tên gọi khác là Thổ và bao gồm cả các nhóm: Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí. Phần đông người Tày cư trú ven các thung lũng, triền núi thấp ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Quảng Ninh và một số vùng thuộc Bắc Giang v.v...

Gia đình người Tày thường quý con trai hơn và có qui định rõ ràng trong quan hệ giữa các thành viên trong nhà. Vợ chồng yêu thương nhau, ít ly hôn. Đã từ lâu không còn tục ở rể.

Thờ cúng tổ tiên là nghi lễ tôn giáo hàng đầu của người Tày. Nơi thờ tổ tiên chiếm vị trí trung tâm, tôn nghiêm nhất trong nhà. Chiếc giường trước bàn thờ để không, khách lạ không được ngồi, nằm lên đó. Ngoài ra, có những điều kiêng kị như không đặt chân lên khúc củi đang cháy trong bếp lửa hay đặt chân lên thành bếp. Những người đi đám ma về chưa tắm rửa sạch sẽ không được nhìn vào gia súc, gia cầm. Người mới sinh con không được đến chỗ thờ tổ tiên.

Hoạt động sản xuất: Người Tày là cư dân nông nghiệp có truyền thống làm ruộng nước, từ lâu đời đã biết thâm canh và áp dụng rộng rãi các biện pháp thủy lợi như đào mương, bắc máng, đắp phai, làm cọn lấy nước tưới ruộng. Họ có tập quán đập lúa ở ngoài đồng trên những máng gỗ mà họ gọi là *loóng* rồi mới dùng dậu gánh thóc về nhà. Ngoài lúa nước người Tày còn trồng lúa khô, hoa màu, cây ăn quả... Chăn nuôi phát triển với nhiều loại gia súc, gia cầm nhưng cách nuôi thả rông cho đến nay vẫn còn khá phổ biến. Các nghề thủ công gia đình được chú ý. Nổi tiếng nhất là nghề dệt thổ cẩm với nhiều loại hoa văn

đẹp và độc đáo. Chợ là một hoạt động kinh tế quan trọng.

Ăn: Trước kia, ở một số nơi, người Tày ăn nếp là chính và hầu như gia đình nào cũng có chỗ đồ xôi. Trong các ngày tết, ngày lễ thường làm nhiều loại bánh trái như bánh chưng, bánh giày, bánh gai, bánh dợm, bánh gio, bánh rán, bánh trôi, bánh khảo... Đặc biệt có loại bánh bột hấp dẫn nhân bằng trứng kiến và cốm được làm từ thóc nếp non hơn lửa, hoặc rang rồi đem giã.

Mặc: Bộ y phục cổ truyền của người Tày làm từ vải sợi bông tự dệt, nhuộm chàm, hầu như không nhuộm màu, trang trí. Phụ nữ mặc váy hoặc quần, có áo cánh ngắn ở bên trong và áo dài ở bên ngoài. Nhóm Ngạn mặc áo ngắn hơn một chút, nhóm Phén mặc áo màu nâu, nhóm Thu Lao quấn khăn thành chóp nhọn trên đỉnh đầu, nhóm Pa Dí đội mũ hình mái nhà còn nhóm Thổ mặc như người Thái ở Mai Châu (Hoà Bình).

Ở: Người Tày cư trú ở vùng thung lũng các tỉnh Đông Bắc, từ Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang đến Lào Cai, Yên Bái. Họ thích sống thành bản làng đông đúc, nhiều bản có tới hàng trăm nóc nhà.

Ngôi nhà truyền thống của người Tày là nhà sàn có bộ sườn làm theo kiểu vì kèo 4, 5, 6 hoặc 7 hàng cột. Nhà có 2 hoặc 4 mái lợp ngói, tranh hay lá cọ. Xung quanh nhà thung ván gỗ hoặc che bằng liếp nứa.

Phương tiện vận chuyển: Với những thứ nhỏ, gọn người Tày thường cho vào dậu để gánh hoặc cho vào túi vải để đeo trên vai, còn đối với những thứ to, cồng kềnh thì dùng sức người khiêng vác hoặc dùng trâu kéo. Ngoài ra, họ còn dùng, mảng để chuyên chở.

Quan hệ xã hội: Chế độ *quảng* là hình thức tổ chức xã hội đặc thù theo kiểu phong kiến sơ kỳ mang tính chất quý tộc, thế tập, cha truyền con nối. Trong phạm vi thống trị của mình *quảng* là người sở hữu toàn bộ ruộng đất, rừng núi, sông suối... vì thế có quyền chi phối những người sống trên mảnh đất đó và bóc lột họ bằng tô lao dịch, bắt phải đến lao động không công và tô hiện vật, buộc phải cống nạp. Chế độ *quảng* xuất hiện từ rất sớm và tồn tại dai dẳng mãi đến

cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Cưới xin: Nam nữ được tự do yêu đương, tìm hiểu nhưng có thành vợ thành chồng hay không lại tùy thuộc vào bố mẹ hai bên và "số mệnh" của họ có hợp nhau hay không lại tùy thuộc vào bố mẹ hai bên và "số mệnh" của họ có hợp nhau hay không. Vì thế trong quá trình đi tới hôn nhân phải có bước nhà trai xin lá số của cô gái về so với lá số của con mình. Sau khi cưới, cô dâu ở nhà bố mẹ để cho đến khi có mang sắp đến ngày sinh nở mới về ở hẳn bên nhà chồng.

Sinh đẻ: Khi có mang cũng như trong thời gian đầu sau khi đẻ, người phụ nữ phải kiêng cử nhiều thứ khác nhau với ước muốn được mẹ tròn, con vuông, đứa bé chóng lớn, khoẻ mạnh và tránh được những vicia độc hại. Sau khi sinh được 3 ngày cúng tẩy vicia và lập bàn thờ bà mụ. Khi đầy tháng tổ chức lễ ăn mừng và đặt tên cho trẻ.

Ma chay: Đám ma thường được tổ chức linh đình với nhiều nghi lễ nhằm mục đích báo hiếu và đưa hồn người chết về bên kia thế giới. Sau khi chôn cất 3 năm làm lễ mãn tang, đưa hồn người chết lên bàn thờ tổ tiên. Hàng năm tổ chức cúng giỗ vào một ngày nhất định.

Nhà mới: Khi làm nhà phải chọn đất xem hướng, xem tuổi, chọn ngày tốt. Trong ngày vào nhà mới chủ gia đình phải nhóm lửa và giữ ngọn lửa cháy suốt đêm đến sáng hôm sau.

Thờ cúng: Người Tày chủ yếu thờ cúng tổ tiên. Ngoài ra còn thờ cúng thổ công, vua bếp, bà mụ.

Lễ tết: Hàng năm có nhiều ngày tết với những ý nghĩa khác nhau. Tết Nguyên đán, mở đầu năm mới và tết rằm tháng 7, cúng các vong hồn là những tết lớn được tổ chức linh đình hơn cả. Tết gọi hồn trâu bò tổ chức vào mùng 6 tháng 6 âm lịch, sau vụ cấy và tết com mới, tổ chức trước khi thu hoạch là những cái tết rất đặc trưng cho dân nông nghiệp trồng lúa nước.

Lịch: Người Tày theo âm lịch.

Học: Chữ nôm Tày xây dựng trên mẫu tự tượng hình, gần giống chữ nôm Việt ra đời khoảng thế kỷ XV được dùng để ghi chép truyện thơ, bài hát, bài

cúng... Chũ Tày-Nùng dựa trên cơ sở chữ cái La-tinh ra đời năm 1960 và tồn tại đến giữa năm 80 được dùng trong các trường phổ thông cấp I vùng có người Tày, Nùng cư trú.

Văn nghệ: Người Tày có nhiều làn điệu dân ca như *lượn, phong slur, phuối pác, phuối rọi, vén eng...* Lượn gồm *lượn cọi, lượn slurong, lượn then, lượn nàng ới...* là lối hát giao duyên được phổ biến rộng rãi ở nhiều vùng. Người ta thường lượn trong hội *lồng tồng*, trong đám cưới, mừng nhà mới hay khi có khách đến bản. Ngoài múa trong nghi lễ ở một số địa phương có múa rối với những con rối bằng gỗ khá độc đáo.

Chơi: Trong ngày hội *lồng tồng* ở nhiều nơi tổ chức ném còn, đánh cầu lông, kéo co, múa sư tử, đánh cờ tướng... Ngày thường trẻ em đánh quay, đánh khăng, đánh chắt, chơi ô...

## **2.2: Đôi nét về tộc người Tày ở Tân Trào.**

### **2.2.1.Môi trường tự nhiên, văn hoá- xã hội.**

#### **2.2.1.1.Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên**

\* Vị trí địa lý:

Xã Tân Trào thời kì tiền khởi nghĩa là tên gọi chỉ chung một khu Căn cứ cách mạng nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Tuyên Quang, cách quốc lộ 13A (nay là quốc lộ 37) và huyện lỵ Sơn Dương 12km về phía Bắc. Tân Trào bao gồm 12 xã tiếp giáp nhau thuộc hai huyện Yên Sơn và Sơn Dương. Tổng diện tích tự nhiên của khu căn cứ rộng 530,9 km<sup>2</sup>, có 6.725 hộ dân và 36.586 người. Xã Tân Trào (huyện Sơn Dương, Tuyên Quang) được chọn làm trung tâm của khu căn cứ.

Xã Tân Trào thời kỳ Pháp thuộc có tên gọi là Kim Lông, thời kỳ “tiền khởi nghĩa” được đổi tên là Tân Trào. Đầu năm 1948, xã Tân Trào hợp nhất với xã Hồng Thái (trước đây là xã Kim Trận) và xã Yên Thượng (Quang Hạ, xã Tân Trào).

Khu căn cứ cách mạng Tân Trào là một vùng đất rộng lớn, rừng núi đại ngàn, có địa giới tiếp giáp với xã thuộc 6 huyện, 3 tỉnh giữa lòng Việt Bắc. Phía Bắc giáp xã Linh Phú (Chiêm Hoá, Tuyên Quang) và hai xã Nghĩa Tá, Bình

Trung (Chợ Đồn, Bắc Cạn). Phía Đông giáp với các xã thuộc hai huyện Định Hoá, Đại Từ (Thái Nguyên). Phía Nam giáp với xã Phúc Thịnh, Hợp Thành (Sơn Dương, Tuyên Quang). Phía Tây giáp các xã Tân Tiến, Kiến Thiết, Tiến Bộ, Thái Bình (Yên Sơn, Tuyên Quang).

Khu căn cứ cách mạng Tân Trào được phân chia thành hai vùng khá rõ nét. Vùng trung tâm nằm ở phía Đông Nam của khu căn cứ. Trước tháng 3 năm 1945, các xã trong vùng có tên gọi là Túc Thiện, Phượng Liễn, Kim Lôg, Kim Trậ, Hạ Yên, Thanh La, Kháng Lực và Kim Quan Hạ. Thời kỳ “tiền khởi nghĩa”, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Trung ương Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh mà trực tiếp là Phân khu uỷ Nguyễn Huệ, các cuộc khởi nghĩa giành chính quyền của nhân dân trong khu căn cứ liên tiếp diễn ra và giành thắng lợi. Chính quyền cách mạng được thành lập ở tất cả các xã trong khu căn cứ. Nhân dân trong vùng được hưởng quyền tự do dân chủ và bình đẳng trước cuộc sống mới đang từng ngày thay đổi. Bằng cảm xúc của mình nhân dân các dân tộc trong khu căn cứ có câu:

“Cua đổi càng, làng đổi tên”

Vì vậy, thời gian này các xã trong vùng phía Đông của khu căn cứ đổi tên là Tân Lập, Hồng Thái, Yên Thượng, Tân Tiến, Minh Khai, Tân Hưng, Lương Thiện và Bình Yên. Sau ngày cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về quy hoạch và điều chỉnh địa giới hành chính các cấp cho phù hợp với nhiệm vụ và phát triển kinh tế xã hội của toàn vùng, đến nay các xã phía đông Nam của khu căn cứ được quy hoạch với tên gọi là: Minh Thanh, Tân Trào, Bình Yên, Trung Yên, Lương Thiện. Vùng này có diện tích tự nhiên rộng 146,92km<sup>2</sup>, với 2.982 hộ dân cư, dân số 17.615 người. Đây là vùng đồi núi có độ cao từ 70m đến 400m, hầu hết các đồi núi đa dạng, núi đá xen kẽ núi đất, có nhiều thung lũng sâu, nhỏ hẹp, địa hình bị chia cắt bởi các khe suối. Vùng ngoại vi trung tâm nằm ở phía Tây Bắc khu căn cứ gồm 7 xã: Trung Minh, Hùng Lợi, Trung Sơn, Kim Quan Thượng (nay là các xã: Kim Quan, Công Đa, Đạo Viện, Phú Thịnh). Các xã này nằm ở phía Đông



Bắc huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang, có diện tích tự nhiên rộng 383,98km<sup>2</sup>, 3.743 hộ dân, dân số 18.971 người. Đây là vùng núi đá vôi, thành cao vách đứng, độ cao trung bình từ 200 đến 700m, có nhiều rừng cây cổ thụ, nhiều ngòi khe, suối nhỏ, mật độ dân cư thưa hơn vùng Đông Nam khu căn cứ.

Viên quanh khu căn cứ được núi che phủ bằng những rừng già cổ thụ rậm rạp. Các dãy núi cao sừng sững chạy từ Đông Bắc xuống Tây Nam như: Khau Quế (625m), Khau Niều (534m), Bản Ná (675), Khau Nhì (374m), Núi Bồng, núi Kim Lán, núi Đồng... làm ranh giới tự nhiên phân định phía Đông Bắc khu căn cứ cách mạng Tân Trào (Tuyên Quang) với các huyện Chợ Đồn (Bắc Cạn), Định Hoá, Đại Từ (Thái Nguyên). Các dãy núi chạy từ Tây Bắc xuống Tây Nam khu căn cứ như: núi Khao Lâm (627m), núi Ba Sứ (741m), núi Hoài, núi Thầm Nguyễn (463m), núi Lang Khom (375m), núi Bao (539m) ở các huyện Chiêm Hoá, Yên Sơn, Sơn Dương nối liền nhau tạo thành một phòng tuyến thiên nhiên hùng vĩ bao bọc, che chở cho khu căn cứ thêm kín đáo, hiểm trở.

\* Địa hình:

Căn cứ cách mạng Tân Trào bị chia cắt nhiều bởi hệ thống khe suối, ngòi dày đặc, đồi núi trùng điệp, nhiều thung lũng hẹp. Các dãy núi trong khu căn cứ có độ cao trung bình từ 70 đến 700m so với mực nước biển và thấp dần từ Bắc xuống Nam. Trong khu căn cứ cách mạng Tân Trào có một con sông Phó Đáy (một phụ lưu phía tả ngạn sông Lô) chảy từ phía Bắc xuống phía Nam khu căn cứ cùng nhiều ngòi, khe suối nhỏ như ngòi Yên, ngòi Cang Đông Viên, ngòi Quân Điền, ngòi Phúc Đá, ngòi Nà Nghĩa, ngòi Thạ, ngòi Lê, ngòi Nho, ngòi Khoác, ngòi Néch, Khuôn Quý, Khuôn Pén, khe Cả, khe Bồng... Tuy giá trị giao thông đường thuỷ thấp nhưng là nguồn nước chính cung cấp phục vụ cho sản xuất của đời sống nhân dân trong vùng. Các sông suối trên có độ dốc cao sông suối hẹp, thường gây ra lũ ống, lũ quét vào mùa mưa gây thiệt hại bất ngờ cho dân cư trong vùng.

Do đặc điểm của địa hình đồi núi trong khu căn cứ chiếm 90% diện tích toàn vùng, được che phủ bằng một lớp thảm thực vật nhiệt đới đa dạng phong

phủ về chủng loại, có nhiều loại gỗ quý như đinh, lim, sến tấu, chai, lát... và bạt ngàn che nứa, song, mây, vầu tạo thành bức màn che phủ đường đi nối lại và nhà ở bên trong, rất tiện lợi cho khai thác vật liệu tại chỗ phục vụ cho xây dựng lán trại, kho tàng, hầm hào, công sự. Những ngọn núi ở phía Bắc như Khuổi Đốc, Làng Quan, Làng Chạp, Khoa Hoà cùng những ngọn núi cao ở phía Đông Nam như: núi Hồng, núi Thìa, núi Nà Lừa. Những dãy núi ở Tây Nam như: núi Bòng, núi Nà Đen (núi Đỏ), núi Phủ Màng... Vây quanh từng thôn xóm, bản làng còn có những ngọn núi thấp hơn, nhiều hình, muôn vẻ. Các dãy núi này đã dựng đứng như bức tường thành kiên cố, có nhiều hang động. Có núi chứa vài chục người đến hàng trăm người rất thuận lợi cho việc thực hiện chiến tranh du kích, xây dựng phát triển lực lượng và cất giấu vũ khí, lương thực, thực phẩm... trong thời gian chuẩn bị đấu tranh giành chính quyền và chiến tranh giải phóng nhằm bảo toàn lực lượng đảm bảo cơ sở vật chất cho cuộc kháng chiến.

\* Khí hậu:

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, lượng mưa trung bình hằng năm ở địa bàn khu căn cứ rất lớn: mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10. Thời kỳ này lượng mưa chiếm 70 đến 80% lượng mưa cả năm, độ ẩm cao. Thời tiết ở khu căn cứ chia làm 2 mùa rõ rệt hay thay đổi đột biến, thất thường. Mùa nóng kéo dài từ tháng 4 đến tháng 9. Nhiệt độ trung bình 28 độ C, nóng nhất có lúc lên đến 39 độ C. Mùa lạnh từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình 16 độ C, có lúc xuống 10 độ C. Điều kiện khí hậu trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho các loại thực vật phát triển và cũng là tác nhân gây ra những dịch bệnh như sốt rét, biểu cổ...

\* Giao thông:

Cách trung tâm khu căn cứ về phía Nam 12km có đường quốc lộ 13A, đường này xuất phát từ Bồ Đậu, Thái Nguyên qua đèo Khế sang huyện lỵ Sơn Dương về thị xã Tuyên Quang và sang Yên Bái đi Cò Nòi (Sơn La). Một đường khác đi từ huyện lỵ Sơn Dương qua đèo Khuôn Do về Lập Thạch, gặp quốc lộ 2 ở thị xã Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc). Đây là 2 con đường bộ lớn nhất góp phần giao

lưu kinh tế, văn hoá, xã hội... giữa các vùng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Tuyên Quang, huyện Sơn Dương nói chung và khu căn cứ Tân Trào nói riêng. Nó còn tạo sức cơ động lực lượng trong tác chiến khi có chiến tranh.

Trước đây, đường vào khu căn cứ Tân Trào chỉ có một con đường bộ độc đạo liên xã từ huyện Yên Sơn qua nhiều chỗ vòng tránh, vượt dốc, vượt đèo, đặc biệt là phải qua Đèo Chấn cao, hiểm trở. Nhiều đoạn chạy ven theo các chân núi, cạnh sông, suối, khe sâu, vực thẳm một bên là núi cao vách đứng, một bên là rừng rậm.

Trong nội địa khu căn cứ có một hệ thống giao thông đường mòn xuyên rừng chằng chịt, dọc ngang nối liền các làng xã, thôn, bản với nhau. Từ những con đường mòn xuyên núi, vượt đèo, lội suối, cắt rừng ta có thể đi khắp mọi hướng như: Tân Trào men theo các triền núi ngược theo: Hướng Bắc qua Bắc Cạn lên Cao Bằng hoặc đi sang các huyện Chiêm Hoá, Hàm Yên (Tuyên Quang), Bắc Quang, Vị Xuyên (Hà Giang) ra biên giới Việt Trung rất thuận tiện. Phía Đông vượt qua các dãy núi Khau Niều, Bản Ná, Khau Nhì, núi Hồng, Khau Lán tới các huyện Đại Từ, Định Hoá (Thái Nguyên) mà xuôi về Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội xuống. Phía Nam dọc theo chân núi Hồng, Tam Đảo về Lập Thạch (Vĩnh Phúc) sang Phù Ninh, Tam Nông, Thanh Thủy (Phú Thọ) xuống Sơn Tây hoặc lên Hoà Bình và về các tỉnh đồng bằng thuận lợi. Từ Tân Trào đi về hướng Tây qua thị xã Tuyên Quang sang Yên Bái và các tỉnh Tây Bắc dễ dàng.

Hệ thống giao thông kể trên chính là đường dây liên lạc của các đoàn quân cách mạng Bắc tiến, Nam tiến trong thời kì tiền khởi nghĩa. Giao thông khu vực tuy có khó khăn hiểm trở nhưng cũng khá cơ động linh hoạt do vậy Tân Trào là một vùng đất địa lợi tiến có thể đánh, lui có thể giữ.

#### *2.2.1.2. Con người văn hoá- xã hội*

Về yếu tố “nhân hoà”: Cư dân chủ yếu trong khu căn cứ là đồng bào thiểu số ít người, khoảng 2000 hộ dân. Đông nhất là dân tộc Tày, Dao tiếp theo là các

tộc người Nùng, Kinh, Cao Lan, Sán Chí... Họ sống vùng xen cư, hình thành từng bản làng trong các thung lũng, men sông suối hoặc trên những triền núi thấp - nơi có nguồn nước phục vụ cho đời sống và sinh hoạt. Dân cư phân bố không đồng đều và cũng thưa dần từ Nam đến Bắc. Do tính đặc thù và sự phân bố dân cư trong vùng gây cho địch khó bề kiểm soát hoặc mở các cuộc càn quét lớn thuận lợi cho việc xây dựng lực lượng và cơ sở cách mạng. Đồng bào trong khu căn cứ sinh sống chủ yếu bằng các nguồn lợi từ rừng, trồng cây lương thực như: lúa ngô, khoai, sắn... và chăn nuôi gia súc. Nền kinh tế trong vùng là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tự cung tự cấp, giao thông đi lại khó khăn, trình độ mọi mặt còn thấp kém hơn nhiều so với các vùng khác. Tuy nhiên nhân dân nơi đây luôn mang trong mình tình yêu quê hương đất nước sâu đậm. Ý thức được thế “thiên hiểm” của địa hình, đình Tân Trào xây dựng năm Quý Hợi (1923) trong đình có câu đối

“Phượng xuất tây thiên triều núi địa

Long quy Đông hải lập đình trung”

(Dịch nghĩa:

Đằng Tây xuất hiện ngọn núi giống như hình con phượng đứng châu

Đằng Đông con rồng uốn khúc quay về đình)

Đình Hồng Thái xây cất vào năm 1918 có câu đối:

“Đề giang tả báo linh nguyên hội

Ngọc tỉnh hữu triều thụy khí chung”

(Dịch nghĩa:

Sông Đáy vòng bên trái, nguồn linh thiêng tụ lại

Giếng ngọc ở bên phải, khí đẹp chung đúc về).

Dưới con mắt của những nhà quân sự, Tân Trào nằm giữa trung tâm Việt Bắc, núi rừng liên hoàn, hiểm trở, cảnh quan ngoạn mục, cơ sở cách mạng vững chắc, có đủ yếu tố cần thiết của một căn cứ chiến lược, cơ động bền vững cả trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, trong suốt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nhân dân các dân tộc vùng Tân Trào có truyền thống yêu nước nồng

nàn là một phần của tỉnh Tuyên Quang vốn được coi là trấn biên che chắn cho kinh trấn phía Bắc từ xa xưa sau này mới có câu:

Kim Lôg đất hiểm tứ bề

Kẻ địch muốn chết thì về Kim Lôg

Do vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và xã hội, Tân Trào là một vùng đất “địa lợi, nhân hoà” Là nơi sớm có phong trào cách mạng và cơ sở quần chúng khá vững chắc từ những năm 30 của thế kỷ XIX.

Thời kỳ tiền khởi nghĩa, Tân Trào được Trung ương Đảng và Bác Hồ chọn làm căn cứ cách mạng, là thủ đô khu giải phóng, nơi khai sinh ra Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, nơi xuất phát của đoàn quân Giải phóng trong những ngày tháng Tám lịch sử, nơi Trung Ương Đảng và Bác Hồ đã sống và lãnh đạo quân dân cả nước đứng lên đấu tranh giành độc lập tự do, làm cuộc cách mạng tháng Tám thành công.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 -1954) Tân Trào vinh dự tiếp tục được chọn làm an toàn khu của trung ương Đảng, chính phủ và của chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là trung tâm chỉ đạo cuộc kháng chiến trường kỳ của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân đến thắng hoàn toàn.

Được công nhận là thôn văn hóa vào năm 2006 là một bước ngoặt lớn đối với đồng bào các dân tộc ở quê hương cách mạng thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương (Tuyên Quang), nơi Bác Hồ và Chính phủ đã từng ở và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Người Tày có đời sống văn hoá rất phong phú và đa dạng, điều đó được phản ánh qua những lễ tết, trò chơi, câu đối, văn nghệ... như sau:

Lễ tết: Có nhiều ngày tết với những ý nghĩa khác nhau. Tết Nguyên đán, tết rằm tháng 7. Tết gọi hồn trâu bò tổ chức vào mùng 6 tháng 6 âm lịch

Chữ viết: Chữ nôm Tày xây dựng trên mẫu tự tượng hình, gần giống chữ nôm Việt ra đời khoảng thế kỷ XV được dùng để ghi chép truyện thơ, bài hát, bài cúng...

Văn nghệ: Người Tày có nhiều làn điệu dân ca như lượn, phong slư,

phuối pác, phuối rọi, vén eng... Lượn gồm lượn cọi, lượn sluong, lượn then, lượn nàng ới

Trò chơi: Trong ngày hội lồng tồng ở nhiều nơi tổ chức ném còn, đánh cầu lông, kéo co, múa sư tử, đánh cờ tướng... Ngày thường trẻ em đánh quay, đánh khăng, đánh chắt, chơi ô...

### 2.2.1.3. Quan hệ dòng họ, gia đình và gia tộc

Người Tày có quan hệ dòng họ rất chặt chẽ, trưởng họ có vai trò khá lớn trong mọi vấn đề của dòng họ như cưới xin, ma chay, làm nhà mới, giải quyết bất hòa trong mọi mối quan hệ.

Gia đình của người Tày là gia đình phụ hệ. Trước đây còn tồn tại những gia đình lớn nhiều thế hệ (thường là nhà con trai trưởng). Ngày nay, người Tày ở xã Tân Trào có rất ít gia đình lớn ba hoặc bốn thế hệ cùng chung sống mà chỉ tồn tại các gia đình nhỏ với hai thế hệ (bố mẹ và con cái). Con cái sinh ra lấy họ bố, trong cả những trường hợp con trai đi làm *rẻ đời* (có những nhà chỉ sinh con gái, mà không có con trai thì một người con rể sẽ ở lại nhà vợ và thờ cúng hương hỏa cho nhà vợ), con sinh ra vẫn lấy họ bố. Đây là một trong những đặc trưng phản ánh rõ nét tính phụ quyền của người Tày. Trong gia đình, vai trò của người chồng, người bố luôn là trụ cột, quyết định mọi việc lớn nhỏ sau người bố, người con trai trưởng có vai trò to lớn trong gia đình. Vì vậy, người Tày rất mong muốn sinh được nhiều con trai, nhiều khi đây còn là niềm tự hào của người bố vì có nhiều người thừa kế, nhiều chỗ nương tựa lúc về già. Trong gia đình, người vợ có quyền tham gia ý kiến về các công việc, là lao động chính trong gia đình, là người trực tiếp nuôi dạy con cái, nhưng quyền quyết định bao giờ cũng thuộc về người chồng.

Quan hệ hôn nhân của người Tày là hôn nhân đối ngẫu, tiến bộ một vợ một chồng theo nguyên tắc ngoại hôn dòng họ. Quan hệ trong gia đình tuy đã giảm bớt một số quy định khắt khe không như trước đây, nhưng thường con dâu vẫn không được ngồi ngang hàng hoặc ăn cùng mâm với bố chồng, anh chồng. Bố chồng, anh chồng không vào buồng con dâu, em dâu. Khi nhà có khách, vợ

và con gái thường ngồi ăn riêng ở mâm bên dưới nhà.

Người Tày có tập quán cư trú thành bản, mỗi bản có 30 đến 40 gia đình, bản đông có 70 đến 80 gia đình. Các bản thường được lập trong thung lũng, nơi sườn núi, ven các con sông, con suối thuận tiện cho việc dẫn nước về sinh hoạt và sản xuất.

Tổ chức làng bản người Tày cũng giống như các tộc người khác ở Tuyên Quang đều mang những nét chủ yếu sau: Mỗi bản có phạm vi cư trú và đất đai trồng trọt riêng, đường phân giới thường là đường mòn, khe núi, khe suối, đèo cao...được công nhận theo quy ước của dân bản. Dân cư trong mỗi bản bao gồm nhiều họ, trong đó có một đến hai dòng họ đông người hơn và thường những người đến cư trú đầu tiên. Mỗi bản đều có nghi lễ chung liên quan đến nghề nông, chăn nuôi, săn bắn, lễ cúng thổ thần, lễ xuống đồng, khi hạn hán kéo dài, khi có dịch bệnh...nhằm cầu mong cho người, cây trồng, vật nuôi phát triển, làng bản ấm no, hạnh phúc.

Trước đây người Tày ở Tân Trào thường vận hành theo phương thức tự quản, người đứng đầu bản gọi là *Khán*. Ngoài ra còn có *Kì Mục* giúp việc cho *Khán*. Nếu trong bản chỉ có một dòng họ nắm giữ thì người đứng đầu bản do nam giới có uy tín nhất trong họ nắm giữ. Nếu trong bản có nhiều họ thì người có nhiều tiềm năng kinh tế sẽ phải dùng bạc trắng, rượu thịt để mua chức đây là một biểu hiện xã hội phát triển, sự phân hóa giai cấp đã bắt đầu hình thành. *Khán* phải hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Trên đất của làng chia đất cho dân bản, quyết định cho người ngoài đến sinh sống trên đất của thôn bản; Quyết định thời điểm gieo trồng và thu hoạch mùa màng; Quản lý đất đai, hộ tịch dân đinh và tài nguyên trong bản; giải quyết các mâu thuẫn trong nội bộ thôn bản...Đồng thời, *Khán* được hưởng nhiều ưu đãi như được bắt dân đến làm ruộng trên đất nhà mình, đến phục dịch, được chia phần nhiều hơn trong những buổi đi săn tập thể, trong dịp lễ hội...Tuy nhiên do tình cảm gia đình, dòng họ, thôn xóm khá bền chặt nên tính chất bóc lột của *Khán* tương đối hạn chế.

Nhiều bản gộp lại thành xã, có thổ ty gọi là “*Quảng*” cai trị. *Quảng* mang

tính chất cha truyền con nối. Thổ Ty chỉ giữ lại hai mảnh ruộng tốt để bắt dân cày cấy, còn lại chia đều cho dân làng để có nghĩa vụ phục dịch lại. Những đám ruộng tốt, to của dân làng, thổ ty đều tìm cách chiếm đoạt, sau đó cho dân bản sản xuất theo kiểu nộp tô. Vào đầu vụ cấy, vụ gặt, sau khi thổ ty mổ lợn cúng thổ thần, cả làng phải đến cấy, gặt trên thửa ruộng của thổ ty trước rồi mới được làm trên ruộng nhà mình.

### **2.2.2: Hoạt động kinh tế**

#### **2.2.2.1: Kinh tế nông nghiệp.**

Là tộc người bản địa, người Tày đã quần cư, sinh sống ở Tân Trào lâu đời. Bởi vậy, người Tày đã sớm có cuộc sống định canh định cư xây dựng bản làng ổn định. Với đặc điểm cư trú ở những vùng thấp, ven chân núi, nơi gần các nguồn nước. Đây là điều kiện thuận lợi để đồng bào canh tác lúa nước, với hệ thống mương phai dẫn nước trên thung lũng. Trước đây, các hoạt động kinh tế của người Tày mang tính tự cung tự cấp là chủ yếu. Chính vì vậy, mà mọi hoạt động của họ cũng đều xuất phát từ đó.

\*Trồng trọt: Có hai loại canh tác chính là nương rẫy và ruộng nước

Canh tác nương rẫy: Trước đây, người Tày chủ yếu canh tác nương rẫy do địa hình liền kề với núi, có nhiều mảnh đất màu mỡ, thuận tiện cho việc trồng lúa nương, ngô, bông, vừng, lạc... Những sản phẩm như lúa nếp nương, ngô nếp của đồng bào Tày là những sản phẩm nổi tiếng thơm ngon. Hạt giống thường được chọn từ vụ trước. Người Tày thường tra hạt bằng cách dùng gậy chọc lỗ. Từng cặp, nam giới đi trước chọc lỗ, phụ nữ đi sau tra hạt. Canh tác nương, rẫy phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện tự nhiên, hạn hán, mưa lũ, gió lốc thường xuyên xảy ra. Ngày nay, đồng bào Tày ở Tân Trào hầu như không trồng lúa nương nữa (vì cho năng suất thấp), họ trồng các loại cây như: ngô, sắn, cây ăn quả... phục vụ cho chăn nuôi.

Canh tác lúa nước: Do người Tày ở Tân Trào đã định cư lâu đời nên đồng bào đã sớm biết cách trồng lúa nước. Cũng như nhiều vùng khác, những thửa ruộng bậc thang của người Tày là bức tranh tô điểm cho bức tranh của vùng sơn



cước, là dấu ấn khó phai trong tâm trí những ai tới đây dù chỉ là một lần. Người Tày biết dùng phân bón chủ yếu là phân trâu để bón ruộng. Hệ thống thủy lợi đã tương đối phát triển bên cạnh là hệ thống mương phai, cọn dẫn nước về đồng phục vụ sản xuất. Trong những năm gần đây, khi chủ trương xây dựng kênh mương kiên cố đi vào đời sống, những chiếc cọn nước truyền thống đã được thay thế.

Khi canh tác ruộng nước, người Tày không tra hạt như lúa nương mà họ dùng mạ để cấy. Nước được lấy từ các hệ thống mương, phai, nội đồng, ở những vùng ruộng bậc thang được lấy từ cọn dẫn nước. Ruộng để cấy được cày, bừa khá kĩ. Trước đây, đồng bào dùng cày chìa vôi, bừa răng bằng gỗ, hoặc dùng trâu dẫm đất cho nhuyễn thay cho lượt cày thứ nhất, một lúc phải dùng đến 4-5 con trâu, nên hiệu quả thấp. Khi làm ruộng, người Tày đã dùng phân chuồng để bón cho lúa. Ngày nay, nhờ áp dụng khoa học và cải tiến kĩ thuật, nên đồng bào đã sử dụng các loại phân đạm hóa học, thuốc trừ sâu cho lúa để chăm sóc cho lúa, như vậy nên năng suất cây trồng được tăng cao. Người Tày đã dùng lúa ngắn ngày để gieo trồng nên bây giờ đã cho hai vụ lúa trên một năm.

Trước đây, khi thu hoạch lúa đồng bào thường dùng Loỏng để đập lúa ngay ở đồng. Loỏng là một khúc gỗ to, khoét mảng sâu, khi đập ở hai đầu mảng, hai bên Loỏng có phen tre. Từ năm 1991, tỉnh Tuyên Quang có chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên công việc canh tác lúa nương chấm dứt, người Tày chỉ chuyên canh trồng lúa nước và coi đó là nguồn sống chính của gia đình. Ngoài ra, đồng bào còn trồng thêm nhiều loại cây hoa màu, tham gia trồng và bảo vệ rừng, góp phần “phủ xanh đất trống đồi núi trọc”.

Lịch sản xuất và sinh hoạt: trải qua quá trình làm nương rẫy lâu dài, những kinh nghiệm, thói quen dần trở thành truyền thống.

Người Tày đã đúc rút ra chu kì lao động sản xuất nông nghiệp, canh tác nương rẫy như sau:

Tìm hiểu nghi lễ vòng đời người của tộc người Tày tại thôn Tân Lập – xã Tân Trào huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang để phục vụ hoạt động du lịch

<b>Thời gian</b>	<b>Nội dung công việc</b>
Tháng riêng	Ăn tết Nguyên Đán. Từ rằm tháng riêng chọn đất làm nương, trồng các cây ăn quả
Tháng hai	Trồng ngô, khoai, gieo rau cải, rau bao, bí đỏ. Tiếp tục chọn đất và bắt đầu phát nương lúa. Săn bắt, đánh cá
Tháng ba	Trồng bông, chàm. Làm cỏ ngô lần một. Phát nương lúa
Tháng tư	Phát nương lúa, vun ngô
Tháng năm	Đốt dọn nương lần một. Thu hoạch ngô trồng rau
Tháng sáu	Làm cỏ lúa nương lần 1. Thu hoạch lâm, thổ sản. Trồng đỗ, khoai
Tháng bảy	Làm cỏ lúa nương lần 2, thu hái lâm, thổ sản
Tháng tám	Trồng rau cải, thu hoạch bông, đỗ. Thu hoạch chàm, làm cao chàm. Sửa nhà, kho thóc để chuẩn bị gặt. Chuẩn bị tiến hành các thủ tục cưới hỏi
Tháng chín	Gặt lúa sớm. Tiến hành cưới hỏi, chuẩn bị làm chay
Tháng mười	Gặt lúa. Sửa nhà. Tiến hành cưới hỏi
Tháng một	Thu hoạch màu. Tiến hành cưới hỏi
Tháng chạp	Tiếp tục các nghi lễ lớn, lấy củi chuẩn bị tết

Khi đã chuyển sang làm ruộng nước, lịch sinh hoạt, sản xuất của người Tày cũng giống như nhiều đồng bào dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang:

<b>Thời gian</b>	<b>Nội dung công việc</b>
Tháng 1	Ăn tết nguyên đán, chọn ngày tốt làm lễ xuống đồng, phát nương trồng ngô, màu
Tháng 2	Tiếp tục trồng các loại ngô, màu
Tháng 3	Trồng ngô, chàm, vun xới ngô, màu. Cày bừa ruộng, gieo mạ
Tháng 4	Tiếp tục cày bừa ruộng, làm nương phai
Tháng 5,6	Nhổ mạ, cấy, thu hoạch màu
Tháng 7,8	Chăm sóc lúa, thu hái lâm, thổ sản
Tháng 9,10	Thu hoạch lúa, sửa chữa nhà, tiến hành các nghi lễ cưới hỏi
Tháng 11,12	Tiến hành các nghi lễ cưới hỏi, là. Đây là thời gian bà con nghỉ ngơi, Thăm hỏi họ hàng, chuẩn bị ăn tết Nguyên Đán và đón một mùa sản xuất mới

#### 2.2.2.2: Kinh tế phụ gia đình

##### \* Chăn nuôi:

Chăn nuôi là một hoạt động kinh tế quan trọng sau trồng trọt. Trước đây, người Tày vẫn chú ý đến việc chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm như trâu, bò, lợn gà, dê, vịt... với mục đích dùng để thịt trong các dịp như ma chay, cưới hỏi... hoặc vào dịp lễ tết hội hè. Từ khi có chính sách khuyến nông của đảng nhà nước, đồng bào đã biết áp dụng các phương pháp khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi. Các loại gia súc, gia cầm đã có chuồng trại ổn định, đã nuôi một số giống vật nuôi có năng suất cao như: lợn lai, lợn siêu nạc...

Ngoài ra, tuy cư trú ở vùng núi cao, nhưng đồng bào rất chú trọng đến nuôi cá. Hầu như gia đình nào cũng đào ao nuôi cá với các loại cá như cá chép, diếc, rô phi, trắm... để cải thiện bữa ăn của gia đình. Người Tày ở Tân Trào còn nuôi thêm cá ở ruộng, ở những đám ruộng cấy lúa có nước, như ở ruộng nước dưới nương... khi cấy xong đồng bào thả ngay cá giống như: cá chép, cá mè... vào ruộng. Cá nuôi ở chân ruộng lúa lớn rất nhanh, đến thời kỳ lúa trở bông gần đến ngày gặt hái, người ta tháo nước và bắt đầu thu hoạch cá.

\*Săn bắn: Tân Trào có độ che phủ rừng khá lớn, với nhiều khu rừng... bởi vậy có nguồn động thực vật phong phú. Trước đây, hầu như gia đình người Tày nào cũng đều có khẩu súng săn. Hoạt động săn bắn vừa để cải thiện bữa ăn gia đình và vừa là nguồn giải trí hứng thú của người Tày. Người Tày thường dùng súng tự tạo, hoặc dùng nỏ để săn bắn những loại động vật nhỏ như: cầy, nai, nhím, don...

\*Hái lượm: Sống trong môi trường rừng núi và khi cuộc sống còn bấp bênh, việc thu lượm các sản phẩm tự nhiên trong rừng có ý nghĩa rất to lớn về mặt kinh tế. Sau buổi làm nương, đồng bào thường tranh thủ hái rau rừng, nấm, măng về làm thức ăn. Rừng còn là nơi cung cấp nhiều loại thuốc tốt như mật ong, tầm gửi, các loại thuốc chữa bệnh.

##### \*Nghề thủ công truyền thống:

Người Tày ở Tân Trào có một số nghề thủ công từ lâu đời như: nghề dệt

vải, nghề đan lát, đan chài, nghề làm mộc... Trước đây, do xuất phát từ phương thức kinh tế tự cung tự cấp nên sản phẩm của các nghề thủ công truyền thống phần lớn để phục vụ nhu cầu trong gia đình, ít mang tính chất hàng hóa.

-Nghề dệt vải: Là sản phẩm của lao động thủ công và là một giá trị văn hóa quan trọng của nền văn minh tiền công nghiệp. Ở Tân Trào, nghề dệt vải truyền thống của người Tày đã xuất hiện từ lâu đời. Trước đây, nghề dệt vải là một trong những nghề thủ công truyền thống cơ bản có vị trí cốt yếu và không thể thiếu được trong đời sống kinh tế văn hóa của cộng đồng Tày nơi đây. Hình ảnh các thiếu nữ Tày ngồi kê bên khung dệt vải đã trở thành rất đỗi quen thuộc và nó đã in sâu vào trong tiềm thức của đồng bào Tày nơi đây trải qua bao thế hệ. Bộ khung dệt còn là một đề tài, là những câu đố trong kho bảo tàng di sản văn hóa dân gian của đồng bào Tày.

Nghề dệt truyền thống của người Tày mang tính xã hội cao và nó đã gắn bó mật thiết với phụ nữ Tày. Và truyền thống này được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, những người phụ nữ, ở bất kỳ lứa tuổi nào cũng đều gắn bó thân thiết với nghề dệt. Thông qua đó, thể hiện sự sáng tạo thẩm mỹ, kỹ năng, kỹ xảo tinh tế, cả niềm tin tín ngưỡng và cả những chuẩn mực đạo đức của cộng đồng Tày xưa kia. Nghề dệt vải truyền thống là sản phẩm mang đậm sắc thái văn hóa tộc người, đồng thời nó cũng là thành quả của sự sáng tạo lao động quá trình phát triển lâu dài của tộc người. Người Tày ở Tuyên Quang nói chung đã sớm biết đến trồng bông nhuộm chàm, tạo khung dệt vải. Nhờ tay lao động cần cù sớm hôm của người phụ nữ Tày, họ đã tạo ra cho cộng đồng những bộ trang phục truyền thống của riêng mình được làm từ vải bông tự dệt, nhuộm chàm. Các sản phẩm dệt ngoài dùng để may mặc, họ còn sử dụng để làm mặt chăn (*nả phà*), màn che (*phừn mản*), mặt địu (*nả đả*), túi đeo (*thông lòi*)...

Người Tày rất ít tham gia vào bộ trang phục truyền thống của mình. Nhưng hoa văn được dệt trên vải thì rất phong phú và đa dạng tùy theo mục đích sử dụng của sản phẩm. Vải nhuộm chàm thì dùng để may quần áo, vai trôn dùng trong tang ma, còn vải thổ cẩm dùng làm vỏ chăn, vỏ gối, địu, túi đeo... thì tạo

hoa văn với nhiều kiểu dáng như kiểu hoa hồi, hoa lê, hoa móc, quả trám...

Nghề dệt vải đã gắn chặt với phong tục cưới xin truyền thống của người Tày từ bao đời nay. Để chuẩn bị hành trang về nhà chồng, các thiếu nữ Tày phải tự tay dệt rất nhiều vỏ chăn, vỏ gối để biếu những người thân trong gia đình nhà chồng.

*\*Tóm lại:* Tân trào là vùng đất giàu truyền thống lịch sử, xã hội, văn hóa của các tộc người nói chung và người Tày nói riêng vị trí có nhiều thung lũng dải đồi của các con sông để khai thác thành những cánh đồng triền ruộng tươi tốt thuận lợi cho việc trồng trọt các loại cây lương thực và cây ăn quả.

Người Tày ở đây có một quá trình lâu dài, có những bộ phận gắn bó ở đây từ thửa dựng nước, nhưng cũng có bộ phận di chuyển từ xuôi lên. Trước đây tổ chức xã hội của người Tày kiểu phong kiến,

Thoong cái máy kéo kệt  
Pét cái máy the tu  
Thoong tua nu phươn tuyệt,  
Thoong tua én kiện căn  
(Tạm dịch:  
Hai con đặt chéo  
Tám the cài cửa  
Hai con chuột nói chuyện  
Hai con én kiện nhau)

thổ ty (*Quảng*) quản lý toàn bộ đất đai và chi phối mọi hoạt động trong xã hội. Hôn nhân kiểu đôi ngẫu một vợ một chồng. Gia đình của người Tày là gia đình kiểu phụ hệ, vai trò của người đàn ông được coi trọng. Kinh tế truyền thống là sản xuất nông nghiệp, săn bắn, hái lượm mang tính tự túc. Là một trong những cư dân trồng lúa nước từ lâu đời, cho nên phương thức sản xuất cũng như hệ thống thủy lợi dùng cọn để lấy nước tưới tiêu cho ruộng của đồng bào đã đạt trình độ cao. Ngoài lúa nước, đồng bào còn biết canh tác trên đồi nương, đất bãi để tạo ra nhiều sản phẩm hoa màu khác. Chăn nuôi, săn bắn, hái lượm, không những tạo sức kéo phục vụ nông

nghiệp, mà còn cải thiện bữa ăn hằng ngày cho đồng bào.

### **2.3. Người Tày tại thôn Tân Lập**

Thôn Tân Lập có 153 hộ với 654 nhân khẩu; có 4 dân tộc Tày, Nùng, Dao và Kinh cùng sinh sống. Người nông dân Tân Lập lâu nay vốn chỉ quen quanh năm với đồng ruộng, nay năng động, chớp thời cơ chuyển đổi cách làm kinh tế từ thuần nông sang làm thêm du lịch dịch vụ. Thôn có lợi thế nằm trong khu di tích lịch sử cách mạng ATK - Tân Trào, có truyền thống văn hóa các dân tộc Tày, Nùng, Dao nên hằng năm thu hút hàng ngàn khách du lịch đến tham quan, tìm hiểu. Người Tân Lập đã biết phát huy văn hóa truyền thống để tạo ra các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ bàn tay khéo léo của các cô gái dân tộc như dệt thổ cẩm, hay những sản phẩm đan lát mây tre làm thành những món đồ lưu niệm bán cho khách du lịch, góp phần nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống. Những gia đình có nếp nhà sàn thì sửa sang nhà cửa sạch sẽ, khang trang sẵn sàng đón khách ngủ trọ. Ngoài ra, người dân trong thôn còn làm các dịch vụ khác như khu vui chơi, nghỉ dưỡng... Từ trẻ em đến người lớn đều biết làm dịch vụ du lịch, giới thiệu và bán sản phẩm quần áo thổ cẩm, hàng lưu niệm, đặc sản địa phương làm ra như cơm lam, rau rừng và sản phẩm thủ công truyền thống cho khách tham quan...

Ông Viên Tiến Thăng, Chủ tịch UBND xã Tân Trào cho biết: Xã đã cử 17 đại diện hộ gia đình ở thôn Tân Lập tham gia tập huấn nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch, lễ tân do ngành du lịch tổ chức. Từ những nhân tố này họ về tuyên truyền giúp nhau cùng làm kinh tế du lịch. Tân Lập cũng đã thành lập đội văn nghệ với 20 thành viên, duy trì nhiều tiết mục đặc sắc của các dân tộc Tày, Dao như các tiểu phẩm già cốm đêm trăng, múa sinh tiền, múa quạt ngày xuân, múa cầu mùa...

Ông Ma Văn Tuấn, Trưởng thôn Tân Lập cho hay: Từ ngày cả thôn làm du lịch, đời sống của người dân được nâng cao hơn trước nhiều. Người dân đã biết cách đưa thôn mình trở thành thôn văn hóa - du lịch kiểu mẫu ở tỉnh. Cả thôn biết đoàn kết làm kinh tế, trong thôn không cá nhân nào mắc các tệ nạn xã

hội.

Phát huy truyền thống cách mạng Tân Trào, người dân Tân Lập đang từng ngày thay đổi cách nghĩ, cách làm, từng bước chuyển đổi từ nông nghiệp sang làm dịch vụ, du lịch để xây dựng quê hương ngày một giàu mạnh.

## **2.4: Các nghi lễ chủ yếu trong chu kỳ đời người của tộc người Tày ở thôn Tân Lập - xã Tân Trào - huyện Sơn Dương - tỉnh Tuyên Quang**

### **2.4.1. Nghi lễ trong sinh đẻ nuôi dạy con cái**

\* Nghi lễ trong sinh đẻ.

Trước đây, do quan niệm cần nhiều nhân lực để lao động, làm ra nhiều của cải, để có người nối dõi tông đường, hưởng gia tài cho nên đồng bào thích sinh nhiều con, đặc biệt nhiều con trai.

Trong giai đoạn mang thai người Tày đã chú ý tìm loại thuốc bổ thai, người mang thai ít nhất được uống loại thuốc này một lần. Đó là các loại thuốc uống cho con chắc, khoẻ tiếng Tày gọi là “*co zít ta, co da, hà kha*” hình dáng cây thuốc cao to, quả nhỏ lúc bấm tay vào thì nó tách ra nên khi uống thuốc này việc sinh nở sẽ dễ dàng. Người chồng hoặc một ai khác biết loại cây thuốc đều lấy về cho họ uống. Nếu không tìm được cây thuốc thì người chồng phải đi nhờ thầy thuốc cắt cho mấy thang về tắm bổ cho vợ.

Khi phụ nữ mang thai, với mong muốn đứa con khoẻ mạnh, họ kiêng kị nhiều thứ. Trước khi ăn cơm, người phụ nữ phải uống một chén nước để sau này dễ sinh, nước ối sẽ ra trước khi đứa trẻ ra, không phải đẻ khan

Việc mang thai khiến người phụ nữ trở nên yếu đuối và mệt nhọc do vậy để bảo vệ bản thân và đứa con họ phải nghiêm ngặt tuân theo những lời răn dạy của những người đi trước.

Biết trước có đám tang đi qua đường mà lỡ gặp thì họ phải đứng nép vào một góc xa bên đường. Nếu đứng quá gần sợ vía của mình yếu sẽ bị vía người chết bắt đi. Người Tày thường cho rằng: lúc mang thai thì vía của người đàn bà yếu hơn vía của người khác. Trường hợp xấu không may về nhà bị ốm thì phải mời thầy mo “*pú mo*” hoặc bà then “*pú then*” về làm lễ giải hạn, gọi vía quay về

với cơ thể người ốm và cắt đường đi của ma.

Gia đình có tang mà người chết là bố hoặc mẹ đẻ, bên nhà chồng thì cả hai vợ chồng đều phải đi đưa tang. Nhưng khi hạ huyệt đều phải đứng cách xa, nếu có thể thì xin về trước. Việc làm này có tác dụng tránh lây nhiễm bệnh tật, đặc biệt là tránh không bị động thai.

Nếu người chết chỉ là anh em hoặc hàng xóm thì chỉ có người chồng đi nhưng vẫn phải về trước khi hạ huyệt, lấp đất bởi sợ con mình bị chết non, vợ dễ bị sảy thai. Đi đám ma về trước khi lên cầu thang vào nhà cả hai vợ chồng phải lấy lá bưởi nhúng vào nước vẩy lên cơ thể ba lần với hàm ý xua đuổi tất cả những bệnh truyền nhiễm và ngăn không cho con ma theo dấu chân vào nhà hại gia đình. Hành động trên người ta gọi là “*quét mát*” tức là đuổi ma.

Không được đi qua những rừng cấm tránh gặp “*phi luông*”, “*phi đung*” là những loại ma rừng; không đi qua nghĩa địa kẻo gặp ma chết khi mang thai hay lúc sinh nở “*phí phai*” bắt mất vía. Kiêng không được đến gần chuồng gà, chuồng lợn vì đó là nơi dễ lây nhiễm bệnh tật và tự nhiên cơ thể bị mất sữa. Đi ra vườn hay lên nương chú ý không được đến gần hoặc dẫm chân vào gốc cây đang có quả như cây ớt, cây mận kẻo bà mẹ tự nhiên bị mất sữa và những cây đó sau này không đậu quả.

Khi đi đường tránh bước qua dây buộc ngựa, dây buộc trâu, con dao, cái chày, nếu không làm như vậy sau này con sinh ra sẽ bị dị dạng dài như cái dây thừng, xấu xí như cái chày.

#### 2.4.1.1 Nghi lễ Khé Khoả.

Mang thai được 8 tháng “*pà đẫy chít pưón*” gia đình tổ chức làm lễ “*khé khoả*”: Trước khi đẻ một tháng, gia đình bắt buộc phải làm lễ này cho con dâu đang mang thai. Lễ này không chỉ quan trọng đối với sinh mệnh của hai mẹ con mà còn liên quan đến danh dự của gia đình trong dư luận cộng đồng. Bởi theo quan niệm của người Tày khi mang thai vía của người phụ nữ ít nằm trong cơ thể. Nó hay đi rong chơi khắp mọi nơi như đi bắt cá ở suối, đi xúc tép ở ao “*khoản tằm cháy, khoản tằm thum*”, đi lên rừng chặt củi, hái măng. Nó phải đi



qua đủ 12 con suối và ao, cho nên phải mời thầy về gọi vía “khế khoăn”, đánh thức vía quay trở về với cơ thể bà mẹ để chuẩn bị cho kỳ khai hoa. Hơn nữa, gia đình nào không tổ chức lễ này cho con dâu đều bị cộng đồng lên án là keo kiệt, họ trách gia đình bố mẹ đẻ của cô dâu mắt đã không “sáng” gả con cho gia đình bạc, ác.

Lễ vật khi làm lễ gồm có: 1 đôi gà, 1 thỏ và 4 chân lợn. 1 con vịt còn sống để gọi vía, 4 bát xôi nếp cẩm “*khẩu đen*”, 5 chén rượu, 5 lá tràu không “*bơ pu*”, 5 miếng tràu tằm “*hố pu*”, 5 chiếc bánh dày, 5 chiếc bánh đỏ “*pên đen*”, bánh kẹo, một chậu nước đỏ (dùng lá cây đỏ và chậu nước). Một mảnh vải trắng đặt lên phía trên mặt chậu nước, cạnh đó đặt con vịt, một cái giỏ đựng vía, một cái rổ xúc cá hàm ý đựng “*bông hoa*” về. Con vịt sống kết hợp những vật dụng kia giúp đưa được vía về với cơ thể bà mẹ nhanh hơn và có hiệu quả hơn.

Buổi lễ gần kết thúc sau khi thầy đã đi gọi tìm qua đủ 12 con suối và cái ao, thì người mang thai cầm một đầu của tấm vải, thầy mo cầm một đầu cả hai người cùng xé tấm vải ra. Khi lễ xong mỗi người giữ một nửa. Tác dụng của việc làm này là tẩy uế, giữ sạch hết những bụi bẩn, không may mắn để đứa con sinh ra được mạnh khỏe, sạch sẽ không chết đói, chết khát.

Trước đây, người Tày có tập quán sinh ngồi trong buồng, tay bám vào dây lưng buộc ở trên xà nhà. Khi người phụ nữ Tày sinh, có bà đỡ đến đỡ, mẹ và các chị em vào ngồi cùng khá đông để động viên, chồng ngồi cho vợ dựa lưng vì quan niệm như vậy sẽ dễ sinh hơn. Sau khi sinh, nhau thai và cuống rốn được thả xuống suối để đứa trẻ mát, dễ nuôi hoặc cho vào ống nứa đem để dưới gốc cây to trong rừng hay đem chôn. Ngày nay, đa phần các chị em đều đến trạm y tế để sinh và được chăm sóc sau khi sinh, tránh những trường hợp rủi ro đáng tiếc. Ngay sau khi người phụ nữ sinh, nhờ một người nam giới khỏe mạnh, tháo vát, làm ăn giỏi đi lên nhà, thăm hỏi đứa trẻ với mong muốn sau này đứa trẻ cũng khỏe mạnh, giỏi giang như vậy. Sau đó mọi người trong thôn bản có thể đi lên thăm hỏi sản phụ bình thường.

Loại thức ăn tốt nhất cho bà mẹ sau khi sinh là trứng, thịt gà, lợn và thịt

chó. Người Tày cho rằng thịt chó ăn vào rất bổ vì nó “*nóng*” và lợi sữa. Chỉ được ăn cá suối, trừ cá suối có màu trắng, ăn độc gây tử vong. Cá trong ao không được ăn vì nó tanh, dễ bị đi ngoài, mất nước. Các loại thịt trâu, bò, vịt, các loại gạo cẩm, xôi tím kiêng không được ăn chỉ nên ăn hai loại rau tốt nhất là rau muống, rau ngót và đu đủ vì chúng mát, lành cơ thể dễ hấp thu, lợi sữa. Sau khi sinh bà mẹ được gia đình cho uống nước gừng hoặc nước thảo quả giúp cơ thể nóng dần lên, chắc người, tăng khả năng miễn dịch. Uống liên tục trong 3 ngày càng về sau càng phải hạn chế, uống ít đi kéo cơ thể bị nóng.

Sinh nở xong, 2 – 3 tuần thậm chí hơn một tháng bà mẹ mới được tắm bằng nước lá đun sôi, nếu tắm sớm khi cơ thể còn yếu sau này sức khoẻ không đảm bảo hay sợ nước, sợ lạnh.

Trong vòng một tháng, người mẹ được nghỉ ngơi hoàn toàn để lấy lại sức khoẻ, chăm sóc trẻ sơ sinh được chu đáo. Sau một tháng, nếu điều kiện kinh tế gia đình cho phép, người phụ nữ sẽ tham gia những công việc trong gia đình. Nếu gia đình neo người hoặc vào ngày mùa, đứa trẻ sẽ được người già, anh chị lớn ở nhà trông nom, người mẹ phải ra đồng để lao động sản xuất.

#### 2.4.1.2. Lễ Ma Nhét.

Khi trẻ được một tháng tuổi, người Tày ở có tục làm đầy tháng cho đứa trẻ (tiếng Tày gọi là lễ *Ma Nhét*). Theo tập tục cổ truyền của đồng bào Tày ở đây, lễ đầy tháng (*Ma Nhét*) là nghi lễ không thể bỏ qua đối với bất kì một đứa trẻ nào khi được sinh ra. Người Tày làm lễ *Ma nhét* cho cháu bé là con trai vào ngày 25 tính từ ngày sinh và cho bé gái vào ngày thứ 30. Ngày lễ mang ý nghĩa là mừng cháu bé khoẻ mạnh, hay ăn, chóng lớn, mừng phúc đức của gia đình, đồng thời cũng có ý nghĩa báo với bà mụ (*Mẻ Bióoc*) biết là đứa con của *Mẻ Bióoc* ban cho đã ra đời, được khoẻ mạnh, ghi công ơn của *Mẻ Bióoc* đã nhân từ ban phúc và cũng xin *Mẻ Bióoc* tiếp tục phù hộ, bảo vệ, chở che đứa trẻ ngày càng chóng lớn và trưởng thành.

Làm lễ *Ma nhét*, đồng bào thường mổ lợn, gà để mời khách. Nhà nghèo thì mổ lợn nhỏ, mời ít khách, nhà giàu mổ lợn tạ, mời nhiều khách đến dự. Trong lễ *Ma*

*nhét*, gia chủ đón thầy đến để làm lễ cầu an, cầu phúc và đặt tên cho đứa trẻ (người Tày kiêng đặt tên trùng với tên với những người họ hàng gần).

Lễ đầy tháng có mâm cúng với lễ vật xôi gà, rượu do người chủ gia đình cúng ở bàn thờ tổ tiên cho trẻ nhập vào gia đình dòng họ. Cuối buổi lễ, thầy cúng buộc sợi dây chỉ ngũ sắc vào tay, và một túi vải nhỏ trong đựng lá bùa (*bản mệnh*) đeo vào cổ để bảo vệ cho đứa trẻ tránh khỏi tà ma.

Những người khách được mời tới dự (thường là những người thân trong gia đình nội ngoại, như cô, dì, chú, bác...) có các tặng phẩm như: quần áo, tã lót, vòng tay, vòng cổ bằng bạc, mũ khăn, phong bao tiền mừng... cho đứa trẻ. Người Tày ở đây có tục, khi những người đến dự lễ mừng thấy cháu bé mập mạp bụ bẫm cũng không được khen, vì khen thì sợ ma dữ bắt mất hồn đứa bé.

Trẻ được bú sữa mẹ trong vòng một năm hoặc lâu hơn. Thường thì sang tháng thứ 3, thứ 4 trẻ sẽ được ăn dặm bột. Khi được khoảng 7,8 tháng, trẻ được ăn cháo hoặc mớm cơm.

*\*Những nghi lễ liên quan đến việc chăm sóc và nuôi dạy con cái*

Người Tày cũng như các tộc người khác, khi đứa trẻ ra đời là niềm vui và hạnh phúc lớn của gia đình, họ chăm sóc chu đáo cho đứa trẻ. Người Tày, rất ít khi mắng, chửi con chỉ dùng những lời nói nhẹ nhàng để khuyên bảo mỗi khi đứa trẻ mắc khuyết điểm. Trong việc nuôi dạy, chăm sóc con cái người Tày không phân biệt đối xử dù trai hay gái, con cả con thứ đều có sự chăm sóc cẩn thận như nhau. Thời kì đầu, trẻ chủ yếu bú sữa mẹ, sau khoảng 3, 4 tháng đứa trẻ được bón thêm nước cơm, cháo nấu với rau non, và xương hầm.

2.4.1.3. Lễ sinh nhật (Lễ đầy năm)

Người Tày có tập tục làm lễ sinh nhật cho con, khi đứa trẻ được tròn một năm tuổi (hay còn gọi là lễ đầy năm). Lễ đầy năm được gia đình mời anh em họ hàng gần gũi đến dự rất đông vui. Gia đình mổ lợn ăn mừng và làm lễ cúng tổ tiên. Trong lễ đầu năm, gia đình sửa soạn mâm cúng thường đồng bào mua sách, mua bút, mua gương lược, que thêu đặt trước đứa trẻ, nếu em bé cầm thứ gì trước tiên thì sẽ đoán trước được tính cách của đứa trẻ này.

Trước đây, trong quá trình nuôi dưỡng, nếu trẻ bị ốm đau việc đầu tiên là mời thầy cúng giải bệnh, xem là do ma nào làm hại và làm mâm cúng để cúng ma đó. Bên cạnh đó người Tày có nhiều kinh nghiệm trong việc dùng thuốc nam để chữa trị bệnh cho đứa trẻ. Ngày nay, phần lớn khi đứa trẻ bị bệnh đều được đưa đến trạm xá để điều trị.

\* Tóm lại: Tập tục sinh đẻ và nuôi dạy con cái của đồng bào Tày có nhiều sắc thái riêng mang đậm đặc trưng văn hoá tộc người. Tập tục trong việc bảo vệ thai nhi và nuôi dạy con cái phản ánh truyền thống tốt đẹp của người Tày ở nơi đây trong mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên, những giá trị đó đáng được trân trọng và gìn giữ cho các thế hệ sau

#### **2.4.2. Nghi lễ cưới xin.**

Trước đây, người Tày thường chỉ kết hôn với những người cùng làng hoặc những làng xung quanh. Tuy vậy, họ không quy định khắt khe về việc kết hôn với người khác tộc người. Có những trường hợp cá biệt như con nhà *Thổ Ty* chỉ kết hôn với người Kinh và người Hoa, không kết hôn với những tộc người có trình độ kinh tế - xã hội kém phát triển hơn. Hôn nhân của người Tày được quy định khá sớm, vì vậy đồng bào thường kết hôn ở độ tuổi 16, 18, cá biệt có những trường hợp kết hôn ở độ tuổi 12,13. Ngày nay, tuổi kết hôn đã nâng lên lên theo quy định của luật hôn nhân gia đình, tuy nhiên vẫn có trường hợp tảo hôn xảy ra.

Trai, gái người Tày được phép tìm hiểu nhau trước hôn nhân qua những đêm *hát cọi*, những dịp lễ hội *Lồng Tồng*. Nhưng quyền quyết định thuộc về bố mẹ, trên cơ sở xem bản mệnh của đôi trai gái có hợp nhau không, có sinh được nhiều con không, có làm ăn may mắn không.

Trước đây, để có thể tiến hành nghi lễ hôn nhân phải trải qua rất nhiều thủ tục rườm rà, phức tạp. Ngày nay, các nghi lễ đã được giảm bớt nhưng về cơ bản người Tày vẫn giữ được những nét đẹp truyền thống trong hôn nhân

Dân tộc Tày từ xa xưa trong cưới xin hỏi vợ cho con đều phải nhờ đến ông Quan Làng. Quan Làng chính và phó Quan Làng gọi là quan làng xếp. Quan

làng chính là người đứng tuổi, chín chắn, có uy tín, có khiếu giao tiếp thay mặt họ hàng nhà trai mang trầu cau đến nhà gái từ việc dạm hỏi, xin lộc mệnh, chuẩn bị đồ sính lễ cho ngày cưới đón dâu về mới xong công việc. Con Quan làng xếp là người thông thạo các bài hát đón dâu, lễ tổ... và cùng với Quan làng chính, phù rể đi đón dâu trong hôm lễ cưới.

Các nghi lễ trong hôn nhân được tiến hành theo các bước sau: lễ hỏi, lễ trầu cau, lễ kê khai, lễ cưới.

#### 2.4.2.1. Lễ dạm hỏi ( *Pháy sam lùa* )

Sau khi tìm được một cô gái ưng ý, tìm hiểu dư luận của những người sống gần cô gái về đức hạnh của cô gái cũng như hoàn cảnh gia đình, nhà trai sẽ nhờ người thân (thường là có uy tín trọng họ, sẽ đảm nhiệm tất cả các khâu hỏi cưới) đến nhà cô gái ướm hỏi. Buổi dạm hỏi, nhà trai, nhà gái đều dùng từ ngữ hình tượng, tế nhị để ướm hỏi, trả lời.

Nếu nhà gái đồng ý, nhà trai xin ngày, tháng, năm sinh của cô gái. Sau đó, nhờ thầy tử vi xem số mệnh của cô gái có hợp với chàng không. Nếu hợp nhà trai sẽ đến xin làm lễ dạm. Nếu không hợp cũng phải báo cho nhà gái biết.

#### 2.4.2.2. Lễ trầu cau ( *Tặt mèo* )

Sau lễ so tuổi, cha mẹ hai bên thông báo cho con biết việc hợp tuổi và tiến hành lễ dạm vợ hay còn gọi là lễ trầu cau. Nhà trai nhờ một người nam giới trong họ có uy tín sang nhà gái bàn việc trăm năm cho đôi trẻ. Đồ lễ do hai cô gái trẻ gánh theo gồm có một đôi gà trống thiến, hai chai rượu ngon, bốn cân gạo nếp. Tại lễ này, nhà trai xin bản lục mệnh của cô gái được ghi chép cẩn thận trên giấy hồng điều đủ 12 cung như cung bản mệnh, cung phụ mẫu, cung tử tức... Khi bản lục mệnh của cô gái đã trao chính thức cho nhà trai thì coi như hai bên đã công nhận sự đính hôn của đôi trẻ. Nếu sau này, vì một lý do nào đó, hai bên không cưới gả con cho nhau được thì nhà trai phải trả lại tám giấy lục mệnh cho nhà gái, kèm theo gánh lễ vật để nhà gái mời khách đến dự lễ huỷ bỏ lễ dạm hỏi trước đây và sau đó cô gái mới được quyền nhận lời lấy người khác.

Sau lễ ăn hỏi, nếu chưa cưới ngay vào những dịp như: Tết nguyên đán,

rằm tháng 7 nhà trai phải mang lễ gồm bánh trưng, bánh dày, gà thiến, rượu, gạo nếp, sang “*Sêu tết nhà gái*”. Từ năm thứ 2 trở đi, lễ vật giảm xuống chỉ còn 1/2. Sau lễ ăn hỏi, cô gái sẽ được gia đình giành cho thời gian để dệt vải thổ cẩm, may quần áo, làm vỏ chăn, làm gối, làm màn, làm chăn bông... đủ dùng cho đôi vợ chồng trẻ sau đám cưới và biếu gia đình nhà chồng.

#### 2.4.2.3. Lễ kê khai (*Pheo kê khai*)

Khi nhà trai đã định được ngày cưới, sẽ nhờ người đại diện đến nhà gái cùng bàn bạc về thời gian tổ chức đám cưới cũng như lễ vật mà nhà trai sẽ mang đến nhà gái trong lễ cưới.

Để tiến hành lễ kê khai, nhà trai phải mang đến nhà gái một con lợn khoảng 40 kg, 30 lít rượu, 20 cân gạo nếp đủ để nhà gái làm 5, 6 mâm cơm. Nhà gái sẽ mời họ hàng đến bàn bạc về lễ thách cưới, sau đó sẽ trao cho nhà trai một bản kê khai các lễ vật cần mang đến. Ngoài số gạo, rượu, thịt lợn, gà thiến... để nhà gái làm cỗ mời khách, còn phải có 1.000.000đ (cũng tùy từng gia đình mà số tiền có thể nhiều hay ít hơn, tùy theo hoàn cảnh gia đình và yêu cầu của nhà gái) tiền mặt gói trong giấy đỏ, đặt trên bàn thờ tổ tiên. Lễ kê khai thường được diễn ra trước lễ cưới 2, 3 tháng để hai gia đình có thời gian chuẩn bị chu đáo cho hôn lễ.

#### 2.4.2.4. Đám cưới (*Đảm bái*)

Trong ngày cưới, cô dâu mặc quần áo dài màu trắng, chú rể mặc một đôi áo dài, áo chàm mặc ngoài, áo trắng mặc trong. Đoàn đón dâu gồm chú rể, một phù rể (*Khương pậu*), hai quan làng (một quan làng chính, một quan làng phụ), hai bà đón dâu (*già lạp*) cùng hai người gánh đồ lễ.

Đoàn nhà trai đến nhà gái vào lúc sáng sớm. Thử thách đầu tiên của nhà trai là khi đến cổng bị nhà gái đóng không cho vào, lại còn vờ hỏi.

Xin trình đến khách lạ khác thường  
Đi đâu mà lạc đường qua đây  
Gái trai đều thanh tân thay thủy  
Người người mặt xinh đẹp trắng ngần

Tôi chặn đường giữ phép nhà quan  
Người ngay được vào làng vào bản  
Người gian là phải lia chồn đây  
Khách này là người ngay người giờ  
Tôi xin hỏi cho rõ ngọn ngành.

Muốn nhà gái mở cổng cho vào, Quan làng phải cất lên tiếng hát:

Ngày này ngày đại lễ đón dâu  
Chúng tôi đưa rể về lễ tổ  
Lễ vật có nhiều gánh nhiều gông  
Con rể gọi đáp ơn cha mẹ  
Được ơn các nàng mở cửa cho.

Trong đám cưới, vai trò của ông mối mà người ta gọi là quan làng gồm 2 người vô cùng quan trọng. Họ phải biết hát đối đáp bên nhà gái để có thể tháo được sợi dây đỏ, mà người Tày cho rằng đó là biểu hiện những thách thức khó khăn mà nhà gái đã nuôi dưỡng cô dâu cho đến trưởng thành. Hôm nay ngày lành tháng tốt,

Đoàn nhà trai chúng tôi chẳng ngại khó khăn.  
Công dưỡng dục sinh thành cô dâu,  
Chúng tôi xin tỏ lòng thành kính.  
...Biết nhà trai đến đây chúng tôi căng sợi dây đỏ  
Có thành quả nào mà không phải có khó khăn  
Nếu tình cảm chân thành  
Sẽ đưa các anh qua hàng rào có sợi dây đỏ.

Vượt qua sợi dây đỏ, các quan làng của họ nhà trai phải hát đối đáp cùng bên nhà gái theo lối hát vừa cổ truyền (tức là theo cách các cụ truyền lại, ngoài ra có thể ứng tác theo văn cảnh). Trước khi đoàn nhà trai được lên nhà, người Tày còn phải làm một nhập tục đầy ý nghĩa, ở đây ông quan làng phải dâng cho thầy cúng gồm một mâm có gạo, tiền... và một chiếc áo của chú rể, để thầy cúng trình cho thổ công, thổ địa của gia đình biết rằng giờ chú rể đã là con trong nhà.

Và chiếc áo là vật nhận dạng, nếu không có nghi lễ này, chú rể sẽ khó được gia đình nhà gái chấp nhận.

Lễ cúng được thực hiện xong, đoàn nhà trai mới được lên nhà, nhưng tất cả đều phải dẫm một chân lên chiếc lồng gà bước lên bậc thang. Trong chiếc lồng còn có một chiếc chổi, vì người Tày cho rằng những gì tốt đẹp hay xấu sẽ được giám sát qua mắt cáo của cái lồng gà. Các vị thần chứng giám đám cưới của đôi vợ chồng trẻ sẽ phù hộ cho họ nếu họ gặp phải khó khăn gì. Nghi lễ này được thực hiện ở cả nhà trai và nhà gái.

Khi đoàn nhà trai đến chân cầu thang, nhà gái sẽ đóng cửa để hát quan làng (*hát đối*). Trưởng họ (*cốc họ*), nếu trưởng họ không biết hát sẽ nhờ quan làng (*Tà thống*) nhà gái hát giúp với đại ý: *Tham ghi sam bác mả hát căng đây ?* (Đoàn nhà các anh đến để làm gì ?) Quan làng sẽ đáp lại với nội dung: *Bá mả hát quan làng tởn lùa* (Tôi là quan làng đến xin đón dâu).

Sau khi quan làng và *cốc họ* hát đối đáp xưng danh, chào hỏi, nhà gái mở cửa mời nhà trai lên nhà. Khi nhà trai lên nhà, quan làng sẽ phải hát bài xin trái chiếu, *tai thống* (bà đại diện nhà gái) mới trái chiếu và mời nhà trai ngồi. Trước khi ngồi xuống chiếu, quan làng còn phải hát lời cảm ơn, ca ngợi sự mến khách của nhà gái, nội dung bài hát dùng từ ngữ hết sức khiêm nhường nói về nhà trai như :

“ Tôi ở bản nhỏ đi đến đây  
Nghe tin bản lớn có giống tốt  
Tôi đến nhà xin được mang về  
Để nhà tôi sinh sôi giống nòi...”

Khi đoàn nhà gái đã ngồi xuống chiếu, các cô gái bên nhà gái sẽ mang trà nước ra mời. Lúc này, đại diện nhà gái (có thể là *cốc họ*, *tai thống*) sẽ hát bài mời trà, mời nước. Quan làng sẽ hát cảm ơn chu đáo thịnh tình của nhà gái, khen trà thơm khéo, nước trà ngon, rồi mới uống nước mời trà. Trước khi uống Quan làng hát bài *Kin nậm chè* (uống nước chè) cảm ơn sự đón tiếp chu đáo của họ nhà gái. Sau đó Quan làng xin phép cho chú rể thắp hương lễ tổ, ra mắt nhận



ông bà cha mẹ, họ hàng:

Mười giờ kén được giờ này tốt  
Trăm giờ kén được giờ này lành  
Giờ này được trên trời phù hộ  
Giờ này có nhiều phúc đến nhà  
Giờ đẹp con rể ra bái tổ.

Sau khi uống nước, quan làng dẫn chú rể đến trước bàn thờ tổ tiên của nhà gái, gánh lễ vật của nhà trai sẽ được đặt trước bàn thờ. Đại diện nhà gái đứng hai bên bàn thờ chứng kiến. Quan làng nhà trai hát bài *nộp gánh* ca ngợi công đức sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ cô gái, xin cho phép nhà trai được mang lễ vật đến thắp hương báo cáo tổ tiên nhà gái, *tai thống* sẽ mở lễ vật và *tà thống* sẽ hát bài *nhận gánh*, xếp lễ vật lên bàn thờ dâng lên tổ tiên nhà gái. Quan làng hát bài *châm đèn*, thắp hương để chú rể được phép thắp hương cho tổ tiên nhà gái.

\* *Nghi lễ cúng vải xô đỏ.*

Một trong những nét khá đặc sắc trong đám cưới của người Tày đó là nghi lễ cúng vải xô và vải đỏ. Ngoài những lễ vật nhà trai mang đến để cúng gia tiên của cô dâu như bánh dày, xôi, rượu, thịt gà, tấm vải xô thường không bao giờ thiếu được và luôn được đặt ở một vị trí quan trọng của ban thờ. Tấm vải này là tấm vải con rể tặng mẹ vợ, nhưng không phải để mẹ dùng ngay. Nó được đặt trên bàn thờ hoặc cất giữ cho đến ngày mẹ của cô dâu không còn nữa, và khi mất người ta sẽ chôn mảnh vải này theo thi hài của mẹ vợ. Nghi lễ này thể hiện tính nhân văn cao, nó vừa thể hiện lòng biết ơn của con rể, vừa là sự tôn kính công nuôi dưỡng sinh thành của người phụ nữ Tày.

“Nộp lằm khâu” (nộp ướt khô) là bài hát được quan làng xếp hát trước bàn thờ tổ hôm lễ cưới chính thức ở nhà gái. Có họ hàng nội ngoại ngồi ở hai hàng hai bên. Trên mâm lễ là cuộn vải hai đầu cuốn vải đỏ, trong đó có hai mét vải đen và ít tiền gọi là có (xưa là hoa tai, vòng bạc). Tục truyền rằng xa xưa cha mẹ nghèo lắm, khi sinh con không có tã lót, người mẹ đón con trên tà áo trùm, mẹ đâu dám kể công mang nặng đẻ đau nuôi nấng con cái mình. Nhưng lời bà

hát được ông Quan làng xếp trên trọng trình bày, được đôi bên cha mẹ, trai gái  
rất vừa lòng. Các Ké thì thổi hút thuốc Lào, các mẹ, các pả thì ngừng nhai trầu,  
trai gái phục vụ thổi dao thót, cả xuân họ im lặng như muốn lấy từng lời, lời hát  
như sau:(tạm dịch)

Trước kính thưa tổ tiên cha mẹ  
Sau kính thưa họ hàng nội ngoại, người ơi  
Giờ tốt lành đã tới  
Đã đến giờ phúc mới vào cửa  
mời họ hàng hãy ra nhận lễ  
Cho phượng hoàng kết nghĩa chim công  
Đôi trẻ như tơ hồng se chắc  
Số càn khôn đã hợp đôi bên  
Thửa nuôi con từng bữa quên ăn  
Vớ con mười tám xuân mẹ nhớ  
Từ buổi mẹ thấy có trong người  
Da dẻ bỗng kém tươi xuân sắc  
Chân tay thấy rời rạc nặng nề  
Đường kim chỉ đôi khi biếng ngó  
Chín tháng trời mới biết mặt con  
Bên ướm mẹ để nằm  
Bên khô dành con ngủ  
Công để nuôi nhọc khó biết bao  
Nuôi cơm từng bữa quên ăn  
Sợ con khóc trên lưng mẹ địu  
Mỗi buổi con tập chạy bước đi  
Lời cha mẹ vỗ về sớm tối  
Lời anh em nội ngoại dạy khôn  
Lớn lên học văn chương phép tắc  
Mười lăm tuổi mới biết làm duyên  
Mười tám tuổi có người kết bạn  
Cha mẹ mừng gả gán cho con...  
Nuôi con mất bao đêm mất ngủ  
Lễ mọn xin nộp đủ tới người  
Tiền, vải trao tới nơi tay mẹ  
Đền công lao trả nghĩa để nuôi  
Mời Xuân họ tới nơi nhận lễ  
Cho con rể được lễ tổ tiên

Xuân họ đáp lễ, nhận vải của nhà trai vào trao cho mẹ cô dâu cất dành khi có cháu, cho bà vải may tã, may địu tặng cháu yêu.

Cũng như nhiều dân tộc khác, tình cảm người mẹ và con gái rất gần gũi. Mẹ dạy con cái trồng bông, dệt vải, làm nương thêu thùa, múa hát. Bởi vậy khi con về nhà chồng cũng là ngày mẹ và con chẳng muốn xa nhau. Mẹ dạy con phải biết thu vén cho gia đình bên chồng, phải chăm chỉ chịu thương chịu khó và một trong những phong tục mà người Tày cũng như người Mường, người Thái là khi cô dâu về nhà chồng bao giờ cũng chuẩn bị chăn gối để biếu bố mẹ bên chồng và chuẩn bị cuộc sống sinh hoạt sắp tới. Người Tày không bao giờ tự mang chăn gối đến nhà trai trước. Chỉ có thể mang theo chăn gối khi đã chính thức được thổ công thần đất của gia tiên đồng ý, mang may mắn vào chiếc chăn, chiếc gối này. Người Tày có tục, nếu em gái lấy chồng mà anh trai chưa lấy vợ phải có thêm một tục lệ là tặng khăn cho anh trai, người tặng khăn không phải là cô dâu mà chính là chú rể. Chú rể phải trực tiếp trao khăn cho anh trai của cô dâu với ý nghĩa xin phép anh cho em được lập gia đình trước, tấm khăn đỏ với ý nghĩa cầu chúc cho anh những điều tốt đẹp. Và trong đám cưới, người anh của cô dâu cũng có những mâm riêng để mời bạn bè của mình, và người Tày cho rằng trong ngày lễ này, anh của cô dâu sẽ có rất nhiều may mắn mà em rể gửi tặng, nên sẽ có nhiều cơ hội để lựa chọn cho mình những người tâm đầu ý hợp, người bạn trăm năm của mình. Do vậy, trong ngày cưới còn có lối hát giao duyên để các đôi trai gái có thể tìm hiểu lẫn nhau

Tiếp theo lễ trình tổ tiên, đến lễ bái tổ họ hàng, lễ lạy ông bà, cha mẹ vợ. Mỗi một trình tự lễ đều kèm theo bài quan làng đối đáp giữa hai họ, lời lẽ của nhà trai bao giờ cũng hết sức khiêm nhường.

Sau khi ăn cơm trưa, quan làng hát bài xin dâu 3 lần, mỗi lần *cốc họ* hoặc *tà thổng* đều có bài quan làng đối đáp. Quan làng hát bài cảm ơn nhà đã đón tiếp chu đáo, thân tình và xin phép đã đến giờ xin được đón dâu về nhà chồng. Sau khi cô dâu đã bái lạy tổ tiên, *cốc họ* lấy nón chia ma cho cô dâu về nhà chồng. Cô dâu cầm nón, vừa đi ra cửa vừa khóc để tỏ lòng báo hiếu công ơn nuôi dạy

của cha mẹ.

Nghi lễ trong đám cưới của người Tày, nhất là thủ tục chính thức cô dâu chú rể xin phép về nhà chồng khá phong phú. Người ta còn thấy ở đây những quy định về lạy, mời rượu, hay việc sắp xếp những bát rượu, cốc rượu ở cửa ra vào trước khi nhà trai về...như sự đóng và mở cho những nghi lễ, nghi thức trong nhà. Và đối với người Tày đây là những quy định không thể thiếu, được ghi lại thành văn mà các quan làng gìn giữ và hướng dẫn lại.

Đoàn rước dâu khi đi ra khỏi nhà gái thì bố trí 2 người cao tuổi đại diện nhà trai đi trước, cô dâu, chú rể đi sau, tay cô dâu cầm nón, thẻ hương. Khi xuống, cô dâu đội nón lên đầu, đến chân cầu thang cắm một thẻ hương. Ra đến cổng nhà lại cắm một thẻ hương ở cổng. Đoàn đưa dâu đại diện cho họ nhà gái gồm có 1 ông, 1 bà cao tuổi (ông tai thống, bà tai thống) phù dâu, anh em, bạn bè...

Các thủ tục kết thúc cũng là lúc cô dâu được chính thức đưa về nhà chồng. Đoàn nhà trai đi trước, đoàn nhà gái có các bà, các mẹ đi sau. Mặc dù trời sáng, nhưng bao giờ cô dâu cũng mang theo ngọn đèn dầu. Người Tày cho rằng ngọn đèn sẽ là tín hiệu soi sáng dẫn đường cho cô dâu làm những điều phải, điều đúng, nhưng cũng là ngọn đèn xua đi những cái xấu, những điều chưa tốt. Đám cưới là mốc quan trọng của một đời người, nhưng cũng là sự bắt đầu cho một cuộc sống mới với những lo toan vất vả. Những bài hát giao duyên tuy đã được sáng tác xưa lắm rồi nhưng vẫn có một sức sống mạnh mẽ :

*"Chào em, sáng gặp em, tối lại muốn gặp em. Em đến thăm, anh muốn. Sợ em chẳng thương, anh tủi, Em sẽ chẳng phụ lòng người hỏi về em, không hỏi thì không nên, nhưng thăm rồi lại sợ không nên làm quen muốn gặp, từ xa nhìn lại sáng như mặt trời. Cho em nhớ mấy ngày quên ăn, đêm quên ngủ, ngắm ngọn đèn nhưng nhớ..."*

Đoàn đưa dâu gồm một phù dâu (*lùa pâu*), hai bà (*tai thống*), hai ông (*tà thống*) và một số người gánh đồ của cô dâu. Thông thường đoàn đón dâu ra khỏi nhà gái lúc 13h và đến nhà trai lúc 18h. Cô dâu mặc áo dài màu chàm, váy

chàm, thắt lưng chàm.

Khi đoàn đón dâu về đến nhà trai, thầy cúng sẽ ngồi cúng trước mâm lễ tại cầu thích nhà sàn, cúng cầu mong cho đôi vợ chồng trẻ được khoẻ mạnh, hạnh phúc sinh nhiều con, cô dâu là con nhà lành sẽ mang đến cho nhà chồng mọi điều may mắn. Sau khi thầy cúng thực hiện xong nghi lễ, mẹ chồng sẽ xuống cầu thang để dắt con dâu lên tỏ rõ sự yêu thương, đón chào đối với thành viên mới trong gia đình.

Cô dâu đến trước bàn thờ tổ tiên vái 3 lạy để xin được làm con dâu. Trong các nghi lễ đều có hát quan làng đối đáp giữa hai họ. Tà thống hát bài xin nộp dâu với nội dung cô dâu còn nhiều điều khờ dại, mong được nhận sự yêu thương, chỉ bảo của nhà chồng để nên người. Sau khi quan làng hát bài nhận dâu, tà thống sẽ hát bài nộp chẵn gói, với lời lẽ hết sức khiêm nhường nói về sự chân thành của cô dâu đối với nhà chồng và của hồi môn tự tay làm nhưng không được khéo. Quan làng hát bài nhận lễ vật và ca ngợi cô dâu đã nhận được sự chỉ bảo dạy dỗ chu đáo của gia đình mà làm được những sản phẩm đẹp. Cô dâu tặng bố mẹ chồng tám chần bông và hai chiếc gối làm bằng vải tự dệt, dài 40cm, hai đầu bị gỗ lõi bằng rơm. Anh em họ hàng và bạn thân của chú rể mỗi người được biếu một chiếc khăn mặt làm kỉ niệm.

Sau lễ nhận đồ vật, cô dâu sẽ vào buồng để ăn cùng phù dâu và hai *tà thống*. phòng cưới đã được nhà trai chặn bị hết sức chu đáo, chỉ những nam giới đã có gia đình tháo vát, có con trai mới được nhờ làm vách ngăn. Việc trải chiếu phải nhờ những phụ nữ có cuộc sống gia đình hạnh phúc, êm ấm, khéo nuôi con tới trải. Nhà trai sẽ tiếp tục hát mời rượu, mời cơm... Suốt đêm đó, dân làng đến góp vui cùng gia chủ, chúc cho đôi vợ chồng trẻ được hạnh phúc trọn vẹn, hai họ hát đối đáp, tai thống, tà thống hát căn dặn cô dâu phải chịu thương chịu khó để con ngoan, vợ hiền, mẹ đảm.

Buổi tối hôm đón dâu, bà tai thống, ông ta thống và phù dâu ngủ lại ở nhà trai. Bà tai thống và phù dâu sẽ ngủ cùng cô dâu. Sáng hôm sau, cô dâu, phù dâu dậy sớm lấy nước, lấy khăn bê đến cho mọi người trong nhà rửa mặt.

Sáng hôm sau, nhà gái xin phép ra về sau khi đã ăn sáng. Trước khi ra về, Tà thống hát bài cảm ơn sự đón tiếp chu đáo của nhà trai và xin phép được cáo lui. Sau nhiều bài hát thì bài hát Dặn dàu là lời nhắn nhủ lúc chia tay. Cả nhà gái tuy đang cơm rượu cũng phải im lặng, bùi ngùi để nghe đại diện họ nhà gái hát. Lời hát như sau:

Trước kính tổ tiên cha mẹ  
Sau kính thưa cùng xuân họ, người ơi!  
Hỏi đám dưới không vừa  
Đạm đám trên không hợp  
Nhà người mới chèo thuyền đến bảo  
Nhà người mới cưỡi ngựa tới nơi  
ở buồng trong cháu tôi im tiếng  
Mẹ cháu ngồi giường giữa bảo rằng  
Việc này khắp thiên hạ đất trời  
Không ai nuôi con gái tới già  
Còn bé là cha mẹ dạy nuôi  
Lớn lên gả thành đôi nuôi miệng  
Nhà người có trâu cau tới hỏi  
Trâu tằm mang nhiều gói tới nhà  
Nhờ thầy xem sách  
Xem được ngày đón dâu  
Ông bà từ bên ấy có lời  
Bên nhà gái tìm nơi sắm sửa  
Con rể có lợn, gạo cưới xin  
Cưới xin cả phép tắc  
Con giờ con nhà người  
Cháu giờ cháu xuân họ  
Khách lên nhà trâu nước, ra mời  
Làm cơm nước thết người xa đến  
Thế mới phải con người hiểu biết  
Ăn ở luôn giữ nếp thảo hiền  
Cháu ơi! Hãy ở đây thông thả  
Cha gọi là cháu dạ  
Mẹ dạy bảo phải vâng

Mới thực người thành tâm đạo đức  
ở vững như ngọn núi sau nhà  
Của có như nước sông, nước bể  
Mãi yêu nhau hai họ vui mừng  
Xuân họ cứ thông thả rượu vui  
Từ biệt xin về nơi bên ấy

Quan làng hát chúc nhà gái đi đường may mắn, không phải lo lắng cho cô dâu khi ở nhà chồng.

#### 2.4.2.5. Lễ lại mặt (Tèo lòi)

Ba ngày sau, đôi vợ chồng trẻ mang lễ lại mặt đến nhà gái. Nếu chú rể có em thì em đi cùng. Lễ vật mang theo gồm đôi gà, hai lít rượu. Tới nhà chú rể phải tự tay nấu 4,5 mâm cơm cảm ơn họ hàng nhà gái và để một lần nữa nhận biết họ hàng. Kết thúc buổi lễ lại mặt, quay trở về nhà trai, đôi vợ chồng trẻ mới được động phòng và bắt đầu cuộc sống lứa đôi. Sau đám cưới, người vợ trẻ tự dệt, tự cắt, khâu tặng chồng một bộ quần áo mới nhuộm chàm để tỏ rõ sự khéo léo, yêu thương chồng.

Đám cưới của người Tày với những nghi lễ chặt chẽ thông qua làn điệu hát quan làng để đối đáp, giao tiếp là một truyền thống tốt đẹp, giàu tính nhân văn. Ẩn sâu trong những lời lẽ bình dị, khiêm nhường là những ý tứ sâu xa, sắc sảo, chứa đựng tính giáo dục sâu sắc. thông qua làn điệu quan làng, thanh niên nam nữ tộc người Tày một lần nữa được thấm nhuần hơn nữa vào ý thức cộng đồng, hiểu được trách nhiệm đối với gia đình và khát vọng vươn lên, sống tốt hơn, đẹp hơn trong cuộc sống.

\*Trường hợp hôn nhân đặc biệt.

Còn có những cuộc hôn nhân đặc biệt, đó là đôi trai gái không được gia đình cho phép. Nếu một lý do nào đó như do bản mệnh của hai bên không hợp nhau, bố mẹ đôi bên có xích mích...không nhận được sự đồng ý của bố mẹ đôi trai gái sẽ rủ nhau trốn vào rừng. Quay về nhà sau 2,3 ngày, bố mẹ buộc phải đồng ý cho tổ chức đám cưới nhưng sẽ bỏ qua tất cả các bước hỏi trước đó.

Có những trường hợp, đôi trai gái yêu nhau, ngày 30 tết tự dẫn nhau đến nhà xin phép hai gia đình cha và mẹ. Nếu nhận được sự đồng ý của cha mẹ, thỉnh thoảng chàng trai có thể đến nhà cô gái ngủ lại, nhưng dù có con với nhau vẫn phải chờ sau đám cưới mới được đón dâu về. Trường hợp này, lễ vật đưa sang nhà gái sẽ giảm bớt.

Trường hợp cô dâu có mang trước khi cưới, thì các lễ hỏi sẽ giảm đi

\*Tóm lại: Có thể nói, hôn nhân là một trong những nghi lễ quan trọng trong chu kỳ đời người. Hôn nhân chính là sự thừa nhận của hai cộng đồng, bản làng đối với cuộc hôn nhân của hai đôi nam nữ. Ngày nay, cho dù có đăng ký kết hôn nhưng vẫn phải trải qua các nghi thức truyền thống. Trước đây việc kết hôn của các đôi nam nữ người Tày là sự sắp đặt của cha mẹ hai bên, bởi vậy có rất nhiều đôi trai gái yêu nhau mà không được sống chung với nhau trọn đời:

Cần hậu píc cốc nguộn khen chang

Thoong rà chẳng dở dang hơi bạn?

(Ai trồng cây lá ngón ngăn giữa

Cho đôi ta dang dở hơi tình?)

Ngày nay người Tày có sự thay đổi về mặt nhận thức và quan niệm sống. Vai trò của người phụ nữ Tày có một vị trí nhất định trong gia đình và trong xã hội, thanh niên nam nữ được tự do tìm hiểu nhau, tự do hôn nhân trên cơ sở tình yêu đôi lứa không còn bị ràng buộc khắt khe như trước nữa. Các thủ tục đã giảm bớt không còn rườm rà như trước nữa. Nhưng vẫn bảo tồn được những nét văn hoá truyền thống tốt đẹp vốn có của đồng bào như: Tục hát quan làng trong đám cưới là một nét văn hoá tinh thần đặc sắc của tộc người Tày cũng như các tộc người khác góp phần vào sự hình thành và ra đời các bản trường ca dân tộc còn tồn tại đến ngày nay rất cần được gìn giữ.

### ***2.4.3. Nghi lễ mừng thọ của người Tày***

Lễ mừng thọ theo tiếng Tày, là *Pủ Liềng* hoặc *Pủ Lường*, nghĩa là bổ thêm lương vào *bịch gạo mệnh*. Được giành cho người cao tuổi, tổ chức nhiều vào dịp xuân trong năm. Theo lịch can chi thì một vòng quay thời gian của địa



chi cứ 12 năm trở lại năm tuổi, căn cứ vào chu kỳ đó người ta chia đời người thành những giai đoạn như sau: Từ khi sinh ra đến năm 12 tuổi gọi là thời kỳ chưa trưởng thành, từ tuổi 37 trở đi được phân ra làm bốn chu kỳ:

- Chu kỳ thứ nhất từ tuổi 37 đến 49 gọi là chữ Phúc
- Chu kỳ thứ hai từ 49 đến 61 gọi là chữ Thọ
- Chu kỳ thứ ba: từ 60 đến 73 gọi là chữ Khang
- Chu kỳ thứ tư từ 73 đến 85 gọi là kỳ Ri thọ.

Thông thường bắt đầu từ tuổi 49 ở chu kỳ thứ nhất con người đã biểu hiện của tuổi già như mắt kém tinh, răng kém chắc, tóc điểm bạc... Sở dĩ có những biểu hiện về sức khỏe trên người ta cho rằng *bịch gạo mệnh* đã úa vàng... Nên phải tổ chức *lễ phủ liêng*, bổ thêm lương cho *bịch gạo mệnh* được đầy, bắc lại cây cầu cho vững chắc, trồng lại cây mệnh xanh tươi... ý nghĩa của lễ là trình xin ra hạn thêm cho đương sự sống ở trần gian một thời gian nữa. Trong lễ người ta mời bà then, ông giàng, ông tào đến hành lễ. Con cháu, họ hàng đem gạo rượu, quần áo, khăn, mũ, cùng một số bức trướng, bằng vải màu, phụ thuộc vào tuổi đương sự mà người đến mừng chọn màu vải và viết nội dung bức trướng cho phù hợp. Nếu đương sự 49 tuổi thì viết chữ Phúc, 61 tuổi thì viết chữ Thọ, 73 tuổi chữ Khang, 85 tuổi chữ Ninh...

\*Dụng lương: (*tặng lờng*).

Trong nhà dựng một đàn cúng dưới chân bàn thờ, bên cạnh lập một cái lều váng, nghĩa là lều bỏ lương, cao chừng 40cm, đường kính chừng 25cm hình lăng trụ bên ngoài gián giấy hồng điều tượng trưng cái *bịch gạo số mệnh*. Dùng cọng lá chuối làm một chiếc thang bảy bậc nếu là đàn ông, chín bậc là đàn bà, tượng trưng là cây cầu mệnh. Đào một gốc cây mai hoặc cây chuối bứng cả rễ tượng trưng là cây mệnh.

Gạo con cháu, họ hàng đem đến được đổ vào một cái thúng đặt bên ngoài gần cửa ra vào. Từ thúng gạo trải một tấm vải đen, trắng dẫn đến lều váng tượng trưng cho chiếc cầu nối từ hạ giới lên thiên đình. Trên mặt vải đặt những chiếc đĩa hình chữ chi cùng vàng mã tượng trưng là những thanh cầu và tiền hành lộ.

\*Chuyên lương:

Bà then niệm chú vào thúng gạo rồi xúc gạo vào bát kèm theo vàng mã và ít tiền lẻ đưa cho con cháu chuyên tay nhau đổ vào lầu váng.

\*Dâng rượu đốt đèn:

Ông, bà ngồi bên lầu váng, con cháu dâng rượu, thầy tào, bà then đọc lời cầu các thần chứng giám. Hết một châu hát then. Các con thứ vái rồi rót rượu trước lầu. Kế đó người ta đốt đèn tượng trưng tinh anh phát sáng tinh thần minh mẫn. Con cháu dâng khăn, áo, giầy, tất, vòng tay hộ mệnh ...Trong khi truyền, con cháu hát bài mừng thọ ông, khúc hát có đoạn:

Ông bà được sáu một  
Cả con gái con trai  
Lấy tiền tài mừng thọ  
Mười người mười đấu gạo  
Chín người chín gói tiền  
Dem về đây mừng thọ  
Mời thầy cả cấp mũ  
Mời thầy hay cấp tất  
Cấp đôi tất ra sân  
Cấp đôi giầy rong bản

\*Hoàn phúc:

Lầu váng đã đầy gạo số lượng dư trong thúng lẫn với những đồng tiền được *thầy tào, bà then* ban lại để ban cho con cháu coi như lộc của ông bà, bố mẹ.

\* Làm lờng (buộc lương)

Hành lễ xong mọi người vui vẻ ăn uống. Sau khi ăn được nửa chừng bữa anh con rể tượng trưng tín sứ ở trên thiên đình xuống nhận lễ, anh ta lên gác buộc chiếc lầu váng lên cây thượng lương. Vừa buộc anh ta vừa hát:

Tôi đại diện cho *Pú Mú*  
Được chọn cử xuống khiêng gạo lương

Bịch này tạo ngàn xuân không hỏng  
Nhờ *Pú Cáy* làm ơn đón lấy  
Đóm lên đến chôn đại an  
Đưa lên đến chôn đại cát  
Trời mưa không ướt  
Sấm sét không rung  
Mối cũng không xông  
Sâu cũng không cắn  
Tứ quý hũ gạo vững bền

Anh con rể lần lượt dùng ba sợi chỉ ba màu se sẵn buộc lâu váng vào cây  
thượng lương, vừa buộc anh ta vừa hát

Buộc sợi dây thứ nhất  
Ông bà sống lâu như mười cây mạy Vác trăm cây mai  
Buộc sợi dây thứ hai gia san yên ổn  
Buộc sợi dây thứ ba  
Con gái vốc nước thành hoa  
Con trai khôn ngoan giỏi chữ

*Thầy tào*, rót ba chén rượu đặt trong khay đưa lên trên gác cho anh con rể  
dâng lên thiên đình. Anh con rể lần lượt cầm từng chén rượu đổ một ít vào lâu  
váng rồi vẩy rượu ra bốn phương. Rượu này là tượng trưng cho mưa thuận gió  
hòa. Vừa vẩy, vừa hát:

*Mưa xuống đến phương Đông  
Mọi người được sông lâu  
Con cháu được êm đềm  
Tứ quý được vui vẻ yên bình  
Mưa xuống đến phương Tây  
Bò nặng bịch đầy  
Tiền bạc vô số  
Mưa xuống đến phương Nam*

*Được sán lạn vui vẻ*

*Ngồi ghé nhỏ đu chân*

*Roi xuống đồng thành hoa*

*Roi xuống ruộng thành lúa*

*Roi trúng con thành quan*

*Roi vào cháu thành tướng*

*Được sung sướng đời đời*

*Đóng cây cầu số*

Người ta còn hình dung cuộc đời người đi qua trên cây cầu mệnh bằng gỗ. Thời gian qua, cây cầu bị mục gãy lên phải sửa sang bắc lại cầu cho chắc chắn. Thầy tào, bà then cho đẽo hai thanh gỗ dài khoảng 40cm, rộng khoảng 8cm, hai đầu chót hai đỉnh bằng gỗ có đẽm hai mảnh vải nhỏ trắng đen. sau lễ cây cầu mệnh tượng trưng này được đem đóng ở góc vườn.

Khi đóng cây cầu người ta hát

Đỉnh này là đỉnh đồng

Vít này là vít sắt

Đóng đỉnh thứ nhất bà bá được phú quý

Đóng đỉnh thứ hai bà bá được bình an

Đóng đỉnh thứ ba bà bá được thư thái

Đóng đỉnh thứ tư bà bá được đại phong lưu

\* Trồng cây mệnh:

Cây mai hoặc cây chuối bứng cả rễ được đem trồng vào góc vườn có rào cẩn thận và được chăm sóc cho cây mọc xanh tốt. Trong trường hợp khô hạn để đảm bảo cây mọc người ta thắp hương vào một cây chuối trong vườn lấy cây đó là cây mệnh. Người ta tin rằng những thứ đó có tác dụng hộ mệnh linh hồn sẽ thỏa mái đi trên chiếc cầu, con đường rợp bóng mát sẽ tránh được mệt mỏi ốm đau...

Đây là một trong những sinh hoạt văn hóa truyền thống tốt đẹp, thể hiện sự quan tâm của con cháu và cộng đồng đối với người cao tuổi.

#### **2.4.4. Nghi lễ về tang ma.**

##### *\*Quan niệm về ma chay*

Từ khi con người sinh ra và lớn lên, trưởng thành, già lão rồi qua đời đó là quy luật tất yếu của tạo hoá không ai có thể tránh khỏi được. Người xưa có câu: “*Sinh lão bệnh tử*” nhằm để chỉ một quy luật tất yếu của đời người, không ai có thể nằm ngoài quy luật này được.

Trong xã hội của người Tày, khi có một thành viên trong gia đình ra đi mãi mãi thì người ta phải tổ chức làm ma để vĩnh biệt với người đã chết trong niềm tiếc thương vô hạn. Vì theo quan niệm của đồng bào nơi đây, thì cái chết là kết thúc cho sự sống của con người trên trần gian. Bởi vậy làm ma cho người chết là một trong những nghi thức quan trọng trong chu kỳ đời người. Theo quan niệm của người Tày, con người sinh ra có linh hồn. Song để linh hồn người chết được siêu thoát, trở về đoàn tụ với tổ tiên ở bên kia thế giới thì làm ma chay càng có ý nghĩa quan trọng.

Nghi lễ ma chay của người Tày đã có từ xa xưa, đây là nghi lễ mang đậm tính tín ngưỡng-tôn giáo. Làm ma chay cho người chết là sự báo hiếu của người sống đối với người chết, hay tỏ công ơn sinh thành dưỡng dục, với đạo lý truyền thống “*Uống nước nhớ nguồn*” đã có từ lâu đời. Nghi lễ ma chay là lĩnh vực thuộc cõi tâm linh nhằm thoả mãn nhu cầu tình cảm của con người với con người, là sự thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu với người quá cố.

##### *\* Các nghi lễ chôn cất*

Người Tày cũng giống như nhiều tộc người thiểu số khác ở Tuyên Quang còn bảo lưu đậm nét các nghi lễ về tang ma, thể hiện sự báo hiếu của con cháu đối với công ơn sinh thành, dưỡng dục của người đã khuất. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng thể hiện những mặt còn hạn chế như các thủ tục khá rườm rà, mất nhiều thời gian và tốn kém so với thu nhập của đồng bào. Trước đây, vì phải chọn ngày tốt, phải làm nhà xe nên nhiều khi phải để người chết hàng tuần trong nhà. Ngày nay, thực hiện nếp sống mới nên đồng bào chỉ để người chết trong nhà lâu nhất là 48 giờ.

Khi gia đình có người chết con phải nhịn ăn đến khi khâm liệm xong để tỏ lòng đau đớn, thương tiếc với người đã khuất. Trừ trường hợp người chết là thầy cúng, sau khi qua đời phải đón thầy đến nhà, con cháu mới được phép khóc, những trường hợp khác được phép khóc ngay khi người thân vừa tắt thở. Người chết được con cháu rửa mặt bằng nước lá thơm, mặc bộ quần áo trắng tươm tươm, đặt nằm ở gian giữa trên chiếc chiếu lật mặt trái, đầu kê gối và quay về phía bàn thờ.

Người Tày không bao giờ đóng áo quan trước dù trong nhà đã có người ốm lâu ngày. Trước đây, người chết phải sau 2,3 ngày mới liệm vì phải đợi sau khi đóng áo quan, nấu rượu, khâu quần áo, mũ tang cho con cháu xong mới xem giờ liệm. Ngày nay, do đã chuẩn bị sẵn hoặc có thể mua ván, rượu, mặc quần áo tang cũ... nên thời gian chuẩn bị rút xuống còn ½ ngày.

Giờ liệm phải tránh trùng giờ sinh của mọi người trong gia đình vì sợ sẽ bị người chết mang theo. Thông thường các thầy Tào đảm nhiệm nghi lễ liệm người chết, nhưng nếu thầy bận không đến kịp giờ tốt thì có thể nhờ người am hiểu phong tục liệm hộ.

Khi liệm, người chết được quấn vào một đến hai tấm vải trắng tươm tươm tùy theo điều kiện kinh tế gia đình. Trải ít tro bếp sạch tượng trưng cho phân, một ít lúa nếp đốt cháy tượng trưng cho lúa giống chia cho người chết bên dưới, đầu kê gối, đặt nằm trên chiếc chiếu đã được cắt một góc để lên bàn thờ (đến khi làm ma xong mới mang ra đốt).

Sau khi liệm, các con được ăn cơm bốc bằng tay với muối để trên lá chuối và tiến hành phát tang cho con cháu, họ hàng. Con trai mặc áo ngắn, quần lộn trái bằng vải trắng tươm tươm, bông gấu, đầu đội khăn vuông trắng tươm tươm (mỗi chiều 40cm), bên trên đội vòng quấn bằng nứa, bọc vải trắng, tay chống gậy. Con gái, con dâu mặc áo dài trắng, váy trắng khâu lộn trái bằng vải trắng tươm tươm. Con dâu đội mũ bằng vải trắng tươm tươm hình bồ đoàn, đằng trước dài che kín mặt, đuôi khăn dài tới gấu áo. Con gái quấn khăn trắng bên ngoài lộn tóc. Các cháu nội, ngoại mặc áo trắng lộn trái, quấn khăn trắng, các chất quấn khăn vàng.

Trong nghi lễ tang ma của người Tày, vai trò của thầy Tào rất lớn. Thầy

Tào chủ trì mọi nghi lễ cúng tế để cầu mong cho người chết mồ yên, mả đẹp, con cháu được khoẻ mạnh, yên ổn làm ăn. Vì vậy, mỗi gia đình, dòng họ đều cố gắng mời được thầy cúng mà gia đình, dòng họ cho là cao tay, là hợp với mình để đuổi được mọi tà ma, bệnh tật xui xẻo.

Trong thời gian lễ làm ma, thầy tào phải ăn chay, gia đình không cho ai mượn đồ trong 2 ngày. Trên gác bếp vẫn còn ống nước, một cum thóc, một ngọn đèn bó với nhau tượng trưng cho sự thủy chung của vợ thầy cúng. Trong thời gian đi làm lễ, hương và đèn trên bàn thờ nhà thầy Tào luôn được thắp sáng.

Khi đưa tang (*pây vạy*) các con thay nhau 3 lần chạy lên phía trước để nằm xuống cho quan tài đi qua với ý nghĩa trải đường cho cha mẹ đi. Khi ra tới vị trí đào huyệt chôn, thầy Tào hơi bó đuốc xuống huyệt trước rồi mới hạ quan tài để đuổi mọi tà ma, đặt bát, ẩm chén, một chai rượu xuống chân quan tài. Khi lấp huyệt các con đứng hai bên, họ hàng và làng xóm là thủ tục lấp đất. Đốt gà quay bằng giấy cho người chết, nếu người chết là nữ mang chiếc nón về treo ở dây quần áo, đến ngày đoạn tang mới đem ra đốt. Khi quay trở về con cháu không được khóc. Thầy cúng ở lại sau cùng, để làm các thủ tục cúng yên mộ, không cho vong quay trở về theo con cháu. Nếu có điều kiện làm ma khô, có thể làm thủ tục tháo tang ngay tại huyệt, đốt chần, màn cho người chết, đốt áo tang (ngày nay, nếu áo còn mới có thể hơi qua lửa để lần sau có người thân chết mang áo ra mặc hoặc nhuộm chàm để dùng). Nếu không làm lễ bỏ tang ngay thì sau một năm làm lễ tháo tang (*phiết khăn*). Trong lễ tháo tang gia chủ mời thầy, mời con cháu mổ lợn, cúng ở nhà và làm xe bé để đốt ở mộ. Trong một năm đó, ngày nào cũng làm cơm, đặt lên bàn thờ mời người đã khuất. Sau lễ tháo tang, chuyển bài vị người đã khuất lên nhập vào bát hương tổ tiên.

Sau đám tang có lễ cúng 40 ngày (*mo thì thíp*), 120 ngày (*mo pác nhi*), 1 năm (*mo tặc khuốc*). Nếu làm ma tươi và làm lễ tháo khăn tang ngay thì không cúng những ngày này. Nếu chưa có điều kiện làm ma thì ngày nào cũng làm cơm cúng nhưng không cúng dịp chần năm. Trước đây, nếu chưa làm ma thì ngày nào con cháu cũng mặc áo tang. Ngày nay, chỉ mặc áo tang vào những

ngày cúng. Họ quan niệm rằng nếu làm ma tươi mà bỏ tang ngay thì con cháu mới được phù hộ làm ăn may mắn, mạnh khoẻ, nhưng lại không có hiếu vì không làm giỗ và để tang cha mẹ. Làm lễ bỏ tang sau một năm làm ma tươi mới có hiếu, nhưng con cháu trong thời gian đó sẽ không gặp may. Chính vì quan niệm đó mà rất ít gia đình tiến hành làm lễ bỏ tang ngay sau khi làm lễ ma tươi

*\*Nghi lễ làm ma khô*

Người Tày có hai nghi lễ làm ma cho người đã khuất, đó là đưa tang (làm *ma tươi*) và dâng nhà xe (làm *ma khô*). Trước đây do điều kiện kinh tế còn khó khăn nên đồng bào thường làm *ma khô* (*nhang phi héo*) khi có điều kiện. Ngày nay, phần lớn các gia đình đều tiến hành làm *ma tươi* (*làm chay*) cùng với chôn người chết ngay, chỉ có rất ít gia đình do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không tiến hành làm ma tươi được.

Theo quy định của địa phương nếu gia đình nào không làm được *ma tươi* ngay sau khi chết thì không được làm *ma khô* trong thời gian sau đó vì rất tốn kém về tiền của và thời gian. Nhưng đây là một nghi lễ đi sâu vào tiềm thức của đồng bào nếu không làm được thì sẽ bị mang tiếng là bất hiếu, tuy bây giờ người ta không còn làm nữa nhưng nó vẫn in đậm trong tâm thức của đồng bào nơi đây qua bao thế hệ. Để làm ma khô người ta phải tiến hành các bước như sau:

*\*Khâu chuẩn bị.*

Để làm một đám *ma khô* mất rất nhiều thời gian và tiền của. Thông thường một lễ ma khô phải mất 4 tạ lợn, 60 con gà, 200lít rượu, để mọi người ăn uống trong những ngày lễ. Khi có điều kiện kinh tế, chọn được một ngày tốt, gia đình mời thầy Tào gồm *thầy cả* (*Pèng*) cùng 4-5 người giúp việc cho *thầy Tào* và đội *kèn trống* (*Phươn kén*) mà gia đình và dòng họ ưng ý, từ rất sớm để thu xếp thời gian và lên danh mục những thứ cần chuẩn bị. Lễ cúng *ma khô* được tiến hành từ chiều tối ngày thứ nhất đến sáng ngày thứ 3.

Trước khi làm lễ *ma khô* (*nhang phi héo*) 2ngày, gia chủ nhờ khoảng 6 người biết làm nhà xe và dựng *cây nêu* (*Tông cao*) đến nhà để giúp. Nhà xe làm khung bằng nứa, dán giấy các màu xung quanh. Nhà xe có hai tầng được làm



thôn dần về phía trên, mỗi tầng có 4 mái (giống nhà táng của người Việt), nhà xe có kích thước dài 2mét, rộng 1,5mét, cao khoảng 2,3mét, đế cao 25cm. Tầng một gồm có 4 cửa được dán giấy màu xung quanh, 4 góc của nhà xe có 4 cột trụ bằng nứa và tua rua tượng trưng cho mái tóc của người chết. Các màu trang trí gồm màu xanh, đỏ, tím vàng, xung quanh đường viền trang trí bằng giấy đen và đỏ tượng trưng âm dương, có chữ Hán tượng trưng cho 4 hướng: *Đông (tổng pháng)*, *Tây (nạn pháng)*, *Nam (pờ pháng)*, *Bắc (trống pháng)*. Trên đỉnh nóc của tầng 2, ở giữa được làm hình cây hoa bằng giấy trắng (*bióc giao*) tượng trưng cho người phụ nữ, còn biểu tượng hình chim cho người con trai.

Ngoài trời được dựng một cây *tông cao* (theo quan niệm của đồng bào thì cột *tông cao* là cầu nối để dẫn vong về), cột *tông cao* có chiều dài tương ứng với tuổi của người được làm ma khô (cứ 1 tuổi tương ứng với một gang tay), nếu làm ma khô cho nhiều người thì tính chiều cao theo người nhiều tuổi nhất. Từ ngọn cột *tông cao* treo một dải băng bằng vải trắng (*phươn*) tượng trưng cho đường lên thiên đàng về với tổ tiên. Dưới gốc cây *tông cao* phía trước có một ban thờ nhỏ (*nhà góc nêu*) là nơi thờ tổ tiên và thờ thờ *thổ công (thổ tỳ)*. Ban thờ được dựng bằng 4 cột tre chia làm 2 gian, mái lợp lá cọ, 1 gian để bát hương thờ *thổ công (thổ tỳ)*, phía dưới được đặt một con gà trống, một cum lúa nếp và một con lợn con. Còn 1 gian đặt bát hương thờ hai thân phụ của vong. Phía trước có treo 2 bức đại tự bằng chữ Hán được viết vào 4 tờ giấy cắt hình đuôi nheo.

*\*Triệu độ vãng sinh* (siêu độ vong đi về với tổ tiên).

Trưa hôm ngày làm lễ, thầy Tào đến gia chủ làm lễ *ma khô*. Trước khi đi, thầy tào phải thắp hương tại ban thờ tổ tiên, bàn thờ tổ sư ở nhà, xin phép được mang tranh, sách cúng, xin âm binh đi theo để làm lễ. Thầy tào đến sớm hơn một ngày để viết toàn bộ các lá sớ bằng chữ Hán, hay chữ Nôm Tày dùng đủ cho ba ngày làm lễ và hướng dẫn gia chủ hoàn tất mọi công việc chuẩn bị để tiến hành làm lễ ma khô, nếu viết không đủ, *thầy cả (pèng)* cùng các người phụ giúp có thể tranh thủ vào những lúc làm lễ xong để hoàn tất viết sớ nhưng nhất thiết phải viết bằng chữ Hán.

Sáng hôm làm lễ, 4 thầy phụ lễ đến để lập *bàn ham* của thầy (gọi là *bàn pò tào*) và giúp gia chủ lập đàn cúng cùng một số các thủ tục cần thiết cho các nghi lễ khác. *Bàn ham* của thầy tào được làm ngay gian thứ nhất, giáp cửa ra vào. *Bàn Ham (Pò Tào)* là nơi đặt 7 bát hương thờ các tổ sư của *thầy tào (pò tào)*, là những người theo quan niệm của người Tày chính là những người có quyền điều khiển âm binh tâm linh. Phía trên hướng chính diện được treo 7 bức tranh với thứ tự như sau.

Bức 1 (Từ phải qua trái) là: Mã Nguyên Su (*Mả rên soái*)

Bức 2 là: Tả Su (*chỗ thờ*)

Bức 3 là: Cửu phật (*cháu dẫu*)

Bức 4 là: Cứu khổ phật quan (*chầu khú*)

Bức 5 là: Vị lục phật quan (*chí lênh*)

Bức 6 là: Hữu sư (*Zau xị*)

Bức 7 là: Quan nguyên sư (*cón dèn*)

(Theo quan niệm của người Tày thì bức tranh *Cứu khổ phật quan (chầu khú)* là quan trọng nhất, là vị để cứu độ cho vong hồn người chết)

Ở bên phải phía trước của ban tàn tào cũng được treo 5 bức tranh thờ

Bức 1 là: *Xú cháng vàng*

Bức thứ 2 là: *Thái quang vàng*

Bức thứ 3 là: *Trống tỵ vàng*

Bức thứ 4 là: *Ú quàng vàng*

Bức thứ 5 là: *Lèn lò vàng*

Ở bên trái phía trước của ban tàn tào cũng được treo 5 bức tranh thờ

Bức thứ 1 là: *Thải sán vàng*

Bức thứ 2 là: *Phình chính vàng*

Bức thứ 3 là: *Chẻ lèn vàng*

Bức thứ 4 là: *Piễn xình vàng*

Bức thứ 5 là: *Pú xỉn vàng*

Phía trước mỗi bức tranh thờ có đặt một bát hương được chặt từ cây chuối

non.

Có thể nói, hệ thống tranh thờ là sự kết hợp của phật giáo (với sự hiện diện của đấng phật bà quan âm cứu khổ cứu nạn, tinh độ cho linh hồn chúng sinh thoát khỏi bể khổ trầm luân về với cõi niết bàn. Và đây là vị phật có vị thế cao nhất trong ban tàn tào, ngài được ngự ở chính giữa), và tranh thờ các nhân vật của đạo giáo thần tiên.

Trước ban tàn tào là bức vải che bàn (*Diêm troàng*) có thêu hình long phụng và hồ phù, hai bên có 2 dòng chữ Hán:

Ngọc Hoàng ban sắc hạ

Đệ tử thừa lệnh hành.

(Ngọc Hoàng ban sắc xuống

Đệ tử nguyện làm theo)

Sau khi treo tranh thờ và lập *bàn ham* xong, các người phụ giúp cho *thầy tào* tiến hành dựng dán *giấy ma (pầy phi)* ở bên trên, phía trước ban tàn tào, *pầy phi* được làm bằng giấy màu (xanh, đỏ, vàng, trắng) cắt hình đuôi nheo, gồm 5 hàng song song với nhau, mỗi hàng có 7 cái tương ứng với 7 bức tranh thờ ở chính diện, trên mỗi *pầy phi* được viết bằng chữ Hán (được chuẩn bị ở nhà từ trước). Hai bên là câu đối 7 chữ bằng chữ Hán (*tòi*). Sát với bàn tàn tào là bức *pầy phi* (có ý nghĩa là điện cứu độ vong hồn người chết, với đôi câu đối (*tòi*) là:

Thanh phiêu ngọc quang hoàng kim điện

Cứu độ từ hôn độ vong hồn.

Điều khác biệt ở *pầy phi* ngoài cùng là quay mặt về phía ban tàn tào với 5 chữ đại tự:

Cung nghênh thánh giá cung

(Cung để nghênh đón thánh giá)

Và đôi câu đối (*tòi*):

Đại đạo huyền môn thường bát nhận

Lão quân tả hộ vĩnh vô môn

Theo quan niệm của người Tày khi quay *pầy phi* ngoài cung vào để diệt

trừ ma quỷ và để bảo vệ *tàn đào*

Bên phải *bàn ham* và sát với ban thờ tổ tiên có treo bức vải trắng (*phài tò*) được buộc từ xà nhà với ý nghĩa tượng trưng cho cầu thang lên thiên đường.

Phía ngoài cửa bức *pây phi*:

Khai thông trần lộ

(Mở đường cho vong về)

Và đôi câu đối: (*sloong tò*)

Pháp lực thần thông gia khả ứng

Đạo đức càn khôn chiếu nhân gian.

(Pháp lực thần thông đều linh ứng

Ân đức của trời đất soi rọi khắp trần gian)

Buổi chiều, đội kèn trống gồm có 6 người do một thầy cả cùng đội kèn trống tới để bố trí chỗ để trống, kèn... ở gian cuối giáp nơi để nhà xe.

Ban phường kèn (*phươn kèn*) cũng có mâm thờ ông tổ phường kèn (*bồng tháy*), được đặt ở sát vách gần với ban thờ tổ tiên. Trong mâm thờ có đặt hai bát hương, bát nhỏ là thờ ông tổ kèn, bát to là thờ sư phụ của thầy. Phía trước mỗi bát hương là một chiếc đĩa đựng 3 chiếc bánh dày và một bát nước phép (*pát nặm phù*), gồm có nước lã (*nặm ta*) và ngọn cây thanh thảo. Tất cả được đặt trên một tấm vải tự dệt màu trắng.

Gian giữa thẳng với bàn thờ là nơi đặt “thi hài” tượng trưng người được làm ma, đó là một bộ quần áo của người đã khuất đã mặc được quần trong tấm vải trắng. Cạnh thi hài là giàn cúng của gia chủ. Tầng 1 của nhà xe để ở gian thứ 4, tầng 2 của nhà xe được gác lên xà nhà ngay phía trên nhà xe. Xung quanh gian giữa (nơi để nhà xe) có treo 10 câu đối bằng chữ Nôm Tày nội dung nói về: công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ và những điều răn con cháu phải tu thân luyện đức.

\*Các nghi lễ chính trong cúng *ma khô* (*nhang phi héo*)

Các nghi lễ diễn ra trong lễ cúng *ma khô* (*nhang phi héo*), cũng tương tự gần giống với thủ tục cúng lễ trong *làm chay* (*làm ma tươi*), nó dường như là sự

trình diễn lại của nghi thức cúng lễ này. Chỉ khác biệt đôi chút về tiêu tiết. Trong lễ cúng *ma khô* của người Tày, không có quan tài và tử thi mà chỉ mang tính tượng trưng.

Sau khi mọi công việc đã chuẩn bị hoàn tất, thầy tào bắt đầu bước vào *đàn pò tào* để làm nghi lễ cúng *ma khô*:

\*Lễ thỉnh *pò tào* (mời tổ sư)

Đây là nghi lễ mở đầu của lễ cúng *ma khô*, *thầy cả* (*pèng*) làm lễ để mời các tổ sư về nhập đàn cúng, và xin âm binh làm lễ cúng *ma khô*.

\*Lễ *thụ nặm* (lễ mua nước)

Tiếp theo là lễ mua nước để rửa bài vị. *Thầy Tào* cầm cây gậy *càn phan* (giống cây gậy của các vị tăng khi làm lễ của đạo phật), làm bằng tre dài 1,8mét, trên đỉnh được uốn cong lượn theo hình chữ *S*, trên đó có gắn dải “*phươn*” làm bằng giấy trắng và ghi chữ Hán. Và một bó đuốc (để xua đuổi tà ma) cùng người con trai trưởng rước bát nhang và linh vị của vong ra phía bên ngoài của nhà sàn để mời vong về dự lễ *thụ nặm*.

Khi ra đến ngoài cửa, người con trai đặt linh vị của vong xuống, *thầy tào* ngồi làm lễ *thụ nặm*, thầy đọc đoạn tào:

Hựu thỉnh thủy vong linh (xin nước cho vong)

Cùng đoạn:

Thập phương túc tĩnh thiên tôn

Và đọc bản sắc của các tổ sư (*pù tào*) để báo cáo với các ngài việc mua nước để làm lễ rửa mặt cho vong. Sau đó thầy tào đưa cho người con trai cả 5 đồng tiền tượng trưng cho thuyết ngũ hành tương ứng với 5 phương: *Trung khu* (*chính giữa*), *đông phương* (*hướng đông*), *Tây phương* (*hướng tây*), *Nam phương* (*hướng nam*). Người con trai cả vái 4 hướng, vừa vái vừa vút 4 đồng tiền, đồng thứ 5 thả vào chậu nước rồi múc nước đổ vào máng đặt cạnh tủ lợn luộc để cạnh thầy cúng. Chỗ nước còn lại trong chậu dùng để rửa linh vị của vong. Cứ sau một nghi lễ, các con cháu thay nhau đặt tiền và gạo vào mâm cúng để trả công thầy.

Sau khi làm lễ mua nước xong, người con trai cả rước linh vị và bắt nhang của vong về đặt ở phía gian giữa nhà. Thầy lấy một tấm khăn trắng đặt vào quan tài bằng giấy, và dùng một tấm vải trắng cho vào chậu nước mua về vẩy vào quan tài (tượng trưng việc rửa mặt cho người chết)

\**Lễ đọc thò*(đọc thư)

Là lễ đọc tên con cháu (*đọc tiếp*) để thông báo với người đã khuất có bao nhiêu con cháu trong gia đình đã về để dự lễ. Trong lúc thầy tào đọc bài cúng, thì 4 thầy phụ sẽ đọc tên, và dùng bút lông điểm chỉ vào danh sách. *Thò* (lá thư) được viết bằng chữ Hán, được gấp như một lá thư, bên ngoài, mặt trước của lá thư có ghi ngày, tháng, năm làm lễ cúng *ma khô*. Mặt sau viết 4 chữ:

Công văn nhất hải

Nội dung trong *thò* có ghi tên, tuổi của các con cháu có mặt trong lễ này.

\**Lễ khâm liệm và lễ chống xe*(nhập nhà táng)

Sau lễ đọc tên là *lễ khâm niệm*, đây là nghi thức rất quan trọng, thể hiện sự tôn kính, xót thương của những người còn sống đối với người đã chết. Người con trai cả đội nia gạo rang cháy quỳ bên cạnh quan tài giả, các con cháu đứng xung quanh. Thầy tào đọc bài cúng, rồi dùng con dao quắm rắc gạo vào quan tài tượng trưng (được chuẩn bị trước, quan tài là một hình hộp chữ nhật, được làm bằng khung nứa tươi, xung quanh dán giấy màu tím, có chiều dài khoảng 1 mét, rộng khoảng 40cm, phía trên có nắp đậy hay còn gọi là *ván thiên*), và lấy một ít cho bếp và tro lúa để vào quan tài. Sau đó, người con trai cả đổ tất cả chỗ tro còn lại ở nia vào quan tài (tượng trưng cho việc chia lúa giống tốt và phân bón cho người đã khuất trồng cấy, đây là một biểu hiện rõ của cư dân trồng lúa nước). *Thầy tào* dùng 1 bó tre tươi chẻ nhỏ cho từng cái xếp vào “quan tài”(tượng trưng cho xương của người chết), cùng một số tiền giấy. Sau đó, cho các đồ dùng sinh hoạt của vong vào quan tài, phủ một tấm giấy trắng cắt hình hoa văn rồi đậy nắp quan tài vào và buộc bằng lạt tre ở hai đầu của quan tài. Lấy nhà xe(được đặt trước ở bên cạnh) úp lên quan tài, đặt 2 bát hương ở hai đầu của nhà xe.

Sau khi hoàn thành thủ tục lấp nhà xe, trong khi thầy cúng ở ban phường

kèn khấn, *thầy tào* dẫn các thầy phụ gõ chiêng, nã bạt và con cháu đi xung quanh nhà xe cúng để trừ bỏ hết tà ma xấu không làm ảnh hưởng đến con cháu. Trong khi đi vòng quanh nhà xe, *thầy tào* tay cầm que nứa gắn cây nến ở ngọn hơi vào nhà xe, để hồn người sống không theo vào quan tài, đốt 4 mảnh giấy gắn trên xà nhà ở 4 góc nhà xe, vút qua cửa ra vào xuống đất. Nếu phần nến quay ra ngoài thì nghi lễ loại bỏ tà ma kết thúc, nếu phần đầu nến quay vào nhà thì tiếp tục khấn vì như vậy thầy chưa loại bỏ được hết tà ma xấu làm hại con cháu. Các con cháu bái lạy vong coi như thủ tục khâm liệm đã kết thúc.

*\*Lễ chăm tiếp* (mời vong về ký lá thư)

Nghi lễ này được diễn ra ở *bàn ham* (*bàn pò tào*), *thầy tào* mời vong về để dự lễ đọc tên tất cả con cháu, họ hàng đến dự lễ *ma khô*, khi *thầy tào* đọc đến tên ai thì người đó vào điểm chỉ vào bản sớ (*thờ*), lễ cúng là một thủ lợn luộc. Trước đây, mỗi lần cúng bắt buộc phải dùng thủ lợn mới, những để tiết kiệm công sức và tiền của cho gia chủ có thể dùng lại thủ lợn đã cúng ở lần trước. Sau khi các con cháu điểm chỉ hết vào bản sớ, *thầy tào* làm lễ và đốt lá sớ đó đi để gửi cho vong (bư *tiếp hử vong*). Đây là nghi lễ để thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu đã làm nhà xe mới gửi xuống cho vong hồn người chết nơi chín suối.

*\*Lễ phá ngục chuộc vong* (phú nhục)

Sau khi làm lễ mời vong về ăn sáng ( *Chày khẩu cháu*), người con trai trưởng mặc bộ trang phục, ở hai bên sườn có dắt theo một con dao bằng tre (người Tày có tục trong tang lễ phải cài dao gỗ, dao bằng tre vào cạnh sườn tượng trưng cho canh xác cha mẹ để hàng xóm khỏi đến ăn thịt cha mẹ mình), hai tay cầm linh vị của vong được đặt trên một dải khăn tang, và chiếc gậy nằm ngang để chuẩn bị xuống làm lễ phá ngục. Cùng lúc người nhà mang 1 khum lúa nếp và 1 con gà ở dưới ban *công tào* xuống đặt ở cột *Tông cao* (theo quan niệm để đi giao cho *thần thổ địa*)

Lễ phá ngục chuộc vong được diễn ra trên một khu đất bằng phẳng phía trước cột *tông cao*, được chia làm 2 ngục *Cậu nhục* và *Hả nhục* bằng các cành tre rào xung quanh linh vị, bên ngoài được quán vải tượng trưng cho ngục của

vong. Vải quấn xung quanh *Hả nhục* có màu hồng tượng trưng cho vong chết vì có liên quan đến nội thương (còn vải có màu đỏ thì thường chết có liên quan đến khí giới, dao sát thương...) *Cậu nhục* là ngục tượng trưng khi vong đã được xoá hết bệnh tật trong người. Xung quanh ngục được cắm yếm bùa *phan nhục* và *pài nhục*

*Thầy tào* và các thầy phụ cúng làm lễ phá ngục chuộc vong ở phía trước ngục *Hả nhục*. Thầy làm lễ xin các thần linh, thổ công, tổ tiên cho vong được về, sau đó nói 3 sợi dây bằng chỉ vải màu trắng, đỏ và đen (gọi là *sợi mây tham theo*), từ gốc cột *tông cao* lồng qua 2 ngục *cậu nhục* và *hả nhục* đến mâm cúng-nơi *thầy tào* làm lễ (theo quan niệm đó là đường dẫn vong về). *Thầy tào* đọc bản sớ:

*Độ cầu vong* (cầu linh hồn cho người chết được siêu thoát) để siêu độ cho vong phải qua 9 tầng ngục (*cửu ngục sắc giới, Ngọc hoàng thượng đế, Tam thiên hạ*). Sau khi đọc xong, thầy tào dùng bút khoanh tròn tên của vong trong bản sớ để bố mẹ vong xác nhận với *thổ công*, thần là vong có thực. Tiếp tục, *thầy tào* đốt bản sớ đó đi. Đốt xong, thầy lại tiếp tục đọc bản sớ:

Thái thượng ngọc hoàng sắc hạ văn của ngọc hoàng (*phục luân*) ban xuống, công nhận cho vong không mắc bệnh tật gì, đọc xong *thầy tào* đốt bản sớ đó đi. Đốt xong, thầy lại tiếp tục đọc tào đoạn:

“*Thập phương cứu khổ thiên tôn. Đại từ đại bi cứu khổ thái vô thượng tôn*”.

Ở đây, một lần nữa, chúng ta lại thấy được sự hiện diện của đạo phật trong các nghi lễ của người Tày, bằng tư tưởng “từ bi bác ái” của đạo phật mà hiện thân cho lòng từ tôn, nhờ đức phật dùng pháp nhận vô biên để giải thoát và siêu độ cho linh hồn người chết được về với cõi cực lạc, về với tổ tiên.

Trong khi thầy tào làm lễ, sai người mang con gà được đặt dưới ban thờ *thổ tỳ* đi mổ để lấy 2 xương đùi (*đức mản cáy*) để xem người chết bị chết vì bệnh tật gì để cúng giải bệnh, không để con cháu mắc phải: có chết oan ức gì không, có gì oán trách con cháu không. *Thầy tào* lấy 4 que tre vót nhọn chọc vào giữa xương của gà bao giờ bằng nhau, dùng sách bói que gà (có 3 quyển: “*Quái kê*



*khoa*” (bói quẻ bằng xương gà), gồm quyền *thượng nguyên*, *trung nguyên* và *hạ nguyên*). Nếu xương gà đó giống với trong sách thì là được, còn nếu không trùng với sách đối chiếu phải dùng con khác để xem, bao giờ được mới thôi. Sau khi xem xong, thầy giải thích với gia đình về việc xem chân gà vừa rồi có tốt không và bắt đầu chuyển sang lễ phá ngục *cậu nhục* cho vong

Thầy cầm một con dao nhọn làm phép để rở bùa và tấm vải quấn xung quanh ngục, qua mỗi một đoạn là gỡ được 2 lá bùa (theo quan niệm của đồng bào Tày thì thầy tào dùng con dao nhọn để tượng trưng cho lúc âm binh đang đánh nhau với quỷ dữ để cứu thoát vong khỏi các địa ngục của âm phủ, nên khi đó tiếng trống chiêng, thanh la nổi lên rất dồn dập). Sau khi rở xong thầy cúng cầm bát nhang của vong cho cửa qua con dao nhọn nằm giữa lòng qua hai chân thầy đưa cho người con trai cả đang quỳ ở phía sau (để cho các *pù tao* sinh ra vong lần nữa).

Phá xong *cậu nhục*, người con trai cả cầm bát nhang và bài vị của vong sang đặt ở ngục *hả nhục* (hay còn gọi là ngục thứ 9). *Thầy tào* cầm con dao nhọn cắt bẻ sợi buộc *hả nhục* để cho *thổ tỳ* đưa vong về, đồng thời cắt bỏ cả sợi *ma tham theo*, như vậy coi như vong đã được sạch sẽ.

\**Lễ tràn dầu* (Đàn dầu)

Sau khi *thầy tào* làm lễ trả ơn *thổ công* (*nộp pang*), hai người con gái cầm hai đầu của tám vải màu hồng buộc vào 1 chiếc gậy (tượng trưng cho vong đã được chuộc về). Sau đó người con trai cả cầm linh vị của vong đi về phía *đàn dầu*. *Đàn dầu* (*tràn dầu*) được làm bằng 4 cọc tre được chôn thẳng đất. Đàn có chiều cao 1,5 mét, rộng 1 mét, cao 1,5 mét. Sàn được dát bằng tre tươi. Phía dưới ở giữa đàn (*tràn dầu*), được đặt 1 nồi mỡ đun sôi. Phía trước *đàn dầu* là *tú ao*, là một dàn tre đan nông một hình vuông có kích thước 60 x 60 cm. Ở giữa *tú tao* là tám giấy vuông màu đỏ.

Khi bài vị của vong đi tới *đàn dầu*, *thầy tào* làm phép yểm bùa 4 góc xung quanh đàn để trừ bỏ mọi tà ma, quỷ dữ xâm nhập vào đàn. *Thầy tào* bước lên đàn dùng *năm pù* vẩy vào nồi dầu đang sôi làm ngọn lửa bùng lên. Sau đó con

traoi và con dâu trưởng mang linh vị của vong đứng lên đàn, lần lượt các con cháu cũng bước lên đàn. Theo quan niệm của người Tày thì làm như vậy để con cháu chịu cữ hình thay cho vong ở dưới địa ngục khỏi vào cảnh nháy vào vạc dầu, nếu không làm như vậy thì vong dưới địa phủ sẽ phải chịu khổ vì những cữ hình và không được về với tổ tiên.

*\*Lễ đại tế:*

Là nghi lễ thể hiện lòng báo hiếu của con cháu đối với cha mẹ được diễn ra ở nhà xe, lễ cúng là một con lợn sống cùng con dao nhọn đâm lên gáy, mâm bánh trưng, mâm bánh dày, bánh kẹo, rượu và một đôi đĩa bùi nhùi, được các con cháu mang đến để cúng vong. Trên linh vị của vong được đặt một tấm vải thổ cẩm. Sau mỗi lần thầy làm lễ xong, các con cháu thay nhau dâng rượu, nước, trà cho vong. Thầy tào mời vong về và đọc bản thư *lậu pjac* (là một tờ biểu) bằng chữ hán có nội dung:

*“Hôm nay, ngày...tháng...năm...kính cẩn dâng tờ biểu sớ lên các ngài về việc báo hiếu đền đáp công ơn của con trai ở dương thế là...con dâu...cùng các con cháu...cho cha(mẹ)là...”*

*Xin cảm tạ các đấng thiên tôn đã siêu độ chovong hồn là...thoát khỏi cảnh khổ ải để về với cõi tiên giới”.*

Cúng xong, *thầy tào* đốt tờ biểu cùng tiền gửi cho vong. Sau đó, *thầy* phường kèn cùng các con cháu đi vòng quanh nhà xe, có 2 người khiêng khăn thổ cẩm và vòng bạc. *Thầy* vừa đi vừa hát điệu lượn *mại xê*, sau mỗi 1 lời hát, các con cháu phải đáp lại bằng một lời khóc để đền ơn cha mẹ.

*\*Lễ tề phi* (xua đuổi tà ma)

Sáng hôm thứ 3, là buổi kết thúc của lễ cúng ma khô chuẩn bị đi đốt nhà xe. *thầy tào* làm phép ở góc bên trái ban thờ tổ tiên(đục thủng một lỗ nhỏ trên mái nhà) và tiến hành yểm bùa. Cùng lúc con cháu cầm chướng, hoa ra bên ngoài. *Thầy tào* đi vòng quanh chung nhà để xua đuổi tà ma. Và *thầy* kèn đọc lượn trước nhà xe (điệu *cần thai au mơ lieo- điệu đưa cong*). Khi nhà xe và linh vị vong bắt đầu được đưa ra khỏi nhà thì cột *tông cao* và *tấm vải trắng* cũng

được rở và chặt xuống để mang lên đốt cùng nhà xe. *Thầy tào* và con trai trưởng chống gậy ra bàn thờ *thổ ty* làm lễ tạ ơn.

*\*Lễ xông xe (đốt nhà xe)*

Khi nhà xe đã được cho ra mộ, thầy cúng bắt đầu làm lễ đốt nhà xe cho vong, thầy lấy 1 tấm vải trắng dải trước nhà xe người Tày cho rằng đó là đường dẫn cho ma về (*tang thống phi*), một đầu của *tang thống phi* là một mâm cúng, trên mâm cúng là gạo, 3 chén nước và đèn, đầu kia là linh vị của vong, phía trước đặt 1 thủ lợn và 4 khủy chân. Để cho linh hồn người chết được trở về với tổ tiên, thầy cúng làm phép để dẫn đường cho vong về mộ và đọc đoạn tào:

*Khai địa mộ tang (đưa vong về mộ)*

Và đoạn:

*Độ nhập địa (siêu độ cho vong được về với đất mẹ)*

Khi linh hồn của vong đã về với mộ táng, về với lòng đất mẹ bao la, coi như người chết đã được siêu thoát để về với tổ tiên, các con cháu làm lễ báo đáp công ơn của cha mẹ, cầu cho vong hồn phù hộ được mùa màng bội thu, con cháu đầy nhà (*Báo đáp phụ mẫu - đền đáp công ơn cha mẹ*)

Lễ vật là 1 mâm gạo chộn giầy và hoa đỏ (*pát khẩu bjoóc*), cùng lúc là *lễ đoạn tang (piét giáo)*, thầy tào cầm thẻ linh và 1 đoạn tre móc để làm phép cởi bỏ tang. Con cháu lần lượt cởi quần áo tang và khăn tang đội lên đầu để thầy cúng lấy que móc cởi bỏ tang, quần áo tang được mang lên để đốt cùng nhà xe, và coi như từ nay con cháu không phải để tang vong nữa. Khi cởi xong thầy tung bát gạo hoa (*pát khẩu bjoóc*) lên con cháu. Người Tày cho rằng *khẩu bjoóc* là tượng trưng cho hạt giống để con cháu được no đủ đông đúc. Cùng lúc này nhà xe được đốt trước mộ của vong (nếu mộ người chết ở gần thì đốt nhà xe ở mộ, nếu mộ ở xa thì có thể đưa nhà xe ra ngã 3 để đốt). Lễ ma khô kết thúc vào buổi trưa thứ 3 sau lễ cúng báo cáo tổ sư và xin thu âm binh của thầy tào ở bàn ham. Gia chủ cho người gánh đồ lễ cho *thầy tào* (đây là lễ giành cho người chết được thầy cúng ở bàn thờ tổ sư nhà thầy). Trung bình một đám ma khô gia chủ trả cho thầy tào và 4 thầy phụ 50kg gạo, 3 đùi lợn trước hoặc 1 đùi trâu, 1 con

vịt, 1 con lợn con, 1 thủ lợn, 3 con gà trống, và một khoản tiền. Đội kèn trống được trả công bằng một nửa thầy tào.

Ngày nay đồng bào không còn làm ma khô nữa mà họ làm ngay khi làm ma ướt, vì như thế sẽ đỡ tốn kém hơn. Trong việc thờ cúng loại bỏ những yếu tố mê tín dị đoan, đề cao thần linh, sợ hãi ma quỷ, ta vẫn có thể thấy được những yếu tố văn hoá tốt đẹp được các thế hệ đúc kết. Ngày nay vẫn còn có ý nghĩa tỏ lòng thành kính, biết ơn người đã khuất. Bởi nó thể hiện lòng ngưỡng mộ và giao tiếp với những thế hệ đã qua để kế thừa những gì tốt đẹp nhất

### **Tiểu kết chương 2**

Tuy nhiên để gìn giữ bản sắc văn hóa của các dân tộc như: Những nghi lễ vòng đời người, những trang phục cổ truyền, sinh hoạt văn hóa trong đám cưới, ma chay, lễ hội, cũng như các nghi lễ trong vòng đời người trong xu hướng phát triển kinh tế hội nhập ngày nay là điều không phải dễ dàng. Việc phát huy những nét sinh hoạt văn hóa độc đáo, gìn giữ và lưu truyền nó đòi hỏi một chính sách nhất quán để người các tộc người hiểu và nhận thức được vốn văn hóa quý giá của mình, có ý thức gìn giữ là lưu truyền qua nhiều thế hệ. Có như vậy mới tránh được tình trạng dần mất đi bản sắc của tộc người mình, mà nhiều tộc người hiện nay đang gặp phải. Muốn làm được điều này, đòi hỏi phải có sự quan tâm và đầu tư cho văn hóa để phát triển nền văn hóa của các tộc người. Đây chính là vấn đề đặt ra cho nhiều tỉnh miền núi. Em cũng đã có nhiều cơ hội được đặt chân tới nhiều vùng đất, vùng miền và được tiếp xúc với nhiều tộc người khác nhau trên đất nước ta, nhưng để có thể vừa phát triển kinh tế nâng cao đời sống, vừa gìn giữ được những nét văn hóa truyền thống thì không phải nơi nào cũng có thể làm được. Đồng bào ai chẳng mong muốn giữ lại vốn quý văn hóa mà ông cha để lại. Nhưng có lẽ cái nghèo và những lo toan cuộc sống của ngày thường dường như đã làm cho họ phần nào quên đi những sinh hoạt văn hóa truyền thống. Em cũng hy vọng rằng chính quyền và các ban ngành có liên quan nếu thực sự quan tâm cho đầu tư văn hóa, khôi phục sưu tầm lại vốn cổ, thì những phong tục như trên sẽ được phục hồi và còn nhiều nhiều hơn nữa những sinh hoạt văn hóa phong phú của các tộc người sẽ được lưu giữ lại cho các thế hệ mai sau.

## **CHƯƠNG 3. CÁC GIẢI PHÁP KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA NGƯỜI TÀY TẠI THÔN TÂN LẬP ĐỂ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH**

### **3.1. Xây dựng mô hình làng du lịch tại thôn Tân Lập**

#### ***3.1.1. Xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật, dịch vụ cho du lịch***

Việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ cho du lịch quyết định đến chất lượng, tính hấp dẫn của khu du lịch. Đối với việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ du lịch tại thôn Tân Lập cần phát huy những yếu tố truyền thống của tộc người nhằm tạo sản phẩm du lịch đặc trưng cho mình.

Thu hút đầu tư bên ngoài, tận dụng tối đa sức người, sức của trong việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ du lịch

#### ***3.1.1.1. Xây dựng nhà văn hoá truyền thống***

Nhà văn hoá cộng đồng của thôn Tân Lập mới được xây dựng ở giữa thôn, theo mẫu nhà sàn truyền thống của người Tày tại đây và có một số cải biến cho phù hợp với điều kiện mới. Trước nhà có sân rộng để bà con tập hợp vào những ngày lễ của thôn trên diện tích khoảng 200mét vuông

Nhà được làm theo phong cách truyền thống lợp mái cọ, cột gỗ, và có nền bê tông. Trong nhà có diện tích rộng để sinh hoạt văn hoá, có thiết bị âm thanh ánh sáng để phục vụ cho những buổi sinh hoạt văn hóa của thôn, cũng như biểu diễn văn hóa nghệ thuật cho khách du lịch khi đến đây thăm quan. Ngoài ra còn có các tranh ảnh, mẫu trang phục truyền thống, các nhạc cụ trưng bày tại đây.

#### ***3.1.1.2. Xây dựng nhà ở truyền thống***

Thôn Tân Lập hiện có rất nhiều nhà sàn truyền thống bao gồm cả cũ và mới. Những ngôi nhà sàn ở đây rất rộng rãi có thể phục vụ hoạt động du lịch vì nhà họ rất tốt. Có 13 nhà có thể phục vụ du khách tốt, do chủ các căn nhà này đã được đi tập huấn về phục vụ du lịch do chương trình phát triển du lịch của tỉnh đầu tư. Để thôn Tân Lập trở thành thôn du lịch điển hình của tỉnh.

Khi làm nhà mới bà con vẫn muốn làm nhà theo phong cách nhà truyền

thống, vừa có thể lưu giữ được những nét văn hoá truyền thống vừa có thể phục vụ tốt cho du lịch. Khi bà con làm nhà ta có thể khuyên bà con bố trí thêm một số trang thiết bị trong nhà như: Hệ thống đèn điện, đèn chiếu sáng và đèn trang trí, để có thể phục vụ khách du lịch tốt hơn. Tuy nhiên để dựng một căn nhà theo kiểu truyền thống hiện nay cũng khá tốn kém (từ 70-100 triệu đồng/1nhà), số tiền này khá lớn so với bà con và sau nhiều năm lại phải sửa lại. Vì thế ta nên có những chính sách như: hỗ trợ cho bà con vay tiền làm nhà, các đoàn như thanh niên, hội phụ nữ giúp nhau khi dựng nhà, đưa ra các hướng dẫn giúp bà con khi làm nhà để bà con vừa có thể sinh hoạt bình thường và vừa phục vụ tốt cho các hoạt động du lịch

Việc giữ được ngôi nhà truyền thống là một điều hết sức cần thiết, vì đó chính là bản sắc văn hóa của họ, và đây cũng chính là điểm hấp dẫn du khách đến thăm quan bản làng.

### *3.1.1.3. Xây dựng nhà hàng phục vụ các món ăn truyền thống*

Nhà hàng cần được xây dựng theo kiến trúc truyền thống của người Tày, trên một diện tích rộng và ngay gần khu dân cư, để đáp ứng nhu cầu ăn uống của các đoàn khách du lịch

Các trang thiết bị và các dụng cụ phục vụ ăn uống như: bàn ghế, bát đĩa, tủ, bếp... cần làm hoàn toàn bằng các vật liệu tự nhiên như: tre, nứa... nhằm đem lại sự thích thú, tạo cảm giác mới lạ cho du khách.

Món ăn trong các nhà hàng từ nguyên liệu đến cách chế biến phải đảm bảo tính truyền thống của người Tày. Ngoài các món ăn truyền thống của đồng bào cần bổ sung thêm một số món ăn uống thông thường của người Kinh trong các món ăn (vì có nhiều khách du lịch chỉ ăn những món ăn quen thuộc với mình)

Hiện nay tại thôn Tân Lập đã có nhiều nhà hàng xây dựng theo quy mô trên. Đáp ứng đủ các yêu cầu của một nhà hàng truyền thống để phục vụ du khách. Các nhà hàng trên được xây dựng theo kiểu nhà sàn truyền thống của người Tày, sàn gỗ, lợp lá cọ, không gian rộng rãi, thoáng mát. Các món ăn trong nhà hàng đều là các

món ăn truyền thống của địa phương. Phong cách phục vụ nhiệt tình chu đáo, trả lời tận tình các món ăn cho du khách, hướng dẫn khách ăn, nếu khách có nhu cầu mua về thì nhà hàng có thể đáp ứng được.

#### *3.1.1.4. Xây dựng khu vực mua bán và vui chơi cho khách du lịch.*

Các cửa hàng bày bán đồ lưu niệm tại đây được bày bán chung quanh khu vực thôn nằm trên trục giao thông chính. Tại đó có bày bán các đồ lưu niệm bán cho du khách, và các sản vật địa phương do dân làng làm ra.

Hiện tại tỉnh Tuyên Quang đang cho các nhà kinh doanh đầu tư vào xây dựng khu vực vui chơi và mua bán cho du khách, nằm ngay trước bảo tàng Tân Trào và nằm trên khu vực thôn Tân Lập, hiện tại mặt bằng đã được san lấp và bắt đầu tiến hành xây dựng.

Một điều chúng ta cần lưu ý đó là khi xây dựng các nhà hàng cũng như khu vui chơi mua bán, cần có một quy hoạch chung cụ thể để không làm mất cảnh quan chung của khu du lịch. Cũng cần quản lý chặt chẽ vì sẽ phát sinh nhiều tệ nạn kéo theo sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

#### *3.1.1.5. Xây dựng hệ thống cơ sở dịch vụ khác*

Thu hút các nhà đầu tư, các nhà kinh doanh và cư dân địa phương xây dựng các hàng quán, kiốt bán đồ lưu niệm như:

-Các sản phẩm từ dệt may như :túi, khăn, quần áo

-Các sản phẩm từ đan lát như: giỏ, rổ, đồ đựng làm từ mây tre đan ...

-Các sản phẩm từ nghề mộc:con rôi, sáo, trúc, đồ trang trí...

-Các trang sức truyền thống của người Tày:vòng đeo tay, đeo cổ...

-Các sản phẩm đặc trưng của tộc người:rượu, măng rừng, các loại rau, lợn lừng, mắm cá...

-Xây dựng các khu dịch vụ cho du khách vui chơi buổi tối như : các quán nước, khu vui chơi buổi tối...

Đây chính là tiền đề để hình thành trung tâm giới thiệu các sản phẩm văn hóa du lịch. Việc quy hoạch các hàng quán cần tập chung trong một khu vực riêng mà không làm ảnh hưởng đến sự nghỉ ngơi của du khách cũng như đời

sống của người dân. Tuy nhiên

bỏ các tập tục truyền thống của người Tày như: Lễ cấp sắc, lễ cúng trong các ngày lễ tết, các lễ cúng trong các buổi lễ quan trọng...

### ***3.1.2. Xây dựng nếp sống văn hoá bài trừ hủ tục lạc hậu***

Việc xây dựng nếp sống văn hóa, bài trừ hủ tục lạc hậu là việc làm thường xuyên của ngành văn hóa- thông tin nói riêng cũng như của các ngành khác nói chung để thực hiện chủ trương của đảng “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc”(nghị quyết trung ương 5 khóa VIII). Vì thế, để tạo nền móng vững chắc cho việc triển khai xây dựng làng văn hóa du lịch, thì việc tạo môi trường văn hóa lành mạnh, trong sạch ở thôn Tân Lập là một trong những việc làm cần thiết. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện không nên đánh đồng việc bài trừ các hủ tục với việc xóa là chiếc cầu nối du khách với các điểm du lịch. Qua các chương trình du lịch du khách sẽ biết đến các địa điểm tham quan một cách tốt nhất, đây chính là một hình thức quảng bá hữu hiệu nhất của các công ty du lịch cũng như của các địa điểm tham quan. Chính vì vậy ta cần xây dựng các chương trình du lịch làm sao cho có sức hấp dẫn để cho du khách lựa chọn.

Hiện nay các đoàn khách khi đến tham quan khu di tích lịch sử Tân Trào thì họ đều vào tham quan thôn Tân Lập, vì ngoài các giá trị văn hóa của tộc người ra nơi đây còn lưu giữ lại nhiều di tích lịch sử có giá trị gắn liền với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nước ta. Nhưng chủ yếu họ chỉ tham quan các di tích cũng như tìm hiểu các giá trị văn hoá của người Tày nơi đây qua lời giới thiệu của các hướng dẫn viên, và họ chưa tìm hiểu sâu hơn được về các phong tục cũng như tập quán nghi lễ gắn liền với người dân nơi đây một cách sâu sắc nhất. Chính vì vậy em đưa ra một số chương trình du lịch cụ thể để qua đó giới thiệu cho du khách biết được các phong tục, tập quán, nghi lễ của người dân nơi đây giúp cho du khách tìm hiểu và biết thêm nhiều điều mới lạ, cũng như góp phần lưu giữ và bảo tồn các nghi lễ gắn liền với đời sống con người nơi đây.



### **3.1.3. Xây dựng quy hoạch chung cho thôn Tân Lập**

Quy hoạch du lịch giữ một vai trò vô cùng quan trọng định hướng phát triển du lịch bền vững. Tuy nhiên, ở Việt Nam quy hoạch ở vùng nào, trong thời kì nào cũng tồn tại những bất cập không tránh khỏi. Khó khăn chính ở đây là xây dựng quy hoạch tại một xã có nền kinh tế chưa cao, nếu không quy hoạch kỹ lưỡng sẽ gây tác động xấu đến môi trường, cảnh quan tự nhiên, đời sống dân cư và đặc biệt là các yếu tố văn hóa truyền thống của tộc người

Trong xây dựng làng văn hóa không chỉ quan tâm đến cơ sở vật chất kỹ thuật mà còn phải quan tâm đến các yếu tố tự nhiên, môi trường cảnh quan. Do vậy khi xây dựng thành làng du lịch ở nơi có rừng cây, khe suối, cánh đồng, ta cần tránh tình trạng bê tông hóa làm mất đi giá trị cảnh quan, giảm sức hấp dẫn đối với du khách khi đến thăm quan. Trong quá trình xây dựng cần tránh những tác động xấu đến đời sống dân cư như: ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất, mất trật tự an ninh...

## **3.2. Một số giải pháp thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển**

### **3.2.1. Xây dựng chương trình du lịch**

Việc xây dựng các chương trình du lịch có một ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển, nó chính cũng cần đặt ra quy định trong kinh doanh nhằm hạn chế hàng nhập khẩu ở bên ngoài, hàng kém chất lượng, hàng giả để bán cho du khách..

#### **\* Một số chương trình du lịch xuất phát từ Hải Phòng:**

**\*Chương trình 1: Hải Phòng-Tuyên Quang ( 2 ngày 1 đêm):** Tham quan di tích lịch sử Tân Trào và tìm hiểu các bài hát quan làng trong đám cưới, và lễ mừng thọ của người Tày tại thôn Tân Lập-xã Tân Trào:

-Ngày 1: Hải Phòng-Tân Trào

*Sáng: Xuất phát từ Hải Phòng (theo quốc lộ 37) đến Tân Trào, ăn trưa tại Tân Trào*

*Chiều: Thăm quan Đình Hồng Thái, đền thờ Hồ Chí Minh (Đình Hoá -Thái Nguyên) Cây Đa Tân Trào,Lán Nà Lừa.*

*Tối: Ăn tối, giao lưu văn hoá tìm hiểu về lễ cưới và các bài hát Quan Lãng trong đám cưới của người Tày nơi đây, nghỉ tại nhà sàn của đồng bào.*

*-Ngày 2:Tân Trào - Hải Phòng*

*Sáng: Xem bà con trình diễn các nghi lễ trong lễ mừng thọ của người Tày tại nhà văn hoá thôn.*

*Trưa: Ăn trưa, lên xe về Hải Phòng*

**\*Chương trình 2: Hải Phòng Tuyên Quang ( 3 ngày 2 đêm):** Tham quan khu di tích lịch sử Tân Trào và tìm hiểu lễ cúng ma khô của đồng bào nơi đây:

*Ngày 1: Hải Phòng-Tân Trào*

*Sáng: Xuất phát từ Hải Phòng (theo quốc lộ 37) đến Tân Trào, ăn trưa tại Tân Trào*

*Chiều: Thăm quan Đình Hồng Thái, đền thờ Hồ Chí Minh (Đình Hoá -Thái Nguyên) Cây Đa Tân Trào,Lán Nà Lừa*

*Tối: Giao lưu văn hoá với đồng bào xem biểu diễn văn nghệ*

*-Ngày 2:Tân Trào*

*Xem và tìm hiểu các nghi lễ của đồng bào trong nghi lễ làm ma khô*

*-Ngày 3:Tân Trào-Hải Phòng*

*Sáng: Xem đồng bào làm lễ cúng ma khô*

*Trưa: Xuất phát về Hải Phòng*

**\*Chương trình 3: Hải Phòng-Tuyên Quang (2 ngày 1 đêm)**

*-Ngày 1: Hải Phòng-thị xã Tuyên Quang*

*Sáng: Xuất phát từ Hải Phòng (theo quốc lộ 2), ăn trưa tại thị xã Tuyên Quang*

*Chiều: Thăm đền Hạ, đền Thượng, tắm khoáng tại suối khoáng Mỹ Lâm*

*Tối: Nghỉ tại thị xã Tuyên Quang*

*-Ngày 2: Thị xã Tuyên Quang-khu di tích lịch sử Tân Trào*

*Sáng: Xuất phát đi thăm khu di tích lịch sử Tân Trào*

*Trưa: Ăn trưa tại Tân Trào*

*Chiều: Xuất phát về Hải Phòng (theo quốc lộ 37)*

***\*Chương trình 4: Hải Phòng –Tuyên Quang (3 ngày 2 đêm)***

-Ngày 1:Hải Phòng-Tân Trào

Sáng: Xuất phát từ Hải Phòng đi Tân Trào

Trưa: ăn trưa tại Tân Trào

Chiều: thăm quan khu di tích lịch sử ATK

Tối: ăn tối, nghỉ tại Tân Trào

-Ngày 2:Tân Trào

Sáng: thăm quan tìm hiểu đời sống của đồng bào

Trưa: ăn trưa tại Tân Trào

Chiều: ăn tối, Giao lưu văn hóa với bà con tại nhà văn hóa thôn xem biểu diễn văn nghệ, nghỉ tại Tân Trào

-Ngày 3:Tân Trào- Thị xã Tuyên Quang

Sáng: xuất phát từ Tân Trào đi thị xã Tuyên Quang, thăm đền thượng, đền Hạ, di tích thành nhà Mạc

Trưa: ăn trưa trên Quán nổi Sông Lô

Chiều: 1h về Hải Phòng

***3.2.2. Bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống của người Tày tại thôn Tân Lập-xã Tân Trào-huyện Sơn Dương-tỉnh Tuyên Quang***

Bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc là một việc hết sức nên làm, góp phần nâng cao lòng tự hào dân tộc. Hơn ai hết chính đồng bào các tộc người từ già làng, trưởng bản, đến các thầy cúng chính là những người bảo vệ và phát huy các giá trị lịch sử của di sản một cách tốt nhất. Tuy nhiên để thực hiện việc bảo tồn có hiệu quả cần có sự trợ giúp của các cấp các ngành có thẩm quyền, các ngành có liên quan như: UBND tỉnh Tuyên Quang, sở văn hóa-thể thao-du lịch, sở kế hoạch và đầu tư, sở khoa học công nghệ, UBND huyện Sơn Dương, UBND xã Tân Trào...

▪ ***Bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể***

\*Nhà ở truyền thống.

Nhà ở là loại hình văn hóa vật thể tiêu biểu nhất của đồng bào dân tộc

Tày, nó không chỉ là điều hình về mặt kiến trúc mà còn điển hình về không gian sử dụng của ngôi nhà. Do đó, việc tiến hành hỗ trợ thêm cho đồng bào làm nhà điều đó có ý nghĩa to lớn trước nguy cơ đang dần mất đi ngôi nhà truyền thống.

Hiện tại thôn Tân Lập còn giữ được rất nhiều nhà sàn, và khi làm lại nhà chủ yếu đồng bào làm nhà sàn để ở. Tuy nhiên việc dựng lại hay làm lại một ngôi nhà sàn mới cũng khá tốn kém (vào tầm 70-100 triệu/một nhà). Chính vì vậy bà con rất cần được sự ủng hộ của các tổ chức cũng như của chính quyền để không làm mất đi bản sắc văn hóa của mình.

\*Trang phục dân tộc.

Hiện nay do xu hướng du nhập của các yếu tố bên ngoài nên trang phục của đồng bào nơi đây đã thay đổi nhiều. Cách đây vài năm đồng bào còn mặc trang phục của mình, những gần đây do tiếp xúc và giao lưu nhiều nên bộ trang phục đã không còn được mặc nhiều như trước nữa. Bây giờ chủ yếu chỉ còn người già mặc quần áo truyền thống, và cũng chỉ trong các dịp lễ tết, lễ hội hay các nghi lễ quan trọng họ mới mặc lại bộ trang phục truyền thống. Do đó bảo tồn và phát huy việc mặc các loại trang phục truyền thống ở đồng bào là rất quan trọng và cần thiết hơn bao giờ hết. Và cần phải có các biện pháp để lưu giữ như:

-Cần sưu tập các mẫu trang phục cổ, các đồ trang sức đi kèm.

-Tuyên truyền khuyến khích nhân dân mặc lại trang phục truyền thống của mình trong các dịp liên hoan, lễ hội, cưới hỏi và các sinh hoạt văn hóa cộng đồng

-Tại các trường học có con em đồng bào đi học cần khuyến khích các em mặc trang phục truyền thống. Nhà trường cũng như các tổ chức liên quan có thể ủng hộ các em những bộ trang phục này (hiện nay những bộ trang phục của các em vào khoảng 100 ngàn/1 bộ. khá đắt đối với đồng bào)

-Khuyến khích các cán bộ xã – thôn mặc trang phục truyền thống của mình khi đi làm

\*Văn hóa ẩm thực truyền thống.

Văn hóa ẩm thực truyền thống của đồng bào rất đa dạng và phong phú

như:mắm cá, bánh trứng kiến, rau rừng, thịt lợn rừng, cá nướng...Do đó, việc bảo tồn và phát triển thành loại hình văn hóa ẩm thực là rất cần thiết. Ngày nay đồng bào vẫn còn duy trì được văn hóa ẩm thực của đồng bào mình

Khi có khách đến du lịch và ở lại, đồng bào phục vụ khách những món ăn này và du khách rất thích thú khi được thưởng thức. Và họ còn mua về làm quà cho người thân và cho gia đình mình dùng . Các món ăn của đồng bào không những ngon, lạ mà còn bổ dưỡng nữa.

### ***3.2.3.Tầm quan trọng của người dân và của chính quyền địa phương trong việc đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, bảo vệ môi trường cảnh quan***

#### ***\*Tầm quan trọng của người dân địa phương và chính quyền địa phương***

Du lịch không phải là một ngành mới lạ đối với đồng bào nơi đây.Trong mấy năm gần đây họ nhận được nhiều sự đầu tư từ chính quyền các cấp do nằm trong vùng quy hoạch du lịch của tỉnh(nằm trong khu vực có các di tích lịch sử cách mạng).Chính vì vậy đời sống của đồng bào nơi đây được tăng hơn nhiều so với trước kia khi chỉ biết đến làm nông nghiệp và đi rừng. Đồng bào nơi đây rất nhiệt tình cởi mở khi tiếp đón khách du lịch

Đội ngũ cán bộ xã nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động du lịch đối với việc phát triển kinh tế địa phương. Họ biết rằng hoạt động du lịch phát triển sẽ làm thay đổi bộ mặt kinh tế cho địa phương, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Trên thực tế họ đã có nhiều hoạt động tích cực nhằm tạo môi trường thuận lợi cho du lịch phát triển.Tích cực truyền bá cho việc bảo tồn văn hóa truyền thống và môi trường cảnh quan. Trong các văn bản của xã cũng như trong các buổi họp thôn họ luôn đưa ra những quyết định hợp lý trong việc quy hoạch kinh tế - xã hội trên địa bàn xã để nó không làm ảnh hưởng đến hoạt động du lịch mà còn giúp cho hoạt động du lịch phát triển. Khi du lịch phát triển sẽ làm thay đổi bộ mặt đời sống của người dân nơi đây. Tuy nhiên, ngoài những điều tốt đẹp nó còn mang lại những cái xấu, chính vì vậy nó cần có sự quan tâm của chính quyền địa phương cũng như của người dân để nó đi đúng hướng, không kéo theo những tệ nạn xã hội tác động xấu đến các thế hệ trẻ trong làng

Khi mà chính quyền xã và người dân địa phương thấy được lợi ích của du lịch đem lại trước mắt và lâu dài. Thì họ sẽ chủ động bảo tồn các giá trị văn hóa bảo tồn cảnh quan môi trường tự nhiên giúp cho du lịch tại đây có sự phát triển bền vững và lâu dài

Ngoài ra cần phải có sự phối hợp liên ngành với các cơ quan chức năng có liên quan như ngành văn hóa, tài nguyên môi trường, kinh tế... và ngành du lịch trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tộc người phục vụ có hiệu quả cho hoạt động du lịch.

*\*Đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ*

Đào tạo nguồn nhân lực là một trong những việc làm hết sức quan trọng quyết định trực tiếp đến chất lượng phục vụ du lịch. Đây là một công việc không hề đơn giản nhưng đã được chính quyền thôn xã thực hiện kết hợp với các tổ chức có liên quan phối hợp chặt chẽ với nhau cử người đi học nghiệp vụ, nâng cao trình độ. Tổ chức các buổi học văn nghệ cho đồng bào để học phục vụ cho hoạt động du lịch, và kết hợp gìn giữ các giá trị văn hóa của họ.

Và trong giai đoạn hiện nay việc đào tạo nguồn nhân lực là rất quan trọng. Các đơn vị kinh doanh du lịch trên địa bàn cần tuyển đội ngũ nhân viên, hướng dẫn viên chuyên nghiệp. Điều đó sẽ giúp cho việc phát triển du lịch trên địa bàn phát triển. Tuy nhiên việc cử người tại đại phương đi học để nâng cao trình độ phát huy được nhiều lợi thế như: giá nhân công rẻ, hấp dẫn du khách hơn vì chính họ mới cung cấp cho khách đầy đủ mọi thông tin chân thật nhất. Bên cạnh đó, việc đào tạo lao động địa phương còn là một hoạt động mang tính xã hội cao, một mặt tạo công ăn việc làm, mặt khác thông qua du lịch sẽ giúp cho người dân hiểu được lợi ích mà du lịch mang lại từ đó thêm quý trọng, bảo vệ các giá trị văn hóa của chính tộc người mình.

*\*Bảo vệ môi trường cảnh quan*

Việc bảo tồn cảnh quan của thôn là một việc làm quan trọng và hết sức cần thiết. Ngoài giá trị về kinh tế từ việc khai thác và sử dụng tài nguyên, nó còn đem lại nhiều lợi ích khác như: bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan hấp dẫn cho

thôn, thu hút du khách. Chính vì vậy cần có quy hoạch cụ thể khi phát triển kinh tế-xã hội, du lịch để không làm mất đi môi trường cảnh quan. Do vậy để thực hiện tốt điều này đòi hỏi phải có sự phân phối chặt chẽ của chính quyền địa phương các cấp các ngành có liên quan và cư dân trong bản.

#### ***3.2.4. Thu hút đầu tư du lịch, thu hút khách du lịch, Tuyên truyền quảng bá cho du lịch địa phương***

Hiện nay, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho việc phát triển du lịch của thôn cũng đã khá phát triển, có nhiều dự án đầu tư vào thôn. Do các cấp chính quyền địa phương có các chính sách ưu đãi, thông thoáng thu hút đầu tư đặc biệt là chính sách ưu tiên cho các nhà đầu tư địa phương. Ngoài ra còn liên kết với các ban ngành tìm các nhà đầu tư trong tỉnh và ngoài tỉnh, phân tích cho họ thấy điều kiện thuận lợi về điều kiện tự nhiên cũng như các yếu tố văn hóa để họ quyết định đầu tư vào đây.

Việc thu hút khách du lịch đến với địa phương là điều quan trọng, vì khách du lịch chính là nguồn sống của người dân. Cần có các chính sách khuyến khích thu hút khách du lịch đến đây. Qua các phương tiện thông tin đại chúng ta quảng cáo cho du khách biết đến làng của mình. Khi khách du lịch đến ta cần đón tiếp khách du lịch một cách nồng nhiệt, để khi ra về họ còn nhớ đến và quảng cáo cho người khác biết đến và họ quay lại lần sau.

Trong kinh doanh du lịch, hoạt động tuyên truyền quảng bá giữ vai trò đặc biệt quan trọng để phát triển du lịch ở đây. Xã cần phối hợp với huyện, tỉnh, các cơ quan ban ngành có liên quan để tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng. Kết hợp với các đài truyền hình làm các bộ phim về người Tày ở nơi đây cũng như về địa phương để giới thiệu quảng cáo cho các nhà đầu tư cũng như cho khách du lịch biết

Phối hợp với Trung tâm quảng bá và xúc tiến du lịch và các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành trên toàn quốc để đưa các thông tin về thôn để giới thiệu cho du khách. Đây được coi là một việc làm mang lại hiệu quả cao và tiết kiệm chi phí. Ngoài ra cũng cần tiến hành quảng bá rộng rãi trên báo chí, các sách báo

hướng dẫn du lịch, đặc biệt là trên mạng internet nhằm cung cấp nhiều thông tin và hình ảnh hấp dẫn cho khách du lịch để họ hiểu thêm về địa phương và thu hút họ đến du lịch.

### ***3.2.5. Bảo tồn các nghi lễ vòng đời người truyền thống của người Tày nơi đây***

Các nghi lễ vòng đời người chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống của con người. Các nghi lễ này ngày nay có nghi lễ còn duy trì được có nghi lễ thì mất dần đi theo thời gian, chính vì vậy việc duy trì các nghi lễ này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc bảo tồn các giá trị văn hoá của tộc người Tày tại đây

Ngày nay các nghi lễ như: Nghi lễ tròn 1 năm tuổi, nghi lễ cưới xin, nghi lễ mừng thọ, nghi lễ tang ma...vẫn còn được lưu giữ và được diễn ra, tuy nhiên có nhiều điều thay đổi so với trước. Nó bớt đi những thủ tục rườm rà, gọn nhẹ và tiện cho sinh hoạt của bà con. các nghi lễ trong đám cưới, đám ma được giảm bớt đi những thủ tục nặng nề.

Tuy nhiên không phải ai cũng biết, mà chỉ những người già thầy cúng còn lưu giữ được, khi lớp người này mất đi thì phong tục cũng mất theo. Chính vì vậy ta cần có các giải pháp để lưu giữ lại và cho lớp trẻ biết đến như:

-Ta có thể tổ chức các buổi lễ như lễ đầy năm, đám cưới, mừng thọ...tại nhà văn hóa thôn cho mọi người cùng đến dự để họ biết đến các phong tục của chính mình

-Đối với nghi lễ làm ma khô hiện nay các gia đình không còn tổ chức nữa vì nó rất tốn kém, ta có thể dựng lại để cho bà con biết đến một nghi lễ quan trọng tưởng nhớ đến tổ tiên của mình

- Tổ chức các lớp dạy hát quan làng trong đám cưới cho lớp trẻ để họ biết và lưu giữ chúng, vì đây chính là một yếu tố văn hoá rất đáng để bảo tồn cho mai sau...



### **3.3. Tiểu kết chương 3**

Hệ thống các giá trị văn hóa của tộc người Tày rất phong phú và tiêu biểu cho văn hóa của người Tày. Tuy các giá trị văn hóa đó vẫn được duy trì nhưng các giá trị văn hóa đó cũng đang từng ngày mất dần đi do sự tác động của nền kinh tế thị trường. Do vậy, việc xây dựng thôn Tân Lập trở thành thôn tiêu biểu nhằm giới thiệu văn hóa truyền thống của tộc người tới du khách trong và ngoài nước, nhằm phát triển du lịch là điều vô cùng cần thiết. Qua đó, dùng doanh thu từ hoạt động du lịch hỗ trợ thêm cho đồng bào và công tác bảo tồn.

Tuy nhiên, để xây dựng làng văn hóa tộc người Tày phục vụ cho sự phát triển du lịch, các cấp các ngành liên quan cần có những chính sách khuyến khích việc bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục cho người dân và chính quyền địa phương nâng cao hơn nữa vai trò của họ trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa. Ngoài ra cần đẩy mạnh các hoạt động quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng để thu hút khách du lịch cũng như các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến với mình.

## KẾT LUẬN

Trong những năm gần đây du lịch văn hóa tộc người đang được nhiều nước trên thế giới hết sức quan tâm. Việt Nam một quốc gia có 54 tộc người sinh sống với một nền văn hóa đa dạng đậm đà bản sắc văn hóa sẽ có lợi thế rất lớn trong việc phát triển loại hình du lịch này. Hệ thống giá trị văn hóa tộc người của mỗi vùng miền đang dần thu hút một lượng lớn khách du lịch đến thăm quan, nghiên cứu. Như vậy, các giá trị văn hóa tộc người là nguồn tài nguyên nhân văn quan trọng cho ngành du lịch, và thông qua đó các giá trị văn hóa sẽ được bảo tồn và phát triển.

Ở Việt Nam, văn hóa tộc người được chia ra thành nhiều vùng văn hóa. Mỗi vùng văn hóa đều có những nét văn hóa riêng tạo nên đặc trưng văn hóa của từng vùng miền. Trong mỗi vùng lại gồm nhiều tộc người, mỗi tộc người có những phong tục tập quán riêng là nguồn khám phá vô tận của du khách, đặc biệt là khách quốc tế. Do vậy việc xây dựng các không gian văn hóa riêng cho từng tộc người là việc làm hết sức cần thiết trong chiến lược phát triển du lịch

Tân Lập là một thôn của xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Đây là một vùng đất có thiên nhiên, phong cảnh tươi đẹp với những con đường uốn lượn một bên là rừng một bên là suối, quanh năm với khí hậu trong lành mát mẻ. Đây là nơi tập chung sinh sống của nhiều tộc người với lịch sử hình thành lâu đời. Cho đến nay, người Tày ở nơi đây vẫn giữ được những tập quán sinh hoạt tiêu biểu của họ như: những bộ trang phục truyền thống, các điệu múa câu hát truyền thống, hệ thống phong tục tập quán và kho tàng văn học dân gian có tính nghệ thuật cao về mặt lịch sử, tín ngưỡng cộng đồng, là lễ hội làng với các nghi lễ độc đáo và nhiều trò chơi hấp dẫn bắt đầu thu hút các nhà nghiên cứu quan tâm, đó là những điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch văn hóa tộc người.

Các giá trị văn hóa của tộc người Tày nơi đây đã và đang được khôi phục để phục vụ cho hoạt động du lịch. Do vậy, việc xây dựng thôn văn hóa là điều vô cùng cần thiết vì nó giúp cho việc bảo tồn các giá trị văn hóa tộc người, phát

triển du lịch, nâng cao hơn nữa đời sống của đồng bào nơi đây. Để làm được điều đó cần có sự phối hợp thực hiện giữa các ngành các cấp có liên quan, sự nỗ lực của chính quyền và người dân địa phương nhằm đưa thôn Tân Lập thành một điểm du lịch điển hình lý thú cho du khách.

Đề tài “Tìm hiểu nghi lễ vòng đời người của tộc người Tày tại thôn Tân Lập-xã Tân Trào-huyện Sơn Dương-tỉnh Tuyên Quang để phục vụ hoạt động du lịch” có thể đáp ứng được một số mục tiêu đã đề ra về mặt lý luận và thực tiễn:

1. Làm rõ hơn lý luận văn hóa tộc người với du lịch và một vài đặc điểm chung của người Tày trên đất nước ta.

2. Tìm hiểu chung về các giá trị văn hóa và đặc biệt là về các nghi lễ liên quan đến vòng đời người phục vụ cho sự phát triển du lịch

3. Đưa ra một số biện pháp để khai thác và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa phục vụ cho phát triển du lịch.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ khóa luận, do điều kiện còn hạn chế về trình độ, thời gian, trang thiết bị kỹ thuật cho công tác nghiên cứu nên đề tài không tránh khỏi những thiếu sót. Do vậy, em mong muốn nhận được những đóng góp ý kiến, phê bình của các thầy cô và các nhà nghiên cứu để khóa luận của em được hoàn thiện hơn

### DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lan Anh, *Nghi lễ thờ cúng của người Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, 2008
2. Toan Ánh , *Nếp cũ - tín ngưỡng Việt Nam*, tái bản, Nxb. Văn nghệ, thành phố Hồ Chí Minh.2000
3. *Báo cáo quy hoạch tổng thể Tuyên Quang 2007 – 2015*, Sở du lịch tỉnh Tuyên Quang
4. Phạm Đức Dương (2000), *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
5. Bùi Xuân Đỉnh, *Giáo trình Dân tộc học, Văn hoá học Việt Nam*, (tài liệu lưu hành nội bộ), 2007
6. Lê Sĩ Giáo (Chủ biên), *Dân tộc học đại cương*, NXB giáo dục, 1997
7. Hoàng Nam, *Văn hoá các dân tộc vùng Đông Bắc Việt Nam*, Trường Đại học Văn Hoá, Hà Nội, 2004
8. Nguyễn Tri Nguyên, *Bài giảng môn di sản*, Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng
9. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ, *Luật du lịch*, NXB chính trị quốc gia, 2005
10. Phạm Minh Thảo, *Lễ tục vòng đời*, Nxb Văn hoá thông tin, 2009
11. Trần Đức Thanh, *Nhập môn khoa học du lịch*, NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 1998
12. Lê Trung Vũ, Nguyễn Hồng Dương, Lê Hồng Lý, Lưu Kiếm Khanh , *Nghi lễ vòng đời*, tái bản, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1999
13. Lê Trung Vũ, *Nghi Lễ Vòng Đời người*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2007
14. Trần Quốc Vượng (Chủ biên), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB giáo dục, Hà Nội, 2002
15. Ths. Bùi Hải Yến, *Quy hoạch du lịch*, NXB giáo dục, 2006

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN</b> .....	6
<b>1.1. Một số khái niệm về tộc người.</b> .....	6
<i>1.1.1. Khái niệm tộc người:</i> .....	6
<i>1.1.2. Đặc trưng cơ bản của tộc người.</i> .....	7
<i>1.1.2.1. Ngôn ngữ tộc người</i> .....	7
<i>1.1.2.2. Các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người</i> .....	8
<i>1.1.2.3. Ý thức tự giác tộc người</i> .....	8
<i>1.1.3. Văn hóa tộc người với phát triển du lịch</i> .....	9
<i>1.1.3.1. Khái niệm văn hóa tộc người</i> .....	9
<i>1.1.3.2. Các cách phân loại văn hóa tộc người ở nước ta.</i> .....	9
<i>1.1.3.3. Vai trò của văn hóa tộc người với du lịch</i> .....	11
<b>1.2. Vấn đề khai thác các giá trị văn hóa tộc người</b> .....	13
<i>1.2.1: Vấn đề khai thác các giá trị văn hoá truyền thống trong giai đoạn hiện nay:</i> .....	13
<i>1.2.2: Vấn đề khai thác các giá trị văn hóa của tộc người một cách bền vững</i> .....	14
<i>1.2.3: Khai thác các giá trị văn hoá của tộc người phục vụ cho việc phát triển du lịch</i> .....	15
<i>1.2.3.1. Những yếu tố văn hóa không gây trở ngại cho sự phát triển.</i> .....	15
<i>1.2.3.2: Những giá trị cũ cần phải cải biến để phục vụ cho sự phát triển</i> .....	15
<i>1.2.3.3. Những giá trị có tính bền vững trong truyền thống các tộc người.</i> .....	15
<b>1.3. Nghi lễ vòng đời người là gì.</b> .....	16
<b>TIỂU KẾT CHƯƠNG 1:</b> .....	19
<b>CHƯƠNG 2. GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC NGHI LỄ THEO CHU KỲ ĐỜI NGƯỜI CỦA TỘC NGƯỜI TÀY Ở THÔN TÂN LẬP - XÃ TÂN TRÀO - HUYỆN SƠN DƯƠNG - TỈNH TUYÊN QUANG</b> .....	20
<b>2.1. Khái quát chung về người Tày ở Việt Nam</b> .....	20
<b>2.2: Đôi nét về tộc người Tày ở Tân Trào.</b> .....	23

<b>2.2.1. Môi trường tự nhiên, văn hoá- xã hội.....</b>	<b>23</b>
2.2.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên.....	23
2.2.1.2. Con người văn hoá- xã hội.....	26
2.2.1.3. Quan hệ dòng họ, gia đình và gia tộc.....	30
<b>2.2.2: Hoạt động kinh tế.....</b>	<b>32</b>
2.2.2.1: Kinh tế nông nghiệp.....	32
2.2.2.2: Kinh tế phụ gia đình.....	35
<b>2.3. Người Tày tại thôn Tân Lập .....</b>	<b>38</b>
<b>2.4: Các nghi lễ chủ yếu trong chu kỳ đời người của tộc người Tày ở thôn Tân Lập - xã Tân Trào - huyện Sơn Dương - tỉnh Tuyên Quang .....</b>	<b>39</b>
<b>2.4.1. Nghi lễ trong sinh đẻ nuôi dạy con cái.....</b>	<b>39</b>
2.4.1.1 Nghi lễ Khế Khoảm. ....	40
2.4.1.2. Lễ Ma Nhét. ....	42
2.4.1.3. Lễ sinh nhật (Lễ đầy năm).....	43
<b>2.4.2. Nghi lễ cưới xin. ....</b>	<b>44</b>
2.4.2.1. Lễ dạm hỏi ( Phẩy sam lùa) .....	45
2.4.2.2. Lễ trầu cau (Tặt mèò).....	45
2.4.2 3. Lễ kê khai (Pheo kê khai).....	46
2.4.2.4. Đám cưới (Đám bái) .....	46
2.4.2.5. Lễ lại mặt (Tèo lòi).....	55
<b>2.4.3. Nghi lễ mừng thọ của người Tày .....</b>	<b>56</b>
<b>2.4.4. Nghi lễ về tang ma.....</b>	<b>61</b>
<b>CHƯƠNG 3. CÁC GIẢI PHÁP KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA NGƯỜI TÀY TẠI THÔN TÂN LẬP ĐỂ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH.....</b>	<b>77</b>
<b>3.1. Xây dựng mô hình làng du lịch tại thôn Tân Lập.....</b>	<b>77</b>
<b>3.1.1. Xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật, dịch vụ cho du lịch .....</b>	<b>77</b>
3.1.1.1. Xây dựng nhà văn hoá truyền thống .....	77
3.1.1.2. Xây dựng nhà ở truyền thống.....	77

3.1.1.3. Xây dựng nhà hàng phục vụ các món ăn truyền thống .....	78
3.1.1.4. Xây dựng khu vực mua bán và vui chơi cho khách du lịch.....	79
3.1.1.5. Xây dựng hệ thống cơ sở dịch vụ khác .....	79
3.1.2. Xây dựng nếp sống văn hoá bài trừ hủ tục lạc hậu .....	80
3.1.3. Xây dựng quy hoạch chung cho thôn Tân Lập .....	81
3.2. Một số giải pháp thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển .....	81
3.2.1. Xây dựng chương trình du lịch .....	81
3.2.2. Bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống của người Tày tại thôn Tân Lập-xã Tân Trào-huyện Sơn Dương-tỉnh Tuyên Quang .....	83
3.2.3. Tầm quan trọng của người dân và của chính quyền địa phương trong việc đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, bảo vệ môi trường cảnh quan .....	85
3.2.4. Thu hút đầu tư du lịch, thu hút khách du lịch, Tuyên truyền quảng bá cho du lịch địa phương .....	87
3.2.5. Bảo tồn các nghi lễ vòng đời người truyền thống của người Tày nơi đây .	88
3.3. Tiểu kết chương 3 .....	89

## **KẾT LUẬN**

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

## LỜI CẢM ƠN

Trong suốt 2 năm học tập và tu dưỡng tại mái trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, ngoài sự cố gắng nỗ lực học tập của bản thân, em đã nhận được nhiều sự giúp đỡ chỉ bảo tận tình của các thầy cô giáo, gia đình bạn bè. Lần này khi được giao nhiệm vụ làm đề tài nghiên cứu khoa học do nhà trường giao cho em xin chân thành gửi lời cảm ơn tới.

Các thầy cô giáo đã và đang giảng dạy tại trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, đặc biệt là các thầy cô giáo trong bộ môn văn - hoá du lịch của trường.

Em xin chân thành cảm ơn các cán bộ sở Văn hoá-Thể thao-Du lịch tỉnh Tuyên Quang, các anh chị trong phòng nghiên cứu dân tộc của Viện nghiên cứu khoa học xã hội học đã giúp đỡ em trong suốt quá trình đi tìm những tài liệu cần thiết để nghiên cứu khi viết đề tài này.

Em cũng xin chân thành cảm ơn bà con, cô bác thôn Tân Lập - xã Tân Trào - huyện Sơn Dương - tỉnh Tuyên Quang, đặc biệt là bác Ma Văn Tuấn trưởng thôn và các cô chú trong ban lãnh đạo thôn đã tận tình giúp đỡ em trong suốt thời gian có mặt tại thôn để thu thập tài liệu khi đi điền dã.

Đặc biệt em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới cô giáo - ThS VŨ THỊ THANH HƯƠNG người đã hướng dẫn em trong suốt quá trình làm đề tài. Cô đã luôn luôn quan tâm, động viên, giúp đỡ, em hình thành các ý tưởng khoa học trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành đề tài này.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

*Sinh viên*

**Phạm Quang Hưng**



**Tìm hiểu nghi lễ vòng đời người của tộc người Tày tại thôn Tân Lập – xã Tân Trào huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang để phục vụ hoạt động du lịch**



**BẢN ĐỒ TỈNH TUYÊN QUANG**





**MỘT GÓC THÔN TÂN LẬP**



**NHÀ VĂN HÓA THÔN**

Tìm hiểu nghi lễ vòng đời người của tộc người Tày tại thôn Tân Lập – xã Tân Trào huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang để phục vụ hoạt động du lịch

---



KIẾN TRÚC NGÔI NHÀ SÀN CỦA

## NGƯỜI TÀY





**THIẾU NỮ TÀY VÀ CÂY ĐÀN TÍNH CỎI GIÃ GẠO**





**LỄ HỘI XUỐNG ĐỒNG**

**HÔI LÀNG**





**LỄ MỪNG THỌ**

**NGHI LỄ CÚNG MA KHÔ**



**HÁT QUAN LÀNG TRONG Đám CƯỚI**